



Tổ chức
Lao động
Quốc tế



► **Nghiên cứu
rà soát các tiêu chuẩn
về Việc làm Thoả đáng
tại Việt Nam, 2020**

► **Nghiên cứu rà soát
các tiêu chuẩn về
Việc làm Thoả đáng
tại Việt Nam, 2020**

Bản quyền © Tổ chức Lao động Quốc tế, 2021

Xuất bản lần đầu năm 2021

Ấn phẩm của Tổ chức Lao động Quốc tế được công nhận bản quyền theo Nghị định thư số 2 của Công ước Quốc tế về Bản quyền. Tuy nhiên, một số nội dung có thể trích dẫn ngắn mà không cần xin phép, với điều kiện phải ghi rõ nguồn gốc trích dẫn. Đối với quyền tái bản hoặc dịch thuật, phải được đăng ký với Bộ phận Xuất bản của ILO (Quyền và Cấp phép), Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế, theo địa chỉ CH-1211 Geneva 22, Thụy Sĩ, hoặc qua email: rights@ilo.org. Tổ chức Lao động Quốc tế luôn khuyến khích việc đăng ký này.

Thư viện, viện nghiên cứu, và những người sử dụng đã đăng ký với các tổ chức cấp quyền tái bản có thể sao chép thông tin theo giấy phép ban hành cho mục đích này. Truy cập vào trang web www.ifrro.org để biết thêm thông tin về các tổ chức cấp quyền sử dụng tại quốc gia mình.

Nghiên cứu rà soát các tiêu chuẩn về Việc làm Thoả đáng tại Việt Nam, 2020

ISBN: 9789220350256 (Bản in),

ISBN: 9789220350263 (Bản web PDF)

Ấn phẩm có xuất bản bằng tiếng Anh: Normative Stock-taking for Decent Work in Viet Nam, 2020;

ISBN: 9789220350232 (Bản in), ISBN: 9789220350249 (Bản web PDF)

Các quy định áp dụng đối với các ấn phẩm của ILO phù hợp với nguyên tắc của Liên Hợp Quốc, và cách trình bày tài liệu trong ấn phẩm không thể hiện quan điểm của ILO về tình trạng pháp lý của bất cứ quốc gia, khu vực, vùng lãnh thổ hoặc chính quyền hoặc vùng phân định biên giới nào. Các ý kiến đưa ra trong các bài báo, nghiên cứu, và các tài liệu khác có tên tác giả thuộc trách nhiệm của các tác giả, và ILO không chứng thực cho những ý kiến được đưa ra trong ấn phẩm.

Việc viện dẫn tên công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại không đồng nghĩa với việc ILO chứng thực các công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó, và việc không được nhắc đến trong ấn phẩm không có nghĩa là ILO không ủng hộ công ty, sản phẩm hoặc quy trình thương mại đó.

Truy cập trang web www.ilo.org/publns để có thông tin về các ấn phẩm và sản phẩm số của ILO.

Ấn phẩm được thực hiện với sự hỗ trợ của Liên minh Châu Âu. Nội dung của ấn phẩm do Tổ chức Lao động Quốc tế chịu trách nhiệm và không phản ánh quan điểm của Liên minh Châu Âu.

Toàn bộ ảnh: © ILO

In tại Việt Nam

Tài liệu nhằm cung cấp thông tin và giúp cho các đối tác tác ba bên của ILO – bao gồm Chính phủ Việt Nam, tổ chức của người sử dụng lao động và tổ chức của người lao động – cũng như các đối tác phát triển khác hiểu rõ về việc áp dụng cũng như thi hành tiêu chuẩn lao động quốc tế trong quá trình các đối tác này xác định những mục tiêu ưu tiên về Việc làm Thoả đáng.

Tóm tắt kết luận: Dựa trên phần trình bày và phân tích được đưa ra trong nghiên cứu này và theo tình hình thực tế tại Việt Nam, có thể chỉ ra một số lĩnh vực sau đây về tiêu chuẩn lao động quốc tế cần được nội luật hoá và thực hiện thông qua các chính sách, pháp luật và hoạt động của chính phủ, cùng với các đối tác xã hội và đối tác phát triển tại Việt Nam, và hơn hết cần được Chính phủ Việt Nam phê chuẩn.

	Chính sách và các hoạt động chính hiện tại	Khuyến nghị từ Cơ chế Rà soát UPR/các cơ chế của điều ước LHQ	Khuyến nghị từ Cơ chế Giám sát Tiêu chuẩn của ILO	Giảm thiểu rủi ro	Chủ đề được chi phối bởi lợi ích quy phạm
Lao động Cường bức (Nghị định thư 29)	✓		✓	✓	✓
	Chính phủ Việt Nam chưa xem việc phê chuẩn (NĐT này) là mục tiêu, nhưng đã có những yêu cầu từ các hiệp định thương mại kêu gọi thúc đẩy các nguyên tắc cơ bản trong lao động và đổi mới pháp luật lao động. Đấu tranh chống nạn buôn người và những hình thức khác của lao động cưỡng bức là một ưu tiên với mức độ cao ở trong nước.				
Tự do hiệp hội (Công ước 87)	✓	✓	✓	✓	✓
	Chính phủ đã đặt ra mục tiêu phê chuẩn công ước tới năm 2023, đã có những yêu cầu từ các hiệp định thương mại kêu gọi thúc đẩy tự do hiệp hội, đổi mới pháp luật lao động và dự đoán sẽ tiệm cận gần hơn tới các tiêu chuẩn quốc tế.				
Các tiêu chuẩn theo ngành nghề (Lao động giúp việc gia đình, lao động tại nhà, và lao động hàng hải) (Công ước 189/ Khuyến nghị 201, Công ước 177/ Khuyến nghị 184, Công ước 188/ Khuyến nghị 199)	✓	✓		✓	
	Phát triển thị trường lao động Việt Nam trong các ngành này, cần chính thức hoá việc áp dụng các tiêu chuẩn. Ủy ban CEDAW khuyến nghị phê chuẩn Công ước 189. Công ước 188 phù hợp với các chính sách quan trọng được thực hiện để đấu tranh chống đánh bắt cá bất hợp pháp, không có báo cáo và không được quản lý (IUU).				
Các tiêu chuẩn trong ngành nông nghiệp (Thanh tra lao động, an toàn và sức khỏe) (Công ước 129/ Khuyến nghị 133, Công ước 184/ Khuyến nghị 192)	✓		✓	✓	
	Do một bộ phận lớn người lao động là trong ngành nông nghiệp, cần xem xét việc áp dụng chính thức các tiêu chuẩn có liên quan với vai trò là công cụ hướng dẫn chính sách và thực thi. Giải quyết nguy cơ giảm chất lượng điều kiện lao động do chính sách quốc gia theo đuổi hướng tăng việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ.				
Các tiêu chuẩn đối với lao động di cư và cơ quan dịch vụ việc làm (Công ước 97/ Khuyến nghị 86, Công ước 143/ Khuyến nghị 151, Công ước 181/ Khuyến nghị 188)	✓		✓	✓	
	Việc sửa đổi luật người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng và xây dựng thị trường lao động di cư của Việt Nam cho thấy việc chính thức hoá áp dụng các tiêu chuẩn là có lợi.				

	Chính sách và các hoạt động chính hiện tại	Khuyến nghị từ Cơ chế Rà soát UPR/các cơ chế của điều ước LHQ	Khuyến nghị từ Cơ chế Giám sát Tiêu chuẩn của ILO	Giảm thiểu rủi ro	Chủ đề được chi phối bởi lợi ích quy phạm
Các tiêu chuẩn về bảo trợ xã hội và an sinh xã hội (Công ước 102/ Khuyến nghị 202)	✓			✓	
	Đã có những chính sách đáng kể, thực hiện và mở rộng bảo trợ xã hội. Sự nhất quán và hỗ trợ từ các tiêu chuẩn quốc tế có thể hữu dụng.				
Xác định tiền lương tối thiểu (Công ước 131/ Khuyến nghị 135)	✓			✓	
	Đã có những chính sách đáng kể, thực hiện và cải thiện cơ chế xác định tiền lương. Sự nhất quán và hỗ trợ từ các tiêu chuẩn quốc tế có thể hữu dụng.				
Chính thức hoá khu vực phi chính thức và hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (Khuyến nghị 189 và 204)	✓			✓	
	Phù hợp với hướng tiếp cận chính sách để tạo việc làm, kết nối lao động nông thôn và thành thị và thúc đẩy thương mại bền vững. Phạm vi của Bộ luật Lao động sửa đổi đã bao gồm người lao động trong những lĩnh vực không có quan hệ lao động, ví dụ người lao động trong khu vực phi chính thức.				
Thống kê về lao động (Công ước 160/ Khuyến nghị 170)	✓			✓	
	Tổng cục Thống kê có năng lực thể chế quan trọng ở cấp trung ương; kích thích hoạt động tiếp tục phát triển. Tiệm cận gần hơn với Công ước 160 sẽ giúp tăng cường phát triển trong nước.				
Phát triển đào tạo nghề và nguồn nhân lực (Công ước 142)	✓				
	Việc tiệm cận hơn nữa với các tiêu chuẩn quốc tế sẽ thuận lợi cho hợp tác phát triển đang diễn ra phù hợp với các chính sách quốc gia đã thiết lập.				



Mục lục

▶ 1.	Bối cảnh quốc gia	06
1.1.	Xu hướng phát triển kinh tế của Việt Nam và tình hình lao động	10
1.2.	Kế hoạch quốc gia và chiến lược hợp tác phát triển về Việc làm Thoả đáng	13
1.3.	Những yếu tố rủi ro đối với xu hướng phát triển kinh tế xã hội	15
▶ 2.	Tình hình về đối thoại xã hội và các tiêu chuẩn	18
2.1.	Đối thoại xã hội và cơ chế ba bên	19
2.2.	Tình hình phê chuẩn, và khuyến nghị của Cơ chế Rà soát Tiêu chuẩn (SRM) của ILO và các cơ quan về công ước của LHQ	22
2.3.	Những vấn đề về áp dụng các tiêu chuẩn ràng buộc pháp lý	23
2.4.	Kinh nghiệm và cơ hội hợp tác phát triển	27
▶ 3.	Các yếu tố chi phối của lợi ích mang tính quy phạm	30
▶ 4.	Các hoạt động tiếp nối	34
Phụ lục I.	Danh sách các Công ước quan trọng của ILO đã được Việt Nam phê chuẩn và có hiệu lực	39
Phụ lục II.	Danh sách các công cụ về Quyền con người của LHQ hiện có hiệu lực ở Việt Nam và những kết luận mới nhất	41 37
Phụ lục III.	Danh sách các Bình luận của Uỷ ban CEACR chưa được phản hồi	42
Phụ lục IV.	Các khuyến nghị từ Cơ chế Rà soát Tiêu chuẩn	52
Phụ lục V.	Mô hình Cơ chế Rà soát Tiêu chuẩn (SRM)	53
Phụ lục VI	Các chỉ số	54
Phụ lục VII.	Các chỉ số ưu tiên về mục tiêu phát triển bền vững cấp quốc gia và các tiêu chuẩn có liên quan	57
Phụ lục VIII.	Cơ chế Rà soát Định kỳ Phổ quát đối với Việt Nam (Kỳ 3 – Phiên 32), danh sách theo chủ đề về Việc làm Thoả đáng – Liên quan tới những khuyến nghị Chính phủ tán đồng và ghi nhận	77



Danh sách từ viết tắt

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CƯ	Công ước
CEDAW	Công ước xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ
CERD	Ủy ban/Công ước xoá bỏ phân biệt chủng tộc
COVID	Bệnh do virus corona gây ra
CPTPP	Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
EUVFTA	Hiệp định thương mại tự do EU và Việt Nam
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
GoV	Chính phủ Việt Nam
GSO	Tổng cục Thống kê
IUU	(Đánh bắt hải sản) bất hợp pháp, không có khai báo và không được quản lý
KN	Khuyến nghị
NTP	Các Chương trình Mục tiêu Quốc gia
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
PISA	Chương trình đánh giá học sinh quốc tế
NĐT	Nghị định thư
SDGS	Chiến lược về mục tiêu phát triển bền vững
SEAFDEC	Trung tâm phát triển nghề cá Đông Nam Á
KHPTKTXH	Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội
CLPTKTXH	Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội
SRM	Cơ chế Rà soát Tiêu chuẩn (của ILO)
TTP	Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (hiệp định thương mại)
UNESCO	Tổ chức về Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên Hợp Quốc
UNTOC	Công ước của Liên Hợp Quốc về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia
UPR	Cơ chế Rà soát định kỳ phổ quát
USD	Dollar Mỹ
VCA	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
TLĐLĐVN	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam
VSDG	Mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam

1

Bối cảnh quốc gia



Nghiên cứu của chúng tôi về rà soát các quy phạm pháp luật hiện có liên quan tới các tiêu chuẩn quốc tế được đặt trong bối cảnh điều kiện, con người và thể chế của Việt Nam, cũng như những thực tiễn và nền kinh tế hiện nay. Trong phần này, chúng ta cùng điểm qua những đặc điểm nổi bật của quốc gia.

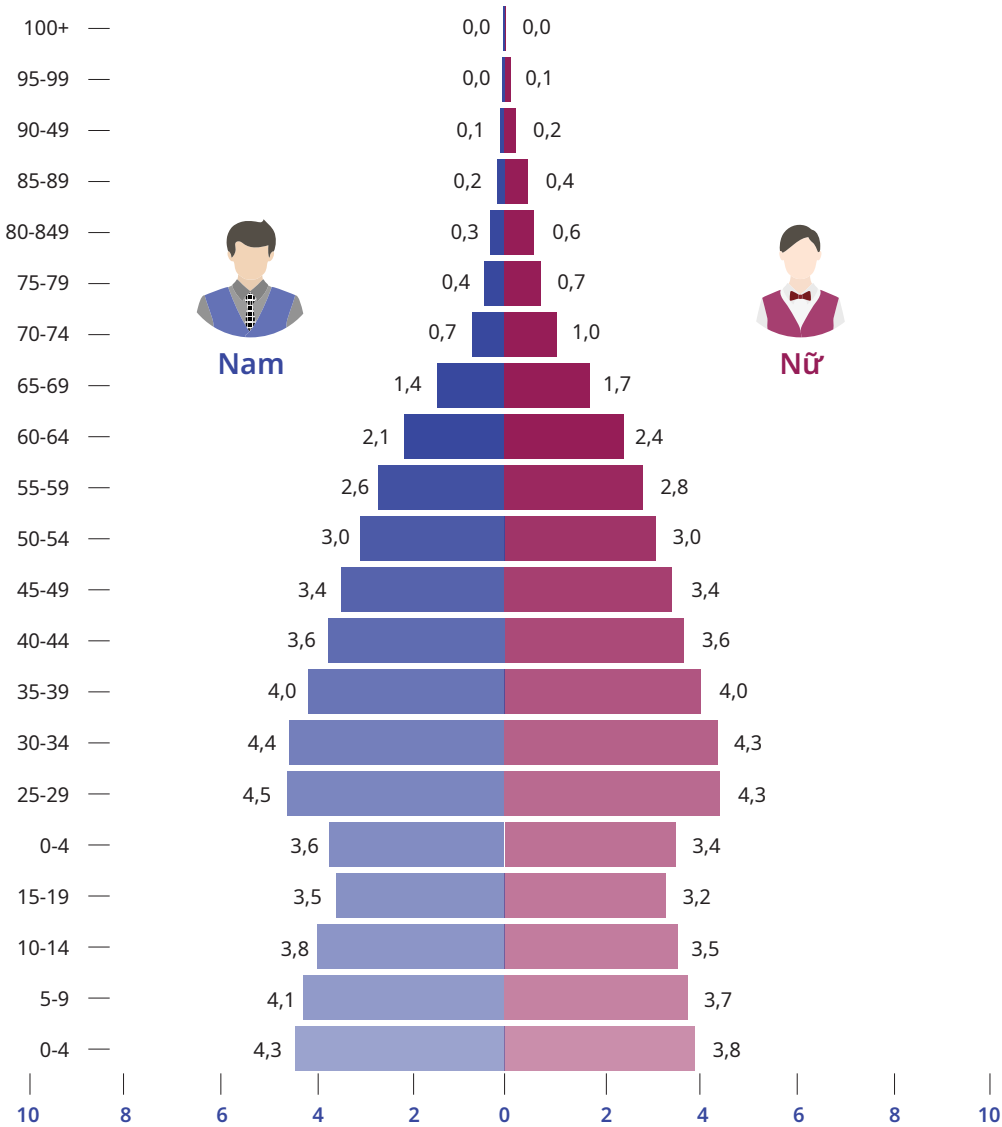
- ▶ **1. Việt Nam đang trải qua những thay đổi nhanh chóng về nhân khẩu học và xã hội, đặt chung trong bối cảnh xã hội đang có bước phát triển mạnh mẽ và căn bản.** Dân số tại Việt Nam đạt gần 100 triệu người, với 70% dưới 35 tuổi. Xem Hình 1. Đồng thời, Việt Nam cũng nằm trong nhóm quốc gia có tỷ lệ già hoá dân số nhanh nhất; số lượng người trên 65 tuổi dự kiến tăng gấp 2,5 lần vào năm 2050. Thành tích về giáo dục đào tạo đạt ở mức cao, vượt qua chỉ số PISA của nhiều quốc gia trong nhóm OECD. Về chỉ số vốn con người, Việt Nam đứng thứ 48/157 quốc gia trên thế giới, đứng thứ 2 ở khu vực ASEAN chỉ xếp sau Singapore và xếp hạng đầu tiên trong nhóm các nước có thu nhập trung bình.¹ Trong vài thập niên trở lại đây cùng với những tiến bộ về mức sống, hệ thống y tế đã được cải thiện. Kể từ đầu những năm 1990, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm và tuổi thọ trung bình của người dân tăng đáng kể.² Chăm sóc sức khỏe y tế toàn dân bao phủ 87% dân số, cao hơn so với mức trung bình trong khu vực và trên thế giới.³

1. Ngân hàng Thế giới. 2020. Ngân hàng Thế giới Tại Việt Nam [Online]. Truy cập tại: <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview> [Truy cập ngày 11 tháng 8 năm 2020].

2. Từ năm 1993 đến năm 2017, tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm từ 32,6 xuống còn 16,7. Từ năm 1990 đến năm 2016, tuổi thọ trung bình đã tăng từ 70,5 lên 76,3 tuổi, và là mức cao nhất trong khu vực đối với các quốc gia có mức thu nhập tương tự. Đã dẫn.

3. Chỉ số của Ngân hàng Thế giới về mức độ bao phủ của chăm sóc sức khỏe toàn dân trang 73. Đã dẫn.

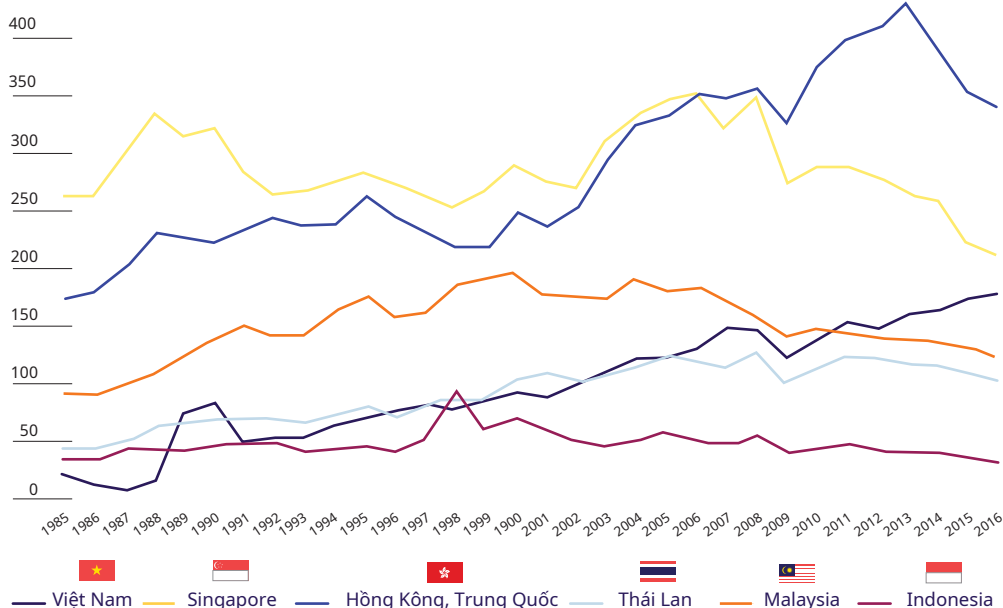
Hình 1. Tháp dân số



Đơn vị: %
Nguồn: <https://www.populationpyramid.net/cite-nam/2020/>

- **2. Những thay đổi phát sinh từ việc chuyển mình nhanh chóng của Việt Nam sang nền kinh tế thị trường đã tạo ra những nỗ lực to lớn để hội nhập kinh tế thế giới, thu hút đầu tư, khai thác các cơ hội đối với cả thị trường trong và ngoài nước để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.** Thực hiện chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020, Việt Nam đạt được tăng trưởng ổn định với mức tăng GDP bình quân hàng năm trên 6% trong 2 năm gần đây. Thương mại và hội nhập quốc tế là động lực quan trọng dẫn đến thành công về mặt kinh tế (xem Hình 2),⁴ mặc dù vậy vẫn cần cải thiện để tăng cường hơn nữa và nâng cao kết nối với nền kinh tế trong nước.⁵ Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển đổi theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Trong bối cảnh đó, kỹ năng của lực lượng lao động Việt Nam cần được cải thiện để tham gia các công việc có năng suất cao với quy mô lớn trong tương lai. Với GDP bình quân đầu người đạt 2.200 USD, hiện nay Việt Nam nằm trong nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Tầng lớp trung lưu tại Việt Nam dự kiến sẽ tăng 26% vào năm 2026.⁶

Hình 2: Thương mại hàng hoá với một số quốc gia, 1985-2016. %GDP



Nguồn: World bank, World Development Indicators, <https://data.worldbank.org/data-catalog/world-development-indicators>

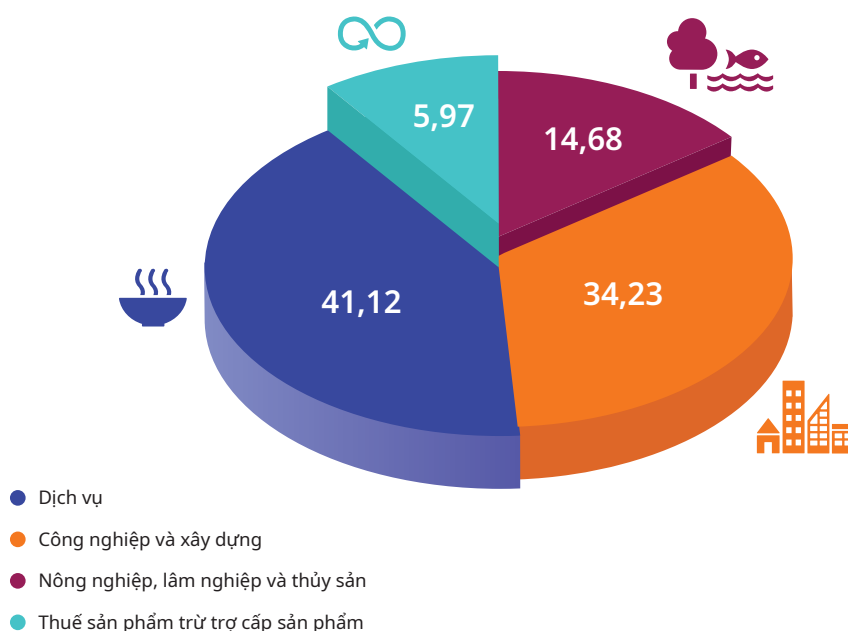
- ▶ **3. Tăng trưởng kinh tế, cùng với quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá mạnh mẽ đặt ra những thách thức đối với tài nguyên thiên nhiên và môi trường.** Nhu cầu sử dụng điện cao tại Việt Nam được đáp ứng bằng nhiên liệu hoá thạch; nước và các nguồn tài nguyên khác bị khai thác không bền vững. Chất thải và ô nhiễm phải trả giá bằng chính năng suất và sức khoẻ con người.⁷

1.1. Xu hướng phát triển kinh tế của Việt Nam và tình hình lao động

Việt Nam có một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với dân số trẻ, được đào tạo bài bản và lực lượng lao động phân hoá nông thôn/thành thị theo nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước, thể hiện năng lực sản xuất.

-
4. Chính phủ Việt Nam 2016. Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Truy cập tại: <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/English/strategies/strategiesdetails?categoryId=30&articleId=10056863>.
 5. Xem, ví dụ, phân tích và dữ liệu trong nghiên cứu của Busch, M. 2017. Phần Bỏ ngo: Kinh tế chính trị về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam, (Victoria, Australia, Viện Lowy). Truy cập tại: https://www.lowyinstitute.org/sites/default/files/documents/Busch_A%20political%20economy%20of%20Economic%20restructuring%20in%20Vietnam_WEB.pdf.
 6. Xem Chính phủ Việt Nam 2019. Báo cáo Sơ bộ của Việt Nam về việc thực hiện Công ước của Liên Hợp Quốc về quyền của người khuyết tật, Truy cập tại: https://tbinternet.ohchr.org/Treaties/CRPD/Shared%20Documents/VNM/CRPD_C_VNM_1_8348_E.pdf.
 7. Ngân hàng Thế giới. 2020. Ngân hàng Thế giới Tại Việt Nam [Online]. Truy cập tại: <https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview> [Truy cập ngày 11 tháng 8 năm 2020].

Hình 3: GDP theo các khu vực kinh tế, 2018



- **4. Việt Nam là một quốc gia dẫn đầu trong khu vực và nỗ lực hội nhập quốc tế.** Như đã nêu trên, có thể nhận thấy vai trò lãnh đạo trong khu vực của Việt Nam thông qua nhiều khía cạnh. Những kết quả kinh tế xã hội vững chắc đạt được nhờ những nỗ lực xây dựng kế hoạch và thực hiện thống nhất. Đối với những thách thức về môi trường, hướng tiếp cận trên cũng được áp dụng. Mục tiêu chính được đặt ra trong Kế hoạch Phát triển Kinh tế Xã hội 5 năm, giai đoạn 2016-2020 phần lớn đã được hoàn thành.⁸ Điều này cũng cho thấy rằng việc tôn trọng các tiêu chuẩn đã được thực hiện, phù hợp với các thông lệ thực tế liên quan tới các tiêu chuẩn được mô tả trong nghiên cứu này. Mục đích là nhằm cân bằng giữa thành quả kinh tế và bền vững về môi trường.⁹

8. Quốc hội Việt Nam 2016. Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-20. Hà Nội, Truy cập tại: <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/English/strategies/strategiesdetails?categoryId=30&articleId=10057712>.

9. Xem các chiến lược tại <http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/English/strategies>

- **5. Ngành nông nghiệp cung cấp hơn 1/3 số lượng việc làm, nhưng chỉ đóng góp 15% vào GDP; lao động trong ngành dịch vụ mang lại giá trị quan trọng và tăng trưởng GDP.** Các kế hoạch phát triển đã được thực hiện và hoàn thiện hơn, lao động trong ngành nông nghiệp đã giảm đáng kể.¹⁰ Xem Hình 4. Tuy nhiên những ngành đóng góp phần giá trị gia tăng quan trọng là công nghiệp và dịch vụ dường như chưa đạt được mục tiêu chiếm 85% GDP; đến năm 2018, mới chỉ đạt được ở mức 75%, xem Hình 3. Đây là những yếu tố quan trọng cần xem xét khi nói đến các tiêu chuẩn việc làm thoả đáng theo ngành.

Hình 4: Số lượng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp, số liệu hàng năm, 2005-2018



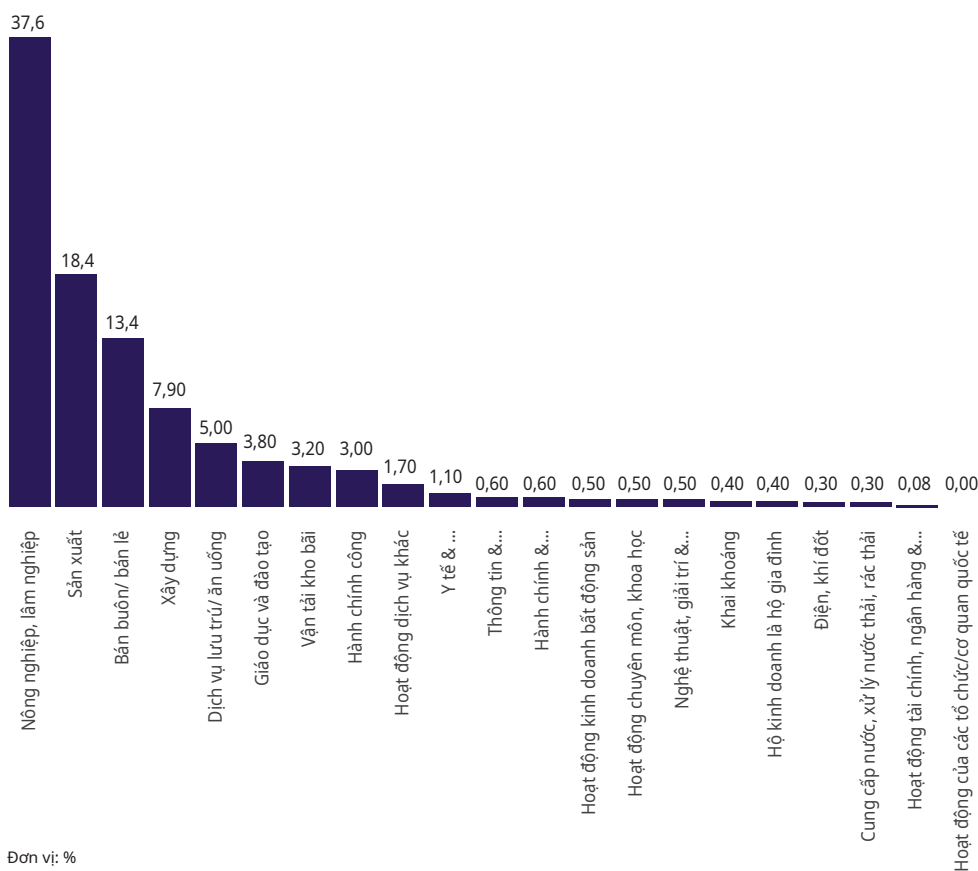
Đơn vị: %

Nguồn: Tổng Cục Thống kê Việt Nam ¹¹

10. SEDP đặt ra Chỉ tiêu ở mức "khoảng 40%"; đến năm 2018 đã đạt được 37.6%. Xem Hình 5.

11. https://www.gso.gov.vn/default_en.aspx?tabid=774

Hình 5: Lao động trong các ngành kinh tế, 2018



1.2. Kế hoạch quốc gia và chiến lược hợp tác phát triển về Việc làm Thoả đáng

Để định hướng phát triển kinh tế và xã hội, Việt Nam sử dụng rất nhiều các kế hoạch quốc gia, pháp luật và quy định. Chính phủ, các đối tác xã hội, cùng các đối tác phát triển khác – bao gồm ILO – chủ động hoạch định các công cụ này để xây dựng kế hoạch cho Việc làm Thoả đáng.

12. <https://www.gso.gov.vn/default>

- **6. Việt Nam đã tận dụng triệt để việc hoạch định phát triển các lĩnh vực tập trung vào việc làm thoả đáng.** Trong đó bao gồm các kế hoạch chung cũng như kế hoạch theo ngành. Phần lớn các kế hoạch này đang được rà soát và đổi mới.
- a. Chiến lược Phát triển Kinh tế Xã hội (CLPTKTXH), giai đoạn 2011-2020 và hai Kế hoạch, gần đây nhất là kế hoạch phát triển giai đoạn 2016-2020, xác định những mục tiêu chung. CLPTKTXH giai đoạn 2021-2030 đang trong quá trình soạn thảo và tiếp sau sẽ là KHPTKTXH giai đoạn 2021-2025.
 - b. Chương trình Mục tiêu Quốc gia (CTMTQG) về Giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2016-2020 và Xây dựng nông thôn mới, giai đoạn 2010-2020 là những chính sách chủ yếu liên quan tới giảm nghèo.
 - c. Luật Giáo dục, Chiến lược Phát triển Giáo dục giai đoạn 2011-2020 và Chiến lược Phát triển Giáo dục Nghề nghiệp giai đoạn 2011-2020 định hướng cơ hội và các thể chế phát triển giáo dục và đào tạo.
 - d. Đối với bảo vệ sức khoẻ và xã hội, Việt Nam có Luật Bảo hiểm Xã hội, Luật Khám bệnh, Chữa bệnh, Chiến lược Quốc gia về Bảo vệ, Chăm sóc và Nâng cao Sức khoẻ Nhân dân giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn 2030.
 - e. Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới, giai đoạn 2011-2020.
 - f. Luật Người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo Hợp đồng (Luật số 72) đang được sửa đổi và dự kiến sẽ được Quốc hội thông qua vào tháng 10/2020.¹³
- **7. Các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDG) và một số chỉ số được lựa chọn vì các nội dung này có liên quan tới chương trình nghị sự về việc làm thoả đáng.** 17 mục tiêu phát triển bền vững chung đã được xây dựng thành 115 mục tiêu cụ thể phát triển bền vững của Việt Nam (VSDG) nằm trong Kế hoạch Hành động Quốc gia thực hiện chương trình nghị sự 2030 vì Phát triển Bền vững. Các nội dung này được phản ánh trong Phụ lục VII.¹⁴

13. ILO cung cấp hợp tác phát triển phù hợp với các sửa đổi.

https://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/Pressreleases/WCMS_747465/la-ng--en/index.htm

1.3. Những yếu tố rủi ro đối với xu hướng phát triển kinh tế xã hội

- ▶ **8. Có nhiều yếu tố rủi ro đối với nền tảng về kinh tế, nhu cầu trong nước và ngành sản xuất hướng tới xuất khẩu.** Các nền kinh tế có độ mở với các thương mại quốc tế như nền kinh tế Việt Nam, sẽ không tránh khỏi rủi ro khi có biến động từ bên ngoài. Nhưng nền tảng vững chắc về kinh tế xã hội giúp ngăn chặn, hạn chế rủi ro này.¹⁵
- ▶ **9. Rủi ro từ việc đổi mới về quan hệ lao động nhằm tuân thủ các tiêu chuẩn.** Việt Nam đã phân tích các rủi ro có thể gặp phải khi nới rộng quyền tự do hiệp hội. Những rủi ro đó bao gồm việc tăng mạnh về số lượng các tổ chức đại diện, tiềm ẩn nguy cơ gây khó khăn trong việc quản lý quan hệ lao động; khả năng những yêu cầu trong (quan hệ) lao động vượt tầm sang lĩnh vực mang tính chính trị; và sự tham gia của những yếu tố ngoài nước gây ảnh hưởng lên các chủ thể trong nước. Chính phủ đã xem xét những rủi ro này đặt trong bối cảnh yêu cầu đổi mới chức năng để hiện đại hoá và thúc đẩy tính đại diện trong quan hệ lao động, các lợi ích đến từ thương mại, và những vấn đề tương tự.

14. Các mục tiêu chung được chuyển hoá thành các mục tiêu của Việt Nam xem Phụ lục VII; một số mục tiêu phục vụ như chỉ số, chỉ báo. Chính phủ Việt Nam 2018. Rà soát Quốc gia tự nguyện thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Việt Nam, (Hà Nội), Truy cập tại: https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/19967VNR_of_Viet_Nam.pdf, p. 11. Chính phủ Việt Nam 2017. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự Phát triển Bền vững 2030. Hà Nội, Truy cập tại:

https://southeastasia.hss.de/fileadmin/user_upload/Projects_HSS/South_East_Asia/documents/2017-Vietnam_-_170505-01-vietnam-national-action-plan-english.pdf.

15. Ngân hàng Thế giới. 2018. Kinh tế Việt Nam tăng trưởng vững, nhưng rủi ro tăng lên[Online]. Truy cập tại: <https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2018/12/12/vietnams-economy-grows-robustly-but-risks-intensify> [Truy cập ngày 10 tháng 8 năm 2020].

16. Xem tuyên bố của ông Bùi Văn Cường, Đại diện người lao động của Việt Nam, Tuyên bố tại Phiên họp Chung 108th Hội nghị Lao động Quốc tế, ngày 17 tháng 6 năm 2019.

- ▶ **10. Việc đảm bảo phân phối công bằng những thành quả từ tăng trưởng và phát triển kinh tế sẽ phải đối mặt với những sức ép phát sinh từ các lựa chọn thay thế.** Các chính sách phù hợp với tiêu chuẩn lao động sẽ đặc biệt có lợi đối với những mục tiêu phân phối.
- ▶ **11. Lao động và thương mại ngành đánh bắt thủy hải sản dưới áp lực từ các hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp, không có báo cáo và không được quản lý (IUU).** Các chính sách phù hợp với tiêu chuẩn lao động sẽ hỗ trợ việc giảm nguy cơ đối với thương mại và lao động¹⁷ trong ngành đánh bắt thủy hải sản phát sinh từ các hoạt động đánh bắt cá bất hợp pháp, không có báo cáo và không được quản lý (IUU).¹⁸

Hình 6: Đánh bắt cá, giai đoạn 1990-2019



Đánh bắt, (Nghìn tấn)

17. Uyen, N. T. 2017. Hồ sơ quốc gia về nghề cá: Việt Nam, (SEAFDEC, Trung tâm phát triển nghề cá Đông Nam Á). Truy cập tại: <http://www.seafdec.org/fisheries-country-profile-viet-nam/>.

18. Angela, M. 2020. Việt Nam tham gia nỗ lực chống khai thác IUU của ASEAN. Từ The ASEAN Post. Truy cập tại: <https://theaseanpost.com/article/vietnam-joins-asean-effort-combat-iuu-fishing>

- ▶ **12. Tác động trực tiếp của dịch bệnh COVID 19 tới nền kinh tế và xây dựng vốn con người đặt ra nguy cơ đối với Việt Nam, cũng như các quốc gia khác.** Những nỗ lực nhằm ngăn chặn dịch COVID 19 chỉ có thể giúp đối mặt với các mối đe dọa đình đốn sản xuất do áp đặt phong toả, và phải đảm bảo cho lực lượng lao động khoẻ mạnh, được đào tạo bài bản cho thời gian tiếp theo.



2

**Tình hình về
đối thoại xã hội và
các tiêu chuẩn**

Ngoài việc xây dựng và thúc đẩy các tiêu chuẩn lao động quốc tế, ILO có sứ mệnh đẩy mạnh cơ chế ba bên và đối thoại xã hội tại các Quốc gia thành viên, dựa trên sự tôn trọng tự do hiệp hội được xác lập trong các tiêu chuẩn của tổ chức. Tất cả các tiêu chuẩn này củng cố các tiêu chuẩn về quyền con người của LHQ và hầu hết đều được xây dựng và có hướng dẫn mang tính ràng buộc. Sau đây, chúng ta cùng xem xét những nội dung này.

2.1. Đối thoại xã hội và cơ chế ba bên

Đối thoại xã hội được ILO định nghĩa bao gồm mọi dạng thức thương lượng, tham vấn ý kiến hoặc đơn giản là trao đổi thông tin giữa các đại diện của chính phủ, người sử dụng lao động và người lao động, về những vấn đề mà các bên cùng quan tâm liên quan đến chính sách kinh tế và xã hội. ILO có nghĩa vụ thúc đẩy đối thoại xã hội trong chương trình hợp tác phát triển và trong việc đẩy mạnh Việc làm Thoả đáng.

- ▶ **13. Những nhiệm vụ được luật định đối với các chủ thể chính TLĐLĐVN, VCCI và VCA.** TLĐLĐVN được giao phó vai trò đại diện cho lợi ích của người lao động. Tổ chức công đoàn duy nhất này bao gồm 18 công đoàn ngành trung ương và các Liên đoàn Lao động tỉnh tại 63 tỉnh thành phố trực thuộc trung ương. VCCI có vai trò quan trọng đại diện cho người sử dụng lao động, cộng đồng doanh nghiệp (khu vực tư, khu vực công và các doanh nghiệp nước ngoài). VCA là một tổ chức khác của người sử dụng lao động, bao gồm 17.000 thành viên là các hợp tác xã và doanh nghiệp nhỏ trên toàn quốc.

- ▶ **14. Việt Nam đã và đang hướng đến những cơ chế đối thoại xã hội cho phép tổ chức của người lao động và của người sử dụng lao động thực sự mang tính đại diện và độc lập.** Tầm nhìn của ILO về việc đại diện một cách tự do và độc lập với nhau và với chính phủ đã trở thành một mục tiêu chính sách đối với Việt Nam, nhìn chung phù hợp với Hiệp định thương mại CPTPP và EUVFTA.¹⁹ Yếu tố độc lập (giữa các đại diện) chưa được thiết lập một cách đầy đủ, nhưng dự kiến (sẽ được thiết lập toàn diện trong tương lai). Pháp luật lao động quốc gia đã được sửa đổi, các nghĩa vụ quốc tế đã được thực hiện, quy định hướng dẫn đang được xây dựng, và định hướng chính sách được đưa ra sẽ dẫn tới các tổ chức độc lập trong một vài năm tới; đối thoại xã hội theo đó cần được tăng cường.
- ▶ **15. Công ước số 144 đã được phê chuẩn năm 2008.** Cơ quan giám sát quốc tế đã yêu cầu cung cấp thêm thông tin chi tiết về thực hiện và kết quả của các hoạt động tham vấn ý kiến. Mối quan hệ hữu cơ gắn kết giữa TLĐLĐVN và Đảng, và với Chính phủ Việt Nam đảm bảo việc trao đổi quan điểm giữa các cán bộ có trách nhiệm đại diện.
- ▶ **16. Đối mới cần mở rộng tham vấn ý kiến.** Khả năng đại diện của người lao động được hình thành tổ chức tại cấp doanh nghiệp theo quy định trong Bộ luật Lao động sửa đổi sẽ thúc đẩy hơn nữa các cơ hội tham vấn ý kiến.

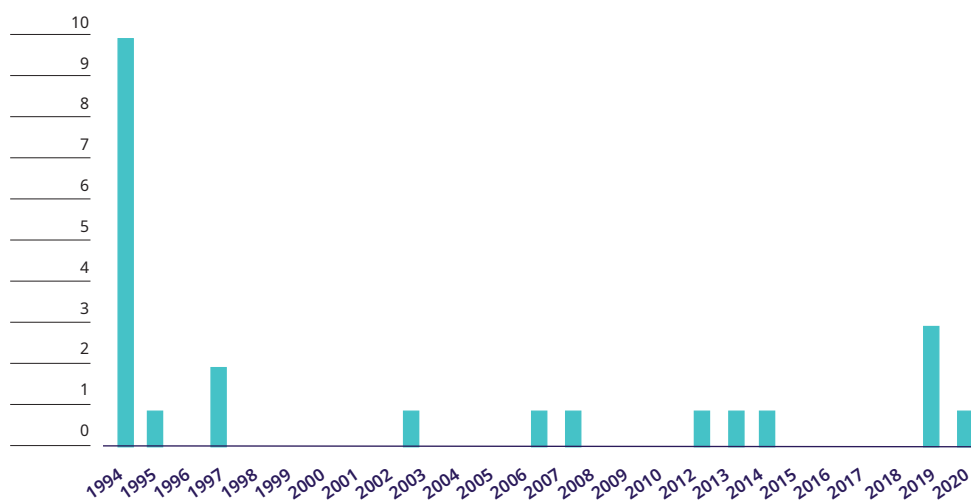
2.2. Tình hình phê chuẩn, và khuyến nghị của Cơ chế Rà soát Tiêu chuẩn (SRM) của ILO và các cơ quan về công ước của LHQ

Một phần rất quan trọng trong bối cảnh nghiên cứu rà soát các dạng thức pháp luật hiện có liên quan đến tiêu chuẩn về Việc làm Thoả đáng ở Việt Nam là nghiên cứu tình hình phê chuẩn bắt buộc đối với các công ước mang tính quy phạm.

19. Xem Trang, T. T. K. 2019. Việt Nam - Phê chuẩn Công ước 98: Cơ hội cải cách thể chế ở Việt Nam. Chuyên mục Luật Lao động và Việc làm. Bản tin Ủy ban Quốc tế: Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ, Truy cập tại: https://www.americanbar.org/groups/labor_law/publications/ilelc_newsletters/issue-september-2019/ratification-of-Công-ước-98/.

- **17. Việt Nam đã phê chuẩn và chịu sự ràng buộc của 23 Công ước của ILO và là thành viên của 9 công ước về quyền con người của LHQ.** Xem các danh sách trong Phụ lục I, Phụ lục II và thảo luận dưới đây.
- a. 7/8 Công ước Cơ bản đã được Việt Nam phê chuẩn. Mới đây nhất là Công ước số 105, sẽ có hiệu lực từ tháng 7/2021. Còn Công ước số 87 chưa phê chuẩn.
 - b. Trong số các Công ước Quản trị của ILO, các Công ước số 81, số 122 và số 144 đã được phê chuẩn. Còn Công ước số 129 chưa phê chuẩn.
 - c. Công ước mới được phê chuẩn gần đây nhất là Công ước số 105 vào năm 2020; các Công ước số 88, số 98 và số 159 đã được phê chuẩn năm 2019. Chính phủ đã đặt mục tiêu phê chuẩn Công ước số 87 trong 3 năm tới.²⁰

Hình 7: Phê chuẩn theo thời gian (1994-2020)



- **18. Chu kỳ phê chuẩn theo thời gian được thể hiện trong Hình 7 phản ánh sự sẵn sàng thực hiện các nghĩa vụ quốc tế (của Việt Nam).**²¹ Chính phủ đã đặt ra các quy trình hành chính để xác định, rà soát thống nhất và đặt ra khung thời gian phê chuẩn.

20. Như được xác định trong Nghị Quyết và Kế hoạch của Đảng.

21. Chan, A. 2019. "Việt Nam đã phê chuẩn ILO CƯ 98. Còn Trung Quốc thì sao?", trong tạp chí International Union Rights, Vol. 26, pp. 4-5. Truy cập tại: www.jstor.org/stable/10.14213/inteuniorigh.26.3.0004.

► **19. Cơ chế Rà soát Tiêu chuẩn của ILO đề nghị cập nhật các cam kết quốc tế.**

Cơ chế Rà soát Tiêu chuẩn đã thông báo tới Chính phủ Việt Nam về các chiến dịch phê chuẩn chung của ILO đối với 10 công cụ mới được cập nhật, và công cụ Cơ bản và Quản trị khác của ILO, Công ước số 87, số 129 và Nghị định thư số 29. Xem Phụ lục V. Về việc cập nhật các nghĩa vụ hiện tại của Việt Nam, Cơ chế Rà soát Tiêu chuẩn gợi ý phê chuẩn 3 công cụ liên quan tới An toàn và Sức khoẻ Nghề nghiệp²² do Công ước số 45 (đã được phê chuẩn) dự kiến sẽ được bãi bỏ vào năm 2024.

► **20. Các cơ quan giám sát của LHQ đã khuyến nghị phê chuẩn một số Công ước của ILO, bao gồm:**

- Ủy ban về Quyền Trẻ em hối thúc phê chuẩn Công ước Chống Tra tấn và Nghị định thư Không bắt buộc bổ sung,²³ khuyến nghị xem xét phê chuẩn Công ước của LHQ về chống tội phạm có tổ chức xuyên quốc gia (UNCTOC) và Nghị định thư về buôn bán người²⁴ và Công ước của UNESCO chống phân biệt đối xử trong giáo dục.²⁵
- Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt đối xử với Phụ nữ khuyến nghị phê chuẩn Công ước Giúp việc Gia đình của ILO, năm 2011 (số 189)²⁶, và Công ước Quốc tế về Bảo vệ Quyền của tất cả Những Người Lao động Di cư và các Thành viên Gia đình họ, và Công ước Quốc tế Bảo vệ tất cả Mọi Người khỏi sự biến mất bị cưỡng chế.²⁷

22. Nghị định thư 155, Công ước 161, Công ước 176.

23. Ủy ban Quyền trẻ em 2012. Xem xét các báo cáo của các Quốc gia thành viên đệ trình theo quy định tại Điều 44 của Công ước. Truy cập tại: https://tbinternet.ohchr.org/_layouts/15/treatybodyexternal/Download.aspx?symbolno=CRC/C/VNM/CO/3-4&Lang=En. Đoạn 44(e)

25. Đã dẫn. Đoạn 68(h).

26. Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt Đối xử với Phụ nữ 2015. Kết luận về báo cáo tổng hợp định kỳ lần thứ bảy và thứ tám của Việt Nam. Truy cập tại: https://tbinternet.ohchr.org/_layouts/15/treatybodyexternal/Download.aspx?symbolno=CEDAW/C/VNM/CO/7-8&Lang=En. Đoạn 31(d).

27. Đã dẫn. Đoạn 48.

- Hội đồng Kinh tế Xã hội khuyến nghị phê chuẩn các Công ước số 87 và 98, Chính phủ đã phê chuẩn Công ước số 98 vào năm 2019.²⁸ Hội đồng và Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt chủng tộc (CERD) khuyến nghị xem xét phê chuẩn Công ước số 169 về Dân tộc và Bộ lạc Bản địa.²⁹
- Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt chủng tộc (CERD) tiếp tục khuyến nghị phê chuẩn Công ước về Quyền của Người Lao động Di cư, và Công ước chống Tra tấn.³⁰

2.3. Những vấn đề về áp dụng các tiêu chuẩn ràng buộc pháp lý

Việc giám sát định kỳ thường xuyên và giám sát chuyên biệt do các khiếu nại liên quan tới các Công ước của ILO, cũng như giám sát các công cụ của LHQ liên quan tới việc thúc đẩy Việc làm Thoả đáng giúp xác định một danh sách cụ thể và đáng chú ý các vấn đề về hiệu lực và việc chưa thực thi những công cụ đã được phê chuẩn.

- ▶ **21. Ủy ban của ILO về Áp dụng Công ước và Khuyến nghị (CEACR) đã bình luận việc áp dụng của nhiều Công ước đang ràng buộc pháp lý đối với Việt Nam.** Phụ lục III trình bày danh sách các bình luận hiện nay. Các văn bản đầy đủ có thể truy cập trong cơ sở dữ liệu về các tiêu chuẩn của ILO, NORMLEX. Các sáng kiến hợp tác phát triển trong các lĩnh vực quan trọng của các Công ước đã nêu cần xem xét các bình luận trên.

28. Ủy ban về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa, 2014. Kết luận về các báo cáo định kỳ từ thứ hai đến thứ tư của Việt Nam. Truy cập tại: https://tbinternet.ohchr.org/_layouts/15/treatybodyexternal/Download.aspx?symbolno=E/C.12/VNM/CO/2-4&Lang=En. Đoạn 21.

29. Đã dẫn. Đoạn 31. Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt chủng tộc 2012. Xem xét các báo cáo của các Quốc gia thành viên đệ trình theo quy định tại Điều 9 của Công ước. Truy cập tại: https://tbinternet.ohchr.org/_layouts/15/treatybodyexternal/Download.aspx?symbolno=CERD/C/VNM/CO/10-14&Lang=En. Đoạn 12.

30. Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt chủng tộc 2012. Xem xét các báo cáo của các Quốc gia thành viên đệ trình theo quy định tại Điều 9 của Công ước. Truy cập tại: https://tbinternet.ohchr.org/_layouts/15/treatybodyexternal/Download.aspx?symbolno=CERD/C/VNM/CO/10-14&Lang=En. Đoạn 20.

Bảng 1: Tóm tắt các bình luận của Ủy ban CEACR

Chủ đề/ công cụ tiêu chuẩn	Những vấn đề chính được nêu	Bình luận mới đây của CEACR /Mức độ ³¹	Bình luận mới đây của CEACR /Mức độ ³¹	Thảo luận của CAS < 20 năm ³²
	• Đảm bảo lao động trong nghĩa vụ quân sự mang tính chất quân sự. Hỗ trợ và tăng cường các biện pháp phòng chống, truy tố và trừng phạt nạn buôn người liên quan tới lao động cưỡng bức. • Cần tăng cường nỗ lực xoá bỏ lao động trẻ em, thúc đẩy sự tham gia của thanh tra lao động và trong khu vực kinh tế phi chính thức, tiếp tục cung cấp thông tin về áp dụng. • Các biện pháp được thực hiện để xoá bỏ sử dụng lao động trong việc sản xuất văn hoá phẩm khiêu dâm, bóc lột tình dục trẻ em, và những tiến bộ đạt được trong những lĩnh vực kể trên; xoá bỏ khỏi bóc lột tình dục trẻ em vì mục đích thương mại và quá trình tái hoà nhập thông qua việc làm và đào tạo. Các biện pháp được thực hiện thông qua chương trình quốc gia về xoá bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất.	2019/Quan sát, Yêu cầu Trực tiếp	4 Quan sát/6 Yêu cầu Trực tiếp	

31. Bình luận của CEACR về mức độ hoàn thành nghĩa vụ liên quan đến tiêu chuẩn lao động của các Quốc gia Thành viên được thể hiện dưới hai dạng thức: quan sát hoặc yêu cầu trực tiếp. Các quan sát chủ yếu được sử dụng đối với các trường hợp Quốc gia không hoàn thành nghĩa vụ của mình mang tính chất nghiêm trọng hoặc kéo dài. Các quan sát này được đưa vào báo cáo hàng năm của CEACR, đệ trình Hội nghị Ủy ban Áp dụng Tiêu chuẩn (CAS) vào tháng 6 hàng năm. Yêu cầu trực tiếp không được công bố trong báo cáo của Ủy ban Chuyên gia, nhưng được thông tin trực tiếp tới chính phủ liên quan và có thể truy cập trực tuyến.

32. Hàng năm, Ủy ban Áp dụng Tiêu chuẩn (CAS) lựa chọn 24 trường hợp trong số các quan sát mà CEACR công bố để thảo luận.

Chủ đề/công cụ tiêu chuẩn	Những vấn đề chính được nêu	Bình luận mới đây của CEACR /Mức độ ³¹	Bình luận mới đây của CEACR /Mức độ ³¹	Thảo luận của CAS < 20 năm ³²
	Cung cấp thông tin liên quan tới áp dụng và thúc đẩy độ bao phủ của nguyên tắc trả lương công bằng cho các công việc có giá trị ngang nhau và trả lương bằng hiện vật.	2017/Quan sát, Yêu cầu Tiếp	5 Quan sát/8 Yêu cầu Tiếp	
	Cung cấp thông tin về thực thi và thực hiện, cụ thể về vấn đề phân biệt đối xử dựa trên yếu tố màu da, quan điểm chính trị và xuất xứ quốc gia, “tầng lớp xã hội” và nguồn gốc xã hội, và Bộ quy tắc ứng xử về Quấy rối Tình dục; các hạn chế liên quan tới mang thai/cho con bú, giữ chức danh nhất định; việc tiếp cận của phụ nữ đối với những nghề nghiệp được trả lương cao; thúc đẩy thông qua thanh tra lao động; thực thi (tiêu chuẩn) với người lao động khuyết tật.	2017/Quan sát, Yêu cầu Tiếp	5 Quan sát/5 Yêu cầu Tiếp	
	Nguồn lực tương xứng để hoạt động hiệu quả, hợp tác liên cơ quan phục vụ cho đăng ký nơi làm việc, hoạt động tại các Khu Công nghiệp, Khu chế xuất, cung cấp các thông tin liên tục và cụ thể về việc áp dụng.	2016/Quan sát, Yêu cầu Tiếp	6 Quan sát/9 Yêu cầu Tiếp	
	Cung cấp thông tin liên quan tới chính sách thị trường lao động hiện có và kết quả thi hành.	2019/ Yêu cầu Tiếp	3 Yêu cầu Tiếp	

Chủ đề/ công cụ tiêu chuẩn	Những vấn đề chính được nêu	Bình luận mới đây của CEACR /Mức độ ³¹	Bình luận mới đây của CEACR /Mức độ ³¹	Thảo luận của CAS < 20 năm ³²
Công ước 144 về tham vấn ba bên	Cung cấp thông tin về nội dung và kết quả tham vấn ý kiến, cụ thể liên quan tới việc phê chuẩn.	2018/ Yêu cầu Tiếp tiếp	4 Yêu cầu Tiếp tiếp	
Công ước 27 về xác định tải trọng	Tiếp tục cung cấp thông tin về việc áp dụng.	2019/ Yêu cầu Tiếp tiếp	4 Yêu cầu Tiếp tiếp	
Công ước 120 về vệ sinh (trong ngành Thương mại và khu vực Văn phòng)	Cung cấp thông tin về thanh tra lao động và các quy định.	2019/ Yêu cầu Tiếp tiếp	7 Yêu cầu Tiếp tiếp	
Công ước 124 về kiểm tra sức khoẻ với người trẻ tuổi	Cung cấp thông tin về những vi phạm được ghi lại.	2018/ Yêu cầu Tiếp tiếp	6 Yêu cầu Tiếp tiếp	
Công ước 155 về vệ sinh an toàn lao động	Cung cấp các thông tin cụ thể về việc áp dụng.	2019/ Yêu cầu Tiếp tiếp	4 Yêu cầu Tiếp tiếp	
Công ước 2006 về lao động hàng hải	Cung cấp một loạt thông tin kỹ thuật về áp dụng Công ước.	2017/ Yêu cầu Tiếp tiếp	-	

- ▶ **22. Các vấn đề quan trọng liên quan tới những Công ước cơ bản của ILO đã được xác định thông qua cơ chế giám sát quốc tế.** Như đã thấy ở Bảng 1, vẫn tồn tại những thách thức trong việc áp dụng các Công ước đã phê chuẩn. Việc Chính phủ Việt Nam sẵn sàng kết nối với các cơ chế giám sát quốc tế là rất đáng trân trọng, và chính phủ đang được tiếp tục hỗ trợ để cải thiện việc thực hiện.
- ▶ **23. Việt Nam tán đồng nhiều khuyến nghị được đưa ra trong kỳ đánh giá thứ 3 trong Rà soát Định kỳ Phổ quát năm 2019.** Việt Nam đã nhận được đánh giá tại kỳ họp thứ 32 UPR WG, vào tháng 1/2019. Tại phiên thứ 41 Hội đồng Quyền Con người tháng 7/2019, Việt Nam nhận được 291 khuyến nghị và tán đồng với 220.³³ Phụ lục VIII nêu tóm tắt các khuyến nghị chung về thúc đẩy việc làm thoả đáng, và được sắp xếp theo thứ tự những khuyến nghị được tán đồng và được ghi nhận. Các nội dung này phản ánh định hướng chính sách và cam kết – tái khẳng định tuân thủ - với các tiêu chuẩn cụ thể được nêu trong bình luận giám sát.

2.4. Kinh nghiệm và cơ hội hợp tác phát triển

Các tiêu chuẩn của ILO và LHQ được tạo ra nhằm hướng dẫn và tăng cường hợp tác phát triển bền vững. Mỗi quốc gia đều có rất nhiều cơ hội để xem xét những tiêu chuẩn này. Điều này có thể thực hiện dựa vào việc đưa các tiêu chuẩn vào quá trình xây dựng và thực hiện chính sách, cũng như phê chuẩn và giám sát mang tính bền vững. Vậy đâu là những cơ hội tốt nhất cho Việt Nam?

33. Điều này thể hiện mức tăng 13% so với chu kỳ thứ 2.

https://lib.ohchr.org/HRBodies/UPR/Documents/Session32/VN/Infographic_VietNam.pdf

► **24. Trong môi trường mang tính quy phạm cao của Việt Nam, hoạt động hợp tác phát triển của ILO đã thu hút sự chú ý tới các tiêu chuẩn quốc tế phù hợp với tình hình và sự phát triển của quốc gia.** Những tiêu chuẩn đó bao gồm:

- lao động giúp việc gia đình, xu hướng người lao động giúp việc gia đình Việt Nam di cư tìm việc làm ngày càng tăng (Công ước số 189);³⁴
- lao động di cư nói chung và liên quan tới quá trình tuyển dụng và bố trí công việc cho họ (Công ước số 97, Công ước số 143, Công ước số 181);³⁵
- lao động làm việc tại nhà đóng vai trò quan trọng trong chuỗi cung ứng nội địa và quốc tế (Công ước số 177);³⁶
- quan hệ lao động và vai trò của người sử dụng lao động, tổ chức của người lao động và chính phủ trong hệ thống quan hệ lao động đổi mới để tuân thủ tốt hơn các tiêu chuẩn quốc tế (Công ước số 87);
- các chính sách bảo trợ xã hội (Công ước số 102);
- điều chỉnh tiền lương tối thiểu (Công ước số 131);
- thu thập và phổ biến số liệu thống kê quốc gia, bao gồm số liệu thống kê về thị trường lao động (Công ước số 160);³⁷ và
- đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực (Công ước số 142).

34. Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế 2015. Xu hướng gia tăng của lao động di cư làm công việc giúp việc gia đình Việt Nam. Truy cập tại:

https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_376172.pdf.

35. Harkins, B., Lindgren, D. & Suravoranon, T. 2018. Những rủi ro và thế mạnh: Kết quả của lao động di cư trong khu vực Đông Nam - Những phát hiện chính đối với Việt Nam, Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế. Truy cập tại:

https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_630870.pdf. LHQ cung cấp hỗ trợ về Lao động Di cư thường xuyên thông qua hợp tác với ILO và UN Women. Chương trình Phát triển LHQ 2019. Báo cáo Kết quả Một Liên Hợp Quốc tại Việt Nam 2019, Truy cập tại: <https://vietnam.un.org/en/52299-one-un-results-report-2019>. Trang 16.

36. Ví dụ, Chương trình Chung về Sản xuất Xanh và Thương mại để cải thiện Thu nhập và tăng Cơ hội Việc làm tại các vùng nông thôn nghèo. Hieu, T. T. & Eiligmann, A. 2010. Nghiên cứu chuỗi giá trị ngành mây tre đan ở Phú Thọ, Hòa Bình, Thanh Hóa và Nghệ An, Việt Nam, Truy cập tại:

http://www.value-chains.org/dyn/bds/docs/792/rattan_bamboo_final.pdf, David Tajgman (Chủ biên) 2011. Điều kiện lao động trong Chương trình Chung về Chuỗi giá trị Sản xuất Xanh: Tiêu chuẩn lao động trong 5 chuỗi giá trị thủ công mỹ nghệ tại miền bắc Việt Nam, Truy cập tại: Không khả dụng.

- ▶ **25. Củng cố hoạt động hợp tác phát triển liên quan tới tiêu chuẩn quốc tế sẽ đòi hỏi các công việc kỹ thuật chi tiết và đem lại những kết quả mang tính thể chế vững chắc hơn.** Để tận dụng tối đa các tiêu chuẩn quốc tế sẽ đòi hỏi phải phân tích chặt chẽ để thấy rằng tất cả các yếu tố được liệt kê trong các tiêu chuẩn liên quan đều được giải quyết. Nếu không, các chính sách và hoạt động được thúc đẩy chủ yếu bởi các quan điểm trong nước sẽ chỉ hưởng lợi từ việc hoàn thiện các sáng kiến và lấp đầy khoảng trống. Các nỗ lực có mục tiêu rõ ràng thường chi tiết và mang tính kỹ thuật.

37. “LHQ có một lịch sử lâu dài trong việc hỗ trợ hệ thống thống kê quốc gia. Nói rộng hơn, LHQ tại Việt Nam đã và đang hỗ trợ đáng kể cho việc phát triển thống kê ở cả cấp độ tổng thể hệ thống và cả trong các lĩnh vực thống kê chuyên đề như xây dựng Chiến lược Phát triển Thống kê Việt Nam, Luật Thống kê, các cuộc điều tra khác nhau bao gồm cả Khảo sát Mức sống dân cư Việt Nam, Điều tra Doanh nghiệp, Điều tra dân số và các cuộc điều tra liên quan đến phụ nữ, trẻ em và người khuyết tật.” Nhận xét của Kamal Malhotra, Điều phối viên thường trú của Liên Hợp Quốc, ngày 13 tháng 12 năm 2019, Khởi động sửa đổi GDP, xem tại <https://vietnam.un.org/en/28242-gdp-revision-launch>. Đồng thời, Staff. 2019. Hỗ trợ của Italia với Việt Nam cải thiện hệ thống thống kê. Viet Nam News. Truy cập tại: <https://vietnamnews.vn/society/538191/italy-supports-viet-nam-in-improving-statistics-system.html>, Cơ quan Thống kê Đan Mạch 2019. Thông cáo báo chí: Cơ quan Thống kê Đan Mạch góp phần củng cố Hệ thống Thống kê Quốc gia ở Ghana, Maroc và Việt Nam. Copenhagen: Cơ quan Thống kê Đan Mạch, Truy cập tại: <https://www.dst.dk/en/consulting/projects/ghana-morocco-and-vietnam-2019-2022#>.



3

**Các yếu tố
chi phối của lợi ích
mang tính
quy phạm**

ILO là tổ chức quốc tế đầu tiên được các quốc gia thành viên của mình trao sứ mệnh thúc đẩy hoạt động mang tính quy phạm quốc tế có ảnh hưởng tới cách thức quốc gia thành viên hành xử với công dân của mình. Ngay tại thời điểm tổ chức ra đời vào năm 1919, chức năng độc đáo này hoạt động trong các bối cảnh quốc gia mà định hướng sự sẵn lòng của các nước trong việc sử dụng các tiêu chuẩn quốc tế như đã định. Đây có thể được gọi là "lợi ích mang tính quy phạm". Điều gì thúc đẩy hành động phát triển hưởng lợi từ việc sử dụng các tiêu chuẩn định tính đã được quốc tế chấp thuận? Đây có thể được gọi là "các yếu tố chi phối lợi ích quy phạm". Dưới đây trình bày chi tiết các yếu tố chi phối đã được quan sát thấy ở Việt Nam.

- ▶ **26. Thực hiện các nghĩa vụ pháp lý.** Việc tiếp cận và phê chuẩn các công cụ tiêu chuẩn tạo ra những nghĩa vụ trong pháp luật quốc tế. Những điều này cần chi phối lợi ích mang tính quy phạm. Các Công ước của ILO và các công cụ của LHQ mà Việt Nam đã phê chuẩn được liệt kê trong Phụ lục I và II. Như chúng tôi đã nêu trên, trong nghiên cứu này, các khía cạnh giám sát quốc tế cho thấy kết quả của lợi ích quy phạm của Việt Nam hoàn toàn đạt các nghĩa vụ về pháp lý.
- ▶ **27. Chính phủ Việt Nam đã thể hiện kinh nghiệm của mình trong việc ưu tiên và hoạch định việc phê chuẩn các Công ước của ILO và nội luật hoá các Công ước đó.** Việc phê chuẩn các Công ước gần đây đều theo đúng kế hoạch, theo đó việc đưa các nội dung vào luật và hướng dẫn thi hành cũng theo đúng tiến độ. Theo kế hoạch hiện tại, Công ước 87 sẽ được phê chuẩn trong vòng 3 năm tới.
- ▶ **28. Đảm bảo và duy trì quan hệ thương mại song phương thuận lợi.** Ngày nay, các thoả thuận thương mại song phương ngày càng tăng cường điều kiện về tôn trọng pháp luật và thực tiễn liên quan tới quyền con người và tiêu chuẩn lao động. Trong khi động lực mà hiệp định (không còn tồn tại) TPP kích hoạt đã tạo ra một sức ép đổi mới tuân thủ các tiêu chuẩn, thì những phát triển này vẫn tiếp tục diễn tiến với hiệp định CPTPP và EVFTA.

- ▶ **29. Tiếng nói ủng hộ mới từ các đối tác xã hội.** Vì những đối mới gần đây bắt đầu tạo khả năng hình thành các tổ chức đại diện của người lao động độc lập cấp cơ sở, có thể mong đợi rằng các tổ chức này sẽ ủng hộ việc sử dụng các tiêu chuẩn cùng kế hoạch của Chính phủ.
- ▶ **30. Các chính sách quốc gia liên quan tới lao động.** Việt Nam sẵn sàng – và thường điều phối một cách có hệ thống – trong việc xây dựng chính sách và hoạt động quốc gia trong mối liên hệ với các tiêu chuẩn quốc tế.³⁸ Điều này tạo ra một yếu tố trong nước chi phối lợi ích quy phạm.
- ▶ **31. Cần có những chính sách quốc gia phổ quát hơn.** Có thể xem xét việc sử dụng các tiêu chuẩn một cách thống nhất trong các kế hoạch chính sách quốc gia mang tính phổ quát hơn. Những kế hoạch này không chi phối cụ thể các lợi ích quy phạm. Ở đây cần chú ý tới những tuyên bố chính sách chung có thể được các tổ chức phi chính phủ sử dụng làm công cụ để vận động.
- ▶ **32. Hoạt động của các cơ chế giám sát quốc tế.** ILO duy trì một số cơ chế tiếp nhận các khiếu nại quốc gia thành viên không tuân thủ nguyên tắc tự do hiệp hội cũng như các công ước đã phê chuẩn. Các khiếu nại có thể đến từ các chính phủ khác cũng như các tổ chức của người lao động và của người sử dụng lao động. Hoạt động của các cơ chế này có thể thúc đẩy các chính phủ thực hiện các hành động mang tính quy phạm. Đối với Việt Nam, lần cuối cùng các cơ chế này được sử dụng là vào năm 1973.

38. Chính phủ Việt Nam đã thể hiện ủng hộ ý tưởng được khuyến nghị trong Rà soát Định kỳ Phổ quát (UPR) nhằm “đánh giá pháp luật lao động và đưa vào những sửa đổi phù hợp, dựa trên các tiêu chuẩn có thể áp dụng được của ILO và về quyền con người, để đảm bảo điều kiện việc làm tốt hơn và bảo vệ người lao động, v.v...”, Hội đồng Quyền Con người 2019. Báo cáo của Nhóm công tác về Rà soát định kỳ phổ quát - Việt Nam, Phụ lục bổ sung, Quan điểm về các kết luận và/hoặc khuyến nghị, các cam kết tự nguyện và trả lời do Nhà nước trình bày đang được rà soát. Truy cập tại: [https://documents-dds-ny.un.org/doc/UNDOC/GEN/G19/46/PDF/G1918946.pdf](https://documents-dds-ny.un.org/doc/UNDOC/GEN/G19/46/PDF/G1918946.pdf?OpenElement). Đoạn 38.235

- ▶ **33. Thành tựu của các mục tiêu phát triển bền vững.** 17 mục tiêu phát triển bền vững tổng thể đã được xây dựng thành 115 mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam dựa trên bối cảnh cũng như ưu tiên phát triển của Việt Nam.³⁹ ILO liệt kê và xác định mối liên hệ giữa những hoạt động hiện có của tổ chức với những mục tiêu phát triển bền vững trên Nền tảng Nguồn lực DW4SD. Việt Nam đã thể hiện quan điểm về các mục tiêu phát triển bền vững và mong muốn sử dụng các hoạt động hỗ trợ về quy chuẩn từ các đối tác phát triển để hỗ trợ trong việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững. Dĩ nhiên, đây là là hoạt động triển khai mang tính quy phạm thực chất hướng tới việc đạt được các mục tiêu, chứ không chỉ là thông qua các tiêu chuẩn (trên giấy tờ).

39. Chính phủ Việt Nam 2018. Rà soát Quốc gia tự nguyện thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Việt Nam, (Hà Nội), Truy cập tại: https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/19967VNR_of_Viet_Nam.pdf. p. 11.

4

Các hoạt động tiếp nối



Là những tổ chức đặt ra các tiêu chuẩn, ILO và LHQ là những chủ thể gắn với sứ mệnh theo đuổi việc áp dụng các tiêu chuẩn phù hợp với các đối tác phát triển bền vững. Trên cơ sở các yếu tố chi phối lợi ích quy phạm, sau đây là những lĩnh vực có thể được thực hiện tốt.

- ▶ 34. Nghiên cứu rà soát này phục vụ cho quá trình Chính phủ và các đối tác xã hội xem xét quyết định thứ tự ưu tiên trong các Chương trình Quốc gia về Việc làm Thoả đáng (DWCP), cũng như Khuôn khổ Hợp tác Phát triển của LHQ về Phát triển Bền vững (UNSDCF). Bảng dưới đây cố gắng nắm bắt được những yêu cầu chính đối với quá trình rà soát các tiêu chuẩn liên quan tới bốn trụ cột về Việc làm Thoả đáng.
- ▶ 35. Với những lý do cụ thể đã nêu trong nghiên cứu này, các tiêu chuẩn của ILO dưới đây cần được Chính phủ, các đối tác xã hội và đối tác phát triển xem xét tiếp tục sử dụng như một hướng dẫn để thực hiện các chính sách quốc gia, xây dựng pháp luật và phát triển hợp tác ở Việt Nam. Ngoài việc xem xét các công cụ là chủ đề trong các chiến dịch phê chuẩn chung của ILO được nêu trong Phụ lục V, việc phê chuẩn – và theo sau là áp dụng – các công cụ (Công ước) cần được tiếp tục xây dựng và xem xét.

	Chính sách và các hoạt động chính hiện tại	Khuyến nghị từ Cơ chế Rà soát UPR/các cơ chế điều ước của LHQ	Khuyến nghị từ Cơ chế Giám sát Tiêu chuẩn của ILO	Giảm thiểu rủi ro	Lợi ích quy phạm chi phối
Lao động Cường bức (Nghị định thư 29)	✓		✓	✓	✓
Tự do hiệp hội (Công ước 087)	✓	✓	✓	✓	✓
Các tiêu chuẩn theo ngành nghề (Lao động giúp việc gia đình, lao động tại nhà, và lao động hàng hải) (Công ước 189/ Khuyến nghị 201, Công ước 177/ Khuyến nghị 184, Công ước 188/ Khuyến nghị 199)	✓	✓		✓	
Các tiêu chuẩn trong ngành nông nghiệp (Thanh tra lao động, an toàn và sức khoẻ) (Công ước 129/ Khuyến nghị 133, Công ước 184/ Khuyến nghị 192)	✓		✓	✓	
Các tiêu chuẩn đối với lao động di cư và dịch vụ giới thiệu việc làm (Công ước 97/ Khuyến nghị 86, Công ước 143/ Khuyến nghị 151, Công ước 181/ Khuyến nghị 188)	✓		✓	✓	

	Chính sách và các hoạt động chính hiện tại	Khuyến nghị từ Cơ chế Rà soát UPR/các cơ chế điều ước của LHQ	Khuyến nghị từ Cơ chế Giám sát Tiêu chuẩn của ILO	Giảm thiểu rủi ro	Lợi ích quy phạm chi phối
Các tiêu chuẩn về bảo hiểm và an sinh xã hội (Công ước 102/ Khuyến nghị 202)	✓			✓	
Xác định tiền lương tối thiểu (Công ước 131/ Khuyến nghị 135)	✓		✓	✓	
Chính thức hoá khu vực phi chính thức và hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (Khuyến nghị 189 và 204)	✓			✓	
Thống kê về lao động (Công ước 160/ Khuyến nghị 170)	✓				
Phát triển đào tạo nghề và nguồn nhân lực (Công ước 142)	✓				

A photograph of a person climbing a tall palm tree. The person is shirtless and wearing a patterned sarong, positioned high up on the trunk. A rope with several white plastic jugs hanging from it is attached to the tree. The background shows a clear sky and other palm trees at the bottom. A large, dark blue diagonal graphic element covers the lower-left portion of the image, containing the text.

Các Phụ lục Kỹ thuật

Phụ lục I. Danh sách các Công ước quan trọng của ILO đã được Việt Nam phê chuẩn và có hiệu lực

Tự do hiệp hội, thương lượng tập thể và quan hệ lao động

Công ước	Thời gian
Công ước 98 - Công ước về quyền tổ chức và thương lượng tập thể, 1949 (Số 98)	5/7/2019

Lao động cưỡng bức

Công ước	Thời gian
Công ước 29 - Công ước về lao động cưỡng bức, 1930 (Số 29)	5/3/2007
Công ước 105 - Công ước về xoá bỏ lao động cưỡng bức, 1957 (Số 105)	14/7/2020 ⁴⁰

Xoá bỏ lao động trẻ em và bảo vệ trẻ em và người trẻ tuổi

Công ước	Thời gian
Công ước 6 - Công ước về làm việc ban đêm đối với người lao động trẻ (trong công nghiệp), 1919 (Số 6)	3/10/1994
Công ước 123 - Công ước về tuổi tối thiểu (làm việc dưới mặt đất), 1965 (Số 123)	20/2/1995
Công ước 124 - Công ước về kiểm tra sức khoẻ cho lao động trẻ (làm việc dưới mặt đất), 1965 (Số 124)	3/10/1994
Công ước 138 - Công ước về tuổi tối thiểu, 1973 (Số 138)	24/6/2003
Công ước 182 - Công ước về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, 1999 (Số 182)	19/12/2000

Bình đẳng về cơ hội và đối xử

Công ước	Thời gian
Công ước 100 - Công ước trả lương bình đẳng, 1951 (Số 100)	7/10/1997
Công ước 111 - Công ước về phân biệt đối xử (trong việc làm và nghề nghiệp), 1958 (Số 111)	7/10/1997

Tham vấn ý kiến ba bên

Công ước	Thời gian
Công ước 144 - Công ước về tham vấn ý kiến ba bên (về tiêu chuẩn lao động quốc tế), 1976 (Số 144)	9/6/2008

Quản lý lao động và thanh tra lao động

Công ước	Thời gian
Công ước 81 - Công ước về thanh tra lao động, 1947 (Số 81)	3/10/1994

40. Công ước Xoá bỏ Lao động Cưỡng bức, 1957 (Số 105) đã được phê chuẩn ngày 14/7/2020. Công ước này sẽ có hiệu lực đối với Việt Nam kể từ ngày 14/7/2021.

Chính sách và thúc đẩy việc làm

Công ước	Thời gian
Công ước 88 - Công ước về dịch vụ việc làm, 1948 (Số 88)	23/1/2019
Công ước 122 - Công ước về chính sách việc làm, 1964 (Số 122)	11/6/2012
Công ước 159 - Công ước về tái thích ứng nghề nghiệp và việc làm (đối với người khuyết tật), 1983 (Số 159)	25/3/2019

Thời gian làm việc

Công ước	Thời gian
Công ước 14 - Công ước về thời gian nghỉ ngơi hàng tuần (trong công nghiệp), 1921 (Số 14)	3/10/1994

An toàn và sức khoẻ nghề nghiệp

Công ước	Thời gian
Công ước 45 - Công ước về lao động dưới mặt đất (đối với phụ nữ), 1935 (Số 45)	3/10/1994
Công ước 120 - Công ước về vệ sinh (trong ngành thương mại và văn phòng), 1964 (Số 120)	3/10/1994
Công ước 155 - Công ước về an toàn sức khoẻ và nghề nghiệp, 1981 (Số 155)	3 10/1994
Công ước 187 - Công ước về khuôn khổ thúc đẩy an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp, 2006 (Số 187)	16/5/2014

Thuyền viên

Công ước	Thời gian
MLC, 2006 - Công ước về lao động hàng hải, 2006 (MLC, 2006) Theo Tiêu chuẩn A4.5 (2) và (10), Chính phủ đã cụ thể hoá một số nội dung về bảo hiểm xã hội: chăm sóc sức khoẻ, phúc lợi khi người lao động lớn tuổi, phúc lợi thương tật do công việc.	8/5/2013
Sửa đổi 2014 đối với MLC, 2006	18/1/2017
Sửa đổi 2016 đối với MLC, 2006	8/1/2019

Lao động bốc dỡ hàng hoá

Công ước	Thời gian
Công ước 27 - Công ước về xác định tải trọng (đối với kiện hàng vận chuyển bằng tàu), 1929 (Số 27)	3/10/1994

Phụ lục II. Danh sách các công cụ về Quyền con người của LHQ hiện có hiệu lực ở Việt Nam và những kết luận mới nhất

Công cụ	Thời gian phê chuẩn, ngày gia nhập (a)	Kết luận mới nhất
CAT - Công ước Chống Tra tấn và các hình thức Trừng phạt hay Đối xử Tàn ác, Vô nhân đạo hoặc Hạ thấp nhân phẩm	5/2/2015	Kết luận (2018)
CCPR - Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị	24/9/1982 (a)	Kết luận (2019)
CEDAW - Công ước Xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt Đối xử chống lại Phụ nữ	17/2/1982	Kết luận (2015)
CERD - Công ước Quốc tế về Xóa bỏ mọi Hình thức Phân biệt Chủng tộc	9/6/1982 (a)	Kết luận (2012)
CESCR - Công ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa	24/9/1982 (a)	Kết luận (2014)
CRC - Công ước về Quyền Trẻ em	28/2/1990	Kết luận (2012)
CRC-OP-AC - Nghị định thư không bắt buộc, bổ sung cho Công ước về Quyền trẻ em, về sự tham gia của trẻ em trong xung đột vũ trang	20/12/2001	Kết luận (2006)
CRC-OP-SC - Nghị định thư không bắt buộc, bổ sung cho Công ước về Quyền trẻ em, về mua bán dâm và khiêu dâm trẻ em	20/12/2001	Kết luận (2006)
CRPD - Công ước về Quyền của Người Khuyết tật	5/2/2015	

Phụ lục III. Danh sách các Bình luận của Uỷ ban CEACR chưa được phản hồi

Công ước 27

Công ước về xác định tải trọng (đối với kiện hàng vận chuyển bằng tàu), 1929

Yêu cầu trực tiếp 2019

Tóm tắt: Yêu cầu Chính phủ:

- tiếp tục cung cấp thông tin về việc áp dụng Công ước.

Công ước 29

Công ước về lao động cưỡng bức, 1930

Quan sát 2019

Yêu cầu trực tiếp 2019

Tóm tắt: Yêu cầu Chính phủ:

- thực hiện các biện pháp để đảm bảo rằng những người thực hiện nghĩa vụ quân sự bắt buộc chỉ tham gia vào các công việc có tính chất quân sự.

Yêu cầu Chính phủ cung cấp:

- thông tin về số lượng người phục vụ trong lực lượng dân quân tự vệ và thông tin về số vụ điều tra, truy tố, kết án và các hình phạt cụ thể được áp dụng theo Điều 297 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Yêu cầu Chính phủ cung cấp thông tin về:

- áp dụng Điều 119 của Bộ luật Hình sự, và Luật Phòng chống mua bán người, bao gồm số lần truy tố, truy tố và các hình phạt cụ thể được đưa ra;
- các biện pháp để đảm bảo nạn nhân của nạn buôn người được cung cấp dịch vụ và được bảo vệ phù hợp, cũng như về số lượng người được hưởng lợi từ các dịch vụ này;
- thực hiện Chương trình Hành động Phòng chống Mua bán Người cho giai đoạn 2016-20, bao gồm các biện pháp đã thực hiện và kết quả đạt được;
- áp dụng Điều 27 của Nghị định 136/2016/NĐ-CP, bao gồm số lượng người được đưa vào trung tâm cai nghiện ma túy và công việc được thực hiện tại đó;
- áp dụng khoản (1) Điều 4 của Nghị định 46/2010 và Điều 36 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP, chỉ ra các trường hợp từ chức bị từ chối;
- loại hình tổ chức, xí nghiệp nơi người hưởng án treo làm việc và số lượng người làm việc tại đó; và
- thông tin về việc áp dụng Điều 107 của Bộ luật Lao động, và thông tin chi tiết hơn nữa về yêu cầu của các dịch vụ làng xã tối thiểu.

Yêu cầu Chính phủ:

- cho biết người đang thi hành án cải tạo không giam giữ có phải làm việc không và nếu có thì cho biết loại hình tổ chức, doanh nghiệp mà họ làm việc.

Công ước 81

Công ước về thanh tra lao động, 1947

Quan sát 2016

- Tóm tắt:** Yêu cầu Chính phủ:
- cung cấp bản sao kế hoạch của Bộ LĐTBXH sau khi được phê duyệt và thông báo cho Văn phòng về việc thực hiện kế hoạch;
 - tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thanh tra lao động được phân bổ nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ của mình một cách hiệu quả và thông báo cho Văn phòng về các diễn biến; và
 - chỉ ra các biện pháp được thực hiện để thúc đẩy hợp tác giữa các tổ chức nhằm thiết lập sổ đăng ký những nơi làm việc có khả năng thanh tra và người lao động được tuyển dụng tại đó, nhằm đảm bảo việc công bố và chuyển cho ILO báo cáo hàng năm.

Yêu cầu trực tiếp 2016

- Yêu cầu Chính phủ:
- thực hiện các biện pháp đảm bảo rằng các nhiệm vụ được giao cho thanh tra lao động, phụ trội ngoài nhiệm vụ chính, không gây ảnh hưởng tới nhiệm vụ chính;
 - nêu cách thức các ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất báo cáo lên Bộ LĐTBXH và làm rõ phạm vi, mức độ mà họ phải tuân theo hướng dẫn pháp quy của Bộ LĐTBXH trong lĩnh vực lao động, bao gồm thanh tra lao động;
 - nêu rõ quyền hạn và nghĩa vụ của Ban quản lý Khu chế xuất, KCN và chỉ rõ các nhiệm vụ nhà nước nêu trên trong việc quản lý lao động mà Ban quản lý KCN phải hoàn thành;
 - cung cấp thông tin về hợp tác giữa hoạt động thanh tra lao động với tổ chức của người sử dụng lao động và của người lao động, cũng như những tác động của mối quan hệ này;
 - nêu rõ các quy định trong Nghị định 07/2012/NĐ-CP hướng dẫn thi hành các điều khoản cụ thể của Công ước và cung cấp bản sao văn bản trên;
 - cung cấp thông tin về các cuộc thanh tra không báo trước và tính chất những vấn đề được xử lý trong các cuộc thanh tra trên;
 - giải thích lý do thiếu tuân thủ trong hoạt động tự kiểm tra, tự đánh giá và thiếu sự theo dõi của Chính phủ cũng như các biện pháp đã thực hiện để giải quyết;
 - cung cấp thông tin thống kê về bản chất của các hành vi vi phạm pháp luật lao động đã xác định, nội dung tư vấn của thanh tra lao động, các biện pháp ngăn chặn được lệnh, các biện pháp trừng phạt và các thủ tục pháp lý được tiến hành;
 - chỉ ra bất kỳ chức năng nào được thực hiện bởi thanh tra lao động về theo dõi xử lý vi phạm sau thanh tra khi lập kế hoạch cho các cuộc thanh tra;

Công ước 81**Công ước về thanh tra lao động, 1947****Quan sát 2016****Yêu cầu trực tiếp 2016**

- cung cấp thông tin thống kê về số vụ tai nạn lao động và số ca bệnh nghề nghiệp, và thực hiện các biện pháp để đảm bảo rằng thanh tra lao động được thông báo về các vụ tai nạn lao động và các ca bệnh nghề nghiệp, bất kể mức độ nghiêm trọng của các trường hợp đó;
- thông báo cho Văn phòng những đề xuất văn bản pháp luật lao động mới xử phạt vi phạm hành chính để thi hành trong Bộ luật Hình sự sửa đổi; và
- chỉ ra các hình phạt đối với việc cản trở thanh tra lao động thực hiện nhiệm vụ của họ, và cung cấp thông tin thống kê về số lượng và loại vi phạm được báo cáo và các biện pháp trừng phạt được áp dụng.

Công ước 100**Công ước trả lương bình đẳng, 1951****Quan sát 2017****Yêu cầu trực tiếp 2017****Tóm tắt: Yêu cầu Chính phủ:**

- nêu rõ rằng khoản (3) Điều 9 của Bộ luật Lao động mới có bao gồm hình thức trả lương bằng hiện vật hay không và cung cấp thông tin về việc triển khai và thi hành nội dung này;
- cung cấp thông tin về các biện pháp tăng cường nhận thức của người lao động, người sử dụng lao động, các tổ chức tương ứng của họ và các cán bộ thi hành, cũng như bất kỳ vụ việc hành chính hoặc tư pháp nào về mặt này;
- các biện pháp có tác động như thế nào đến việc giảm chênh lệch lương theo giới và cung cấp thông tin cụ thể về các biện pháp được thực hiện hoặc dự kiến thực hiện để giải quyết các nguyên nhân cơ bản;

Yêu cầu Chính phủ:

- nêu các biện pháp được thực hiện để đảm bảo xác định mức lương của người sử dụng lao động tư nhân có tính đến nguyên tắc được nêu trong Công ước và đặc biệt là cách thức đảm bảo trên thực tế rằng các tiêu chí mà người sử dụng lao động sử dụng để xác định thang lương là khách quan và không có định kiến về giới;
- cung cấp thông tin về việc phát triển và sử dụng bất kỳ phương pháp đánh giá công việc không phân biệt về giới trong quá trình xác định thang lương; và
- tiếp tục cung cấp thông tin cụ thể chi tiết về việc triển khai và thi hành Điều 72 của Bộ luật Lao động năm 2012.

Công ước 100

Công ước trả lương bình đẳng, 1951

Quan sát 2017

- thu thập và cung cấp dữ liệu thống kê phân tách theo giới tính cụ thể hơn về phân bố của nam giới và phụ nữ trong hoạt động kinh tế ở các khu vực công và tư khác nhau, các loại nghề nghiệp và vị trí và thu nhập tương ứng của họ;
- tiếp tục cung cấp thông tin về các khóa đào tạo dành cho thẩm phán, thanh tra và các cán bộ về lao động khác, cũng như các biện pháp nâng cao nhận thức cho các đối tác xã hội; và
- cung cấp thông tin về bất kỳ vi phạm nào đối với nguyên tắc của Công ước mà các hoạt động thanh tra lao động phát hiện, hoặc chú ý, các chế tài và các biện pháp khắc phục được áp dụng.

Yêu cầu trực tiếp 2017

Công ước 111

Công ước về phân biệt đối xử (trong việc làm và nghề nghiệp), 1958

Quan sát 2017

- Tóm tắt:** Yêu cầu Chính phủ cung cấp:
- thông tin cụ thể chi tiết về triển khai và thi hành các nội dung chống phân biệt đối xử được nêu trong khoản (1) Điều 8, Bộ luật Lao động sửa đổi;
 - thông tin về áp dụng Nghị định 95/2013/NĐ-CP năm 2013 về các hành vi phân biệt đối xử về màu da, cũng như các biện pháp khác được thực hiện để đảm bảo bình đẳng về cơ hội và đối xử không phân biệt màu da;

Yêu cầu trực tiếp 2017

- Yêu cầu Chính phủ cung cấp:
- thông tin cụ thể hơn về các biện pháp được thực hiện hoặc dự kiến thực hiện để phụ nữ có khả năng tiếp cận một cách bình đẳng với các công việc và nghề nghiệp được trả lương cao hơn trong khu vực chính thức;
 - thông tin cụ thể về tiến bộ và kết quả đã đạt được thông qua các biện pháp và chính sách kể trên;
 - thông tin về việc áp dụng Điều 13 và 14 Luật Bình đẳng Giới, các vi phạm đã được thanh tra lao động phát hiện hoặc trình tới thanh tra lao động, các chế tài và biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng;

Công ước 111**Công ước về phân biệt đối xử (trong việc làm và nghề nghiệp), 1958****Quan sát 2017**

- thông tin về các biện pháp đã thực hiện đảm bảo áp dụng đầy đủ Công ước liên quan đến bình đẳng trong cơ hội và đối xử không phân biệt quan điểm chính trị và xuất xứ quốc gia;
- thông tin về việc áp dụng Sắc lệnh 21/2004/PL-UBTVQH11, Chỉ thị 01/2005/CT-TTg và Nghị định 2/2012/NĐ-CP;
- thông tin về triển khai và thi hành các nội dung tại khoản (2) Điều 8, Điều 182, 183 Bộ luật Lao động 2012, bao gồm các biện pháp tăng cường nhận thức;
- thông tin cụ thể về các biện pháp đã và dự kiến được thực hiện, và những tiến bộ đạt được nhằm tạo điều kiện cho việc áp dụng Bộ Quy tắc ứng xử chống quấy rối tình dục tại nơi làm việc đối với người lao động và người sử dụng lao động ở cả khu vực công và khu vực tư; và
- thông tin về áp dụng Điều 160, Bộ luật Lao động 2012, bao gồm danh sách nghề nghiệp bị cấm theo quy định tại khoản (2) và (3) Điều 160, ngoài các công việc được quy định trong Thông tư 26/2013/TT-BLĐTBXH năm 2013.

Yêu cầu trực tiếp 2017

- thông tin về các biện pháp đảm bảo thi hành khoản (2) Điều 12 Bộ luật Lao động 2012 để những nhóm thiểu số yếu thế được hưởng lợi;
- thông tin về các biện pháp đảm bảo các Chương trình 134, 135, 143 và các Chương trình về lao động và việc làm dành cho các nhóm thiểu số được thực hiện để những nhóm dân tộc thiểu số được đảm bảo bình đẳng về cơ hội và đối xử trong việc làm và nghề nghiệp;
- thực hiện các biện pháp đảm bảo giám sát đầy đủ các sáng kiến cụ thể và cung cấp số liệu thống kê chi tiết về tác động của các biện pháp này; và
- thông tin về các biện pháp được thực hiện để thi hành khoản (1) Điều 8 Bộ luật Lao động 2012, Luật người khuyết tật 2010 và Kế hoạch hành động quốc gia hỗ trợ người khuyết tật 2012-20 để đảm bảo bình đẳng về cơ hội và đối xử trong việc làm và nghề nghiệp, bao gồm các biện pháp đã thực hiện để phân bổ nguồn lực tạo khả năng tiếp cận và cung cấp chỗ ở hợp lý ở các vùng nông thôn, và tích cực tuyển dụng người khuyết tật trong khu vực công và khôi phục hệ thống hạn ngạch, bao gồm cả khu vực tư nhân.

Công ước 111

Công ước về phân biệt đối xử (trong việc làm và nghề nghiệp), 1958

Quan sát 2017

Yêu cầu trực tiếp 2017

Đồng thời yêu cầu Chính phủ:

- thực hiện các biện pháp để đảm bảo rằng các sửa đổi trong tương lai của Thông tư kể trên chỉ hạn chế đối với phụ nữ đang mang thai hoặc đang cho con bú và về việc triển khai và thi hành khoản (1) Điều 8, Điều 153 và 154 Bộ luật Lao động 2012, được bổ sung bởi Nghị định số 85/2015/NĐ-CP năm 2015;
- cung cấp thông tin thống kê chi tiết về việc áp dụng các nội dung của Nghị định số 95/2013/NĐ-CP năm 2013 và bất kỳ khiếu nại hành chính hoặc tư pháp nào được gửi đến các cơ quan có liên quan đến các nội dung này; và
- cung cấp thông tin liên quan đến các phán quyết cấm đảm nhiệm một số chức vụ, hành nghề hoặc làm một số công việc nhất định, các tội danh liên quan đến các lệnh cấm đó, số lượng và tính chất của các kháng nghị và kết quả.

Yêu cầu Chính phủ:

- làm rõ cách diễn giải thuật ngữ “thành phần xã hội”, và theo quan điểm đó, thuật ngữ này có phù hợp với thuật ngữ “nguồn gốc xã hội” như được quy định trong Công ước hay không.

Công ước 120**Công ước về vệ sinh (trong ngành thương mại và văn phòng), 1964****Yêu cầu trực tiếp 2019**

- Tóm tắt:** Yêu cầu Chính phủ cung cấp thông tin:
- về các cuộc thanh tra lao động được tiến hành tại nơi làm việc liên quan tới yêu cầu của Công ước, và kết quả;
 - sửa đổi, chỉnh lý Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT; và
 - các biện pháp đảm bảo chỗ ngồi đầy đủ và phù hợp với những người không làm việc tại cơ quan nhà nước và dịch vụ dân sự.

Công ước 122**Công ước về chính sách việc làm, 1964****Yêu cầu trực tiếp 2019**

- Tóm tắt:** Yêu cầu Chính phủ:
- báo cáo về các biện pháp được thực hiện trong khuôn khổ việc sửa đổi Quyết định số 1956/QĐ-TTg và tác động đối với việc làm ở khu vực nông thôn; và
 - cung cấp thông tin chi tiết về việc thực hiện các nhiệm vụ của trung tâm dịch vụ việc làm và tác động đối với khả năng tiếp cận việc làm lâu dài, đặc biệt đối với thanh niên, người khuyết tật và dân tộc thiểu số.

Yêu cầu Chính phủ cung cấp:

- dữ liệu thống kê về số lượng người hưởng lợi từ việc tiếp cận với việc làm lâu dài;
- thông tin chi tiết về sự tham gia của các đối tác xã hội trong việc thiết kế và cung cấp các chương trình giáo dục và đào tạo;
- thông tin chi tiết về các biện pháp thị trường lao động được thực hiện để thúc đẩy việc làm theo Công ước;
- thông tin về các quy trình quyết định về biện pháp việc làm được thực hiện trong khuôn khổ của chính sách kinh tế và xã hội tổng thể;
- cập nhật thông tin về các chính sách nhằm thúc đẩy việc làm thoả đáng cho các nhóm lao động cụ thể;
- thông tin về các biện pháp đảm bảo phụ nữ tiếp cận bình đẳng với hoạt động hướng nghiệp, giáo dục liên quan đến mọi thành phần kinh tế và mọi cấp trách nhiệm, và tác động của các biện pháp này;
- thông tin về việc thực hiện và kết quả của các biện pháp được thực hiện trong phạm vi của Chiến lược dạy nghề giai đoạn 2011-20, đặc biệt là tác động của các biện pháp này đối với việc tạo việc làm cho lao động trẻ ở nông thôn;
- thông tin về việc thực hiện và kết quả các hoạt động của Ban soạn thảo chính sách việc làm liên quan đến việc phát triển, thực hiện và xem xét các chính sách và chương trình việc làm; và
- thông tin về các cuộc tham vấn ý kiến được tổ chức với đại diện của người lao động ở khu vực nông thôn và người lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức.

Công ước 122

Công ước về chính sách việc làm, 1964

Yêu cầu trực tiếp 2019

- Tóm tắt:** Yêu cầu Chính phủ tiếp tục cập nhật nội dung về:
- thông tin thị trường lao động về tình hình, mức độ và xu hướng việc làm, thất nghiệp và thiếu việc làm có thể nhận thấy rõ ràng (làm không đủ thời gian cần thiết thông thường cho công việc đó do thiếu việc làm);
 - thông tin về tỷ lệ phi chính thức ở Việt Nam;
 - thông tin về các biện pháp tạo thuận lợi cho việc chuyển đổi của người lao động từ khu vực kinh tế phi chính thức sang khu vực kinh tế chính thức;
 - thông tin về tác động của dự án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020; và
 - thông tin về việc thực hiện và kết quả của Chương trình Mục tiêu về Giáo dục Nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động cho giai đoạn 2016-20.

Công ước 124

Công ước về kiểm tra sức khoẻ cho lao động trẻ (làm việc dưới mặt đất), 1965

Yêu cầu trực tiếp 2018

- Tóm tắt:** Yêu cầu Chính phủ:
- cung cấp thông tin cụ thể về bất kỳ hành vi vi phạm nào được ghi nhận liên quan đến việc sử dụng lao động trẻ dưới 21 tuổi làm công việc dưới mặt đất.

Công ước 138

Công ước về tuổi tối thiểu, 1973

Quan sát 2019

Yêu cầu trực tiếp 2019

- Tóm tắt:**
- | | |
|---|---|
| <p>Yêu cầu Chính phủ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • tăng cường nỗ lực để đảm bảo xóa bỏ lao động trẻ em một cách hiệu quả; • thực hiện các biện pháp cần thiết để tăng cường năng lực và mở rộng phạm vi hoạt động của thanh tra lao động nhằm ngăn ngừa và chống lao động trẻ em, đặc biệt là trong khu vực kinh tế phi chính thức và cung cấp thông tin về các biện pháp được thực hiện trong vấn đề này; và • tiếp tục cung cấp thông tin chi tiết về cách thức áp dụng Công ước. | <p>Yêu cầu Chính phủ:</p> <ul style="list-style-type: none"> • cung cấp thông tin về việc thực hiện Chương trình Phòng ngừa và Giảm thiểu Lao động Trẻ em giai đoạn 2016-20 và kết quả của Chương trình; và • thông tin xem liệu trẻ em dưới 13 tuổi tham gia biểu diễn nghệ thuật và thể thao có được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép tham gia cho từng trường hợp hay không, và nếu không có hệ thống đó, xin hãy nêu thông tin cụ thể về thời gian và điều kiện làm việc được cho phép. |
|---|---|

Công ước 144**Công ước về tham vấn ý kiến ba bên (về tiêu chuẩn lao động quốc tế), 1976****Yêu cầu trực tiếp 2018****Tóm tắt:****Yêu cầu Chính phủ:**

- cung cấp thông tin về nội dung và kết quả của các cuộc tham vấn ý kiến ba bên được tổ chức về tất cả các vấn đề liên quan đến tiêu chuẩn lao động quốc tế mà Công ước đề cập và các vấn đề được liệt kê khác liên quan đến hoạt động của ILO; và
- cung cấp thông tin về tiến độ đạt được đối với việc phê chuẩn các Công ước cụ thể.

Công ước 155**Công ước về an toàn sức khỏe và nghề nghiệp, 1981****Yêu cầu trực tiếp 2019****Tóm tắt:****Yêu cầu Chính phủ tiếp tục cung cấp:**

- thông tin về các biện pháp lập pháp liên quan đến việc áp dụng Công ước và cung cấp các bản sao của luật có liên quan đã được thông qua trong kỳ báo cáo;
- thông tin về các biện pháp giải quyết vấn đề người lao động trong lĩnh vực xây dựng không muốn sử dụng đồ bảo hộ lao động và người lao động thời vụ và lao động chân tay không tuân thủ các quy tắc về an toàn sức khỏe nghề nghiệp; và
- thông tin chi tiết về việc áp dụng Công ước trong thực tiễn.

Yêu cầu Chính phủ cung cấp:

- thông tin về cách thức rà soát chính sách quốc gia về an toàn sức khỏe nghề nghiệp, kết quả và quá trình tham vấn được tổ chức về vấn đề này;
- thông tin về cách thức bảo vệ không chỉ người lao động mà còn cả người đại diện của họ, trước các hình thức kỷ luật đối với các hành động được thực hiện phù hợp với chính sách quốc gia; và
- thông tin thêm về các biện pháp để đảm bảo hiệu lực đối với các nội dung được quy định tại khoản (b), (c) và (e) của Điều 19 áp dụng đối với tất cả các cơ sở kinh doanh, bao gồm cả những công ty không có tổ chức công đoàn và những công ty sử dụng dưới 1.000 người lao động.

Yêu cầu Chính phủ:

- cung cấp bản sao Thông tư số 06/2014/TT-BLĐTBXH và thông tin về các biện pháp đảm bảo hiệu lực đối với nội dung tại khoản (a) Điều 11;
- chỉ ra các tiêu chuẩn và quy trình kỹ thuật đối với máy móc, thiết bị và vật liệu phải được kiểm tra trước khi đưa vào sử dụng;
- cung cấp thông tin về các biện pháp đảm bảo hiệu lực đối với các nội dung quy định tại Điều 12; và
- thực hiện các biện pháp để đảm bảo hợp tác (giữa các bên) trong việc áp dụng các nội dung Công ước bất cứ khi nào có sự tham gia của hai hoặc nhiều bên vào các hoạt động tại một nơi làm việc.

Công ước 182

Công ước về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, 1999

	Quan sát 2019	Yêu cầu trực tiếp 2019
Tóm tắt:	Yêu cầu Chính phủ: - thực hiện các biện pháp đảm bảo cấm mọi hành vi sử dụng, mua bán, hoặc tặng sản phẩm hoặc trình diễn có nội dung khiêu dâm cho trẻ dưới 18 tuổi, và cung cấp thông tin về những tiến bộ đã đạt được trong vấn đề này; - cung cấp thông tin về các biện pháp được thực hiện để đấu tranh chống bóc lột tình dục trẻ em dưới 18 tuổi vì mục đích thương mại và kết quả thi hành các biện pháp đó; và - cung cấp thông tin về các biện pháp nhằm loại bỏ trẻ em khỏi tình trạng bóc lột tình dục vì mục đích thương mại và hỗ trợ các em hòa nhập xã hội thông qua giáo dục, đào tạo nghề hoặc việc làm.	Yêu cầu Chính phủ: - thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo rằng Chương trình Quốc gia về Xóa bỏ các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất được thông qua trong tương lai gần, và cung cấp thông tin về việc thực hiện và kết quả của Chương trình này; và - cung cấp thông tin chi tiết về việc áp dụng Luật Trẻ em 2016 liên quan đến việc bảo vệ trẻ em lang thang khỏi các dạng thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, bao gồm số lượng trẻ em sống trên đường phố được phát hiện và hỗ trợ trực tiếp để các em phục hồi và hòa nhập xã hội.

Công ước LĐHH, 2006

Công ước về lao động hàng hải, 2006

	Yêu cầu trực tiếp 2017
Tóm tắt:	Yêu cầu Chính phủ cung cấp thông tin kỹ thuật. Xem bình luận.

Phụ lục IV. Các khuyến nghị từ Cơ chế Rà soát Tiêu chuẩn

Trong số các Công ước ILO mà Việt Nam đã phê chuẩn, có một công ước đang được khuyến nghị phê chuẩn các công cụ khác cập nhật hơn.

	Đề nghị phê chuẩn Công ước cập nhật hơn	Đề nghị bãi bỏ Công ước đã lỗi thời	Các công ước đã phê chuẩn nhưng đã lỗi thời
1	Nghị định Thư 2002 đối với Công ước về an toàn sức khoẻ và nghề nghiệp, 1981 (Số 155), Công ước về Dịch vụ sức khoẻ nghề nghiệp, 1985 (Số 161) , và Công ước về an toàn và sức khoẻ ở hầm mỏ, 1995 (Số 176) ...	, Phê chuẩn các công ước <i>có nội dung liên quan tới....</i>	... Công ước về lao động dưới mặt đất (đối với phụ nữ), 1935 (Số 45) được dự kiến xem xét bãi bỏ tại Kỳ họp của Hội nghị Lao động Quốc tế năm 2024.

Phụ lục V. Mô hình Cơ chế Rà soát Tiêu chuẩn (SRM)



Phụ lục VI. Các chỉ số

Các Công ước và Khuyến nghị

Các Công ước (CƯ)		CƯ 161	28
CƯ 006	18	CƯ 169	8, 54
CƯ 014	18	CƯ 176	28
CƯ 027	11, 19, 21	CƯ 177	i, 13, 16
CƯ 029	10, 18, 21	CƯ 181	i, 12, 16
CƯ 045	8, 19, 28	CƯ 182	10, 18, 27
CƯ 081	7, 10, 18, 21	CƯ 184	i, 16
CƯ 087	i, 7, 8, 13, 14, 16, 54, 55	CƯ 187	19
CƯ 088	7, 10, 18	CƯ 188	i, 16
CƯ 097	i, 12, 16	CƯ 189	i, 8, 12, 16
CƯ 098	7, 8, 18, 54, 55	CƯ LĐHH	11, 19, 27
CƯ 100	10, 18, 22	NĐT 29	i, 7, 16
CƯ 102	ii, 13, 16	NĐT 155	28
CƯ 105	7, 18, 54, 55		
CƯ 111	10, 18, 23	Các Khuyến nghị (KN)	
CƯ 120	11, 19, 25	KN 86	i, 16
CƯ 122	7, 18, 25	KN 133	i, 16
CƯ 123	18	KN 135	ii, 16
CƯ 124	11, 18, 25	KN 151	i, 16
CƯ 129	i, 7, 16	KN 170	ii, 16
CƯ 131	ii, 13, 16	KN 184	i, 16
CƯ 138	10, 18, 26	KN 188	i, 16
CƯ 142	ii, 13, 16	KN 189	ii, 16
CƯ 143	i, 12, 16	KN 192	i, 16
CƯ 144	7, 10, 18, 26	KN 199	i, 16
CƯ 155	11, 19, 26	KN 201	i, 16
CƯ 159	7, 18	KN 202	ii, 16
CƯ 160	ii, 13, 16	KN 204	ii, 16

Các Công ước và Khuyến nghị của ILO được nhắc đến trong nghiên cứu

CƯ 006	Công ước về làm việc ban đêm đối với người lao động trẻ (trong công nghiệp), 1919 (Số 6)
CƯ 027	Công ước về ghi trọng lượng (đối với kiện hàng vận chuyển bằng tàu), 1929 (Số 27)
CƯ 014	Công ước về thời gian nghỉ ngơi hàng tuần (trong công nghiệp), 1921 (Số 14)
CƯ 029	Công ước về lao động cưỡng bức, 1930 (Số 29)
CƯ 045	Công ước về lao động dưới mặt đất (đối với phụ nữ), 1935 (Số 45)
CƯ 081	Công ước về thanh tra lao động, 1947 (Số 81)
CƯ 087	Công ước về Quyền tự do Hiệp hội và quyền tổ chức, 1948 (Số 87)
CƯ 088	Công ước về dịch vụ việc làm, 1948 (Số 88)
CƯ 097	Công ước (sửa đổi) về di cư tìm việc làm, 1949 (Số 97)
CƯ 098	Công ước về quyền tổ chức và thương lượng tập thể, 1949 (Số 98)
CƯ 100	Công ước trả lương bình đẳng, 1951 (Số 100)
CƯ 102	Công ước về bảo hiểm xã hội (tiêu chuẩn tối thiểu), 1952 (Số 102)
CƯ 105	Công ước về xoá bỏ lao động cưỡng bức, 1957 (Số 105)
CƯ 111	Công ước về phân biệt đối xử (trong việc làm và nghề nghiệp), 1958 (Số 111)
CƯ 120	Công ước về vệ sinh (trong ngành thương mại và văn phòng), 1964 (Số 120)
CƯ 122	Công ước về chính sách việc làm, 1964 (Số 122)
CƯ 123	Công ước về tuổi tối thiểu (làm việc dưới mặt đất), 1965 (Số 123)
CƯ 124	Công ước về kiểm tra sức khoẻ cho lao động trẻ (làm việc dưới mặt đất), 1965 (Số 124)
CƯ 129	Công ước về Thanh tra lao động (trong ngành Nông nghiệp), 1969 (Số 129)
CƯ 131	Công ước về Điều chỉnh tiền lương tối thiểu, 1970 (Số 131)
CƯ 138	Công ước về tuổi tối thiểu, 1973 (Số 138)
CƯ 142	Công ước về phát triển nguồn nhân lực, 1975 (Số 142)
CƯ 143	Công ước về người lao động di cư (quy định bổ sung), 1975 (Số 143)
CƯ 144	Công ước về tham vấn ý kiến ba bên (về tiêu chuẩn lao động quốc tế), 1976 (Số 144)
CƯ 155	Công ước về an toàn sức khoẻ và nghề nghiệp, 1981 (Số 155)
CƯ 159	Công ước về tái thích ứng nghề nghiệp và việc làm (đối với người khuyết tật), 1983 (Số 159)
CƯ 160	Công ước về Thống kê lao động, 1985 (Số 160)

CƯ 161	Công ước về Dịch vụ sức khoẻ nghề nghiệp, 1985 (Số 161)
CƯ 169	Công ước về Dân tộc và Bộ lạc bản địa, 1989 (Số 169)
CƯ 176	Công ước về an toàn và sức khoẻ ở hầm mỏ, 1995 (Số 176)
CƯ 177	Công ước về lao động tại nhà, 1996 (Số 177)
CƯ 181	Công ước về trung tâm giới thiệu việc làm tư nhân, 1997 (Số 181)
CƯ 182	Công ước về các hình thức lao động trẻ em tồi tệ nhất, 1999 (Số 182)
CƯ 184	Công ước về An toàn và sức khoẻ trong ngành Nông nghiệp, 2001 (Số 184)
CƯ 187	Công ước về khuôn khổ thúc đẩy an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp, 2006 (Số 187)
CƯ 188	Công ước về lao động trong ngành đánh bắt thuỷ hải sản, 2007 (Số 188)
CƯ 189	Công ước về lao động giúp việc gia đình, 2011 (Số 189)
CƯ LĐHH, 2006	Công ước về lao động hàng hải, 2006 (MLC, 2006)
NĐT 29	Nghị định thư 2014 cùng Công ước về lao động cưỡng bức, 1930
NĐT 155	Nghị định thư 2002 cùng Công ước về An toàn và sức khoẻ nghề nghiệp, 1981
KN 86	Khuyến nghị (sửa đổi) về lao động di cư tìm việc, 1949 (Số 86)
KN 133	Khuyến nghị về thanh tra lao động (trong ngành Nông nghiệp), 1969 (Số 133)
KN 135	Khuyến nghị về điều chỉnh tiền lương tối thiểu, 1970 (Số 135)
KN 151	Khuyến nghị về người lao động di cư, 1975 (Số 151)
KN 170	Khuyến nghị về thống kê lao động, 1985 (Số 170)
KN 184	Khuyến nghị về lao động tại nhà, 1996 (Số 184)
KN 188	Khuyến nghị về trung tâm giới thiệu việc làm tư nhân, 1997 (Số 188)
KN 189	Khuyến nghị về tạo việc làm ở doanh nghiệp vừa và nhỏ, 1998 (Số 189)
KN 192	Khuyến nghị về an toàn và sức khoẻ trong ngành Nông nghiệp, 2001 (Số 192)
KN 199	Khuyến nghị về lao động trong ngành đánh bắt thuỷ hải sản, 2007 (Số 199)
KN 201	Khuyến nghị về lao động giúp việc gia đình, 2011 (Số 201)
KN 202	Khuyến nghị về mức sàn an sinh xã hội, 2012 (Số 202)
KN 204	Khuyến nghị về chuyển đổi từ nền kinh tế phi chính thức sang nền kinh tế chính thức, 2015 (Số 204)

Phụ lục VII. Các chỉ số ưu tiên về mục tiêu phát triển bền vững cấp quốc gia và các tiêu chuẩn có liên quan

- 36. Bảng thông tin dưới đây được xây dựng⁴¹ dựa trên việc so sánh các mục tiêu Phát triển bền vững quốc gia được Việt Nam tuyên bố, liên quan tới các công cụ về tiêu chuẩn lao động quốc tế được nêu trong báo cáo này. Mục tiêu của bảng thông tin này là thể hiện mối liên hệ giữa các tiêu chuẩn lao động quốc tế và các mục tiêu phát triển bền vững mà Việt Nam áp dụng. Các chỉ số mục tiêu có đánh dấu DWR có nghĩa là “có liên quan tới việc làm thoả đáng”. Mối liên hệ này có thể sâu và rộng, hoặc hẹp và hạn chế; và được xác lập trong mọi trường hợp.

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
 SDG 1: Xóa nghèo ở mọi hình thức ở mọi nơi - Chỉ tiêu 1.1: Đến năm 2020, xóa đói giảm nghèo cùng cực cho mọi người dân ở mọi nơi, sử dụng chuẩn nghèo có thu nhập bình quân đầu người dưới 1,25 USD/ngày tính theo sức mua tương đương (giá so sánh năm 2005); đến năm 2030, giảm nghèo ít nhất một nửa theo tiêu chí nghèo đa chiều của quốc gia (Chỉ tiêu Quốc tế 1.1 và 1.2). (DWR) - Chỉ tiêu 1.2: Thực hiện các hệ thống, biện pháp bảo trợ xã hội phù hợp cho mọi công dân trên cả nước, bao gồm các tầng nấc khác nhau và đến năm 2030, đạt được mức bao phủ đáng kể cho người nghèo và đối tượng dễ bị tổn thương (Chỉ tiêu Quốc tế 1.3). (DWR) - Chỉ tiêu 1.3: Đến năm 2030, đảm bảo mọi công dân, đặc biệt là người nghèo và đối tượng dễ bị tổn thương, có quyền bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực kinh tế và các dịch vụ cơ bản, quyền sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên, quyền sở hữu và kiểm soát các hình thức tài sản khác, tiếp cận các công nghệ mới và dịch vụ tài chính phù hợp, bao gồm cả tài chính vi mô (Chỉ tiêu Quốc tế 1.4). (DWR)	CƯ 029 @ trang 10, 18, 21 CƯ 081 @ trang 21 CƯ 087 @ trang i, 7, 8, 13, 14, 16, 54 CƯ 088 @ trang 7, 18 CƯ 098 @ trang 7, 8, 18, 54 CƯ 100 @ trang 10, 18, 22 CƯ 102 @ trang ii, 13, 16 CƯ 105 @ trang 7, 18 CƯ 111 @ trang 10, 18, 23 CƯ 120 @ trang 19, 25 CƯ 122 @ trang 7, 10, 18, 25 CƯ 124 @ trang 25 CƯ 129 @ trang i, 7, 16 CƯ 131 @ trang ii, 13, 16 CƯ 138 @ trang 10, 26 CƯ 142 @ trang ii, 13, 16 CƯ 144 @ trang 26 CƯ 155 @ trang 19, 26 CƯ 159 @ trang 7, 18 CƯ 169 @ trang 8 CƯ 181 @ trang 12 CƯ 182 @ trang 10, 27 CƯ 184 @ trang i, 16 CƯ 187 @ trang 19 CƯ 189 @ trang i, 8, 12, 16 NĐT 29 @ trang 7 NĐT 29 @ trang i

41. Chính phủ Việt Nam 2017. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự Phát triển Bền vững 2030 Hà Nội, Truy cập tại: https://southeastasia.hss.de/fileadmin/user_upload/Projects_HSS/South_East_Asia/documents/2017/Vietnam_-_170505-01-vietnam-national-action-plan-english.pdf.

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
Chỉ tiêu 1.4: Đến năm 2030, nâng cao khả năng chống chịu của người nghèo và đối tượng dễ bị tổn thương, đồng thời giảm mức độ phơi nhiễm và mức độ dễ bị tổn thương của họ trước các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt liên quan đến khí hậu và các cú sốc khác về kinh tế, xã hội, môi trường và thiên tai (Chỉ tiêu Quốc tế 1.5). (DWR)	NĐT 29 @ trang 16 KN 133 @ trang i, 16 KN 135 @ trang ii, 16 KN 189 @ trang ii, 16 KN 192 @ trang i, 16 KN 201 @ trang i, 16 KN 202 @ trang ii, 16 KN 204 @ trang ii, 16



SDG 2: Xóa đói, bảo đảm an ninh lương thực, cải thiện dinh dưỡng và thúc đẩy phát triển nông nghiệp bền vững

Không có

- Chỉ tiêu 2.1: Đến năm 2030, xóa đói và đảm bảo mọi người dân, đặc biệt là người nghèo và đối tượng dễ bị tổn thương, bao gồm cả người già và trẻ sơ sinh, được tiếp cận với thực phẩm an toàn, bổ dưỡng và đủ chất quanh năm (Chỉ tiêu Quốc tế 2.1).
- Chỉ tiêu 2.2: Đến năm 2030, giảm các dạng suy dinh dưỡng và đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng cho tất cả các nhóm Chỉ tiêu là trẻ em, trẻ em gái vị thành niên, phụ nữ có thai, bà mẹ đang cho con bú và người cao tuổi (Chỉ tiêu Quốc tế 2.2) (DWR)
- Chỉ tiêu 2.3: Đến năm 2030, tăng gấp 1,5 lần năng suất nông nghiệp và thu nhập của lao động nông nghiệp (Chỉ tiêu Quốc tế 2.3). (DWR)
- Chỉ tiêu 2.4: Đến năm 2030, đảm bảo sản xuất lương thực/thực phẩm bền vững và áp dụng các phương thức sản xuất nông nghiệp có khả năng chống chịu, tăng năng suất và sản lượng, giúp duy trì các hệ sinh thái, tăng cường năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và các thảm họa khác, đồng thời từng bước cải thiện đất đai và chất lượng đất (Chỉ tiêu Quốc tế 2.4).

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
Chỉ tiêu 2.5: Đến năm 2020, duy trì sự đa dạng về gen của giống cây trồng, gia súc và vật nuôi trong nhà; thúc đẩy tiếp cận các nguồn gen và chia sẻ một cách công bằng và bình đẳng các lợi ích phát sinh từ việc sử dụng các nguồn gen và kiến thức bản địa có liên quan phù hợp với các cam kết quốc tế của quốc gia (Chỉ tiêu Quốc tế 2.5).	
3 GOOD HEALTH AND WELL-BEING  SDG 3: Bảo đảm cuộc sống khỏe mạnh và tăng cường phúc lợi cho mọi người ở mọi lứa tuổi - Chỉ tiêu 3.1: Đến năm 2030, giảm một nửa tỷ lệ tử vong ở bà mẹ xuống dưới 45 trên 100.000 trẻ được sinh ra; giảm tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới một tuổi xuống dưới 10 trên 1.000 trẻ được sinh ra và tỷ lệ tử vong ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống dưới 15 trên 1.000 trẻ được sinh ra (Chỉ tiêu Quốc tế 3.1 và 3.2). - Chỉ tiêu 3.2: Đến năm 2030, chấm dứt đại dịch AIDS, lao, sốt rét và các bệnh nhiệt đới thường bị bỏ qua; phòng, chống bệnh viêm gan, các bệnh lây truyền qua đường nước và các bệnh truyền nhiễm khác (Chỉ tiêu Quốc tế 3.3). - Chỉ tiêu 3.3: Đến năm 2030, giảm 20-25% tỷ lệ tử vong trước 70 tuổi do các bệnh không lây nhiễm, thông qua các biện pháp dự phòng, điều trị cũng như nâng cao sức khỏe tâm thần và chất lượng cuộc sống (Chỉ tiêu Quốc tế 3.4). - Chỉ tiêu 3.4: Tăng cường nỗ lực ngăn ngừa và điều trị lạm dụng các chất gây nghiện, bao gồm cả lạm dụng ma túy và sử dụng rượu có hại (Chỉ tiêu Quốc tế 3.5).	- CƯ 006 @ trang 18 - CƯ 014 @ trang 18 - CƯ 027 @ trang 11, 19, 21 - CƯ 045 @ trang 8 - CƯ 045 @ trang 19 - CƯ 045 @ trang 28 - CƯ 102 @ trang ii, 13, 16 - CƯ 120 @ trang 11, 19 - CƯ 124 @ trang 11 - CƯ 129 @ trang i, 7, 16 - CƯ 155 @ trang 11, 19 - CƯ 161 @ trang 28 - CƯ 176 @ trang 28 - CƯ 177 @ trang i, 13, 16 - CƯ 184 @ trang i, 16 - CƯ 187 @ trang 19 - CƯ 188 @ trang i, 16 - MLC2006 @ trang 11 - NĐT 155 @ trang 28 - KN 133 @ trang i, 16 - KN 192 @ trang i, 16 - KN 199 @ trang i, 16 - KN 202 @ trang ii, 16

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
- Chỉ tiêu 3.5: Đến năm 2030, tiếp tục kiềm chế và giảm tai nạn giao thông hàng năm dựa trên 3 tiêu chí: số vụ tai nạn, số người chết và số người bị thương (Chỉ tiêu Quốc tế 3.6). - Chỉ tiêu 3.6: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận phổ cập các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục, bao gồm kế hoạch hóa gia đình, thông tin và giáo dục, và lồng ghép sức khỏe sinh sản vào các chiến lược, chương trình quốc gia có liên quan (Chỉ tiêu Quốc tế 3.7). - Chỉ tiêu 3.7: Đạt được bao phủ sức khỏe toàn dân, bao gồm bảo vệ rủi ro tài chính, tiếp cận các dịch vụ y tế thiết yếu và tiếp cận với các loại thuốc và vắc xin thiết yếu an toàn, hiệu quả, chất lượng và giá cả phải chăng cho mọi người dân (Chỉ tiêu Quốc tế 3.8). <i>(DWR)</i> - Chỉ tiêu 3.8: Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và bệnh tật do hóa chất độc hại và ô nhiễm không khí, nước, đất và ô nhiễm (Chỉ tiêu Quốc tế 3.9). <i>(DWR)</i> - Chỉ tiêu 3.9: Tăng cường thực hiện Khung Công ước về Kiểm soát Thuốc lá (Chỉ tiêu Quốc tế 3.a).	



SDG 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

- Chỉ tiêu 4.1: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả trẻ em gái và trẻ em trai hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học và trung học cơ sở miễn phí, bình đẳng và có chất lượng (Chỉ tiêu Quốc tế 4.1). *(DWR)*
- Chỉ tiêu 4.2: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả trẻ em gái và trẻ em trai được tiếp cận với sự phát triển, chăm sóc và giáo dục mầm non có chất lượng để các em sẵn sàng đi học tiểu học (Chỉ tiêu Quốc tế 4.2).

CU' 088 @ trang 7
 CU' 100 @ trang 10, 18
 CU' 111 @ trang 10, 18
 CU' 122 @ trang 7, 10
 CU' 138 @ trang 10
 CU' 142 @ trang ii, 13, 16
 CU' 159 @ trang 7
 CU' 181 @ trang i, 12, 16
 CU' 182 @ trang 10
 CU' 189 @ trang i, 8, 12, 16
 KN 188 @ trang i, 16
 KN 201 @ trang i, 16
 KN 202 @ trang ii, 16

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
- Chỉ tiêu 4.3: Đến năm 2030, đảm bảo rằng tất cả nam giới và phụ nữ đều được tiếp cận bình đẳng với giáo dục kỹ thuật, đào tạo nghề và đại học có chất lượng và giá cả phải chăng, bao gồm cả giáo dục đại học (Chỉ tiêu Quốc tế 4.3). <i>(DWR)</i> - Chỉ tiêu 4.4: Đến năm 2030, tăng mạnh số lao động có kỹ năng phù hợp theo yêu cầu của thị trường lao động để họ có việc làm thoả đáng và trở thành chủ doanh nghiệp (Chỉ tiêu Quốc tế 4.4). <i>(DWR)</i> - Chỉ tiêu 4.5: Đến năm 2030, đảm bảo bình đẳng tiếp cận giáo dục, đào tạo và dạy nghề cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm người khuyết tật, người dân tộc thiểu số và trẻ em dễ bị tổn thương (Chỉ tiêu Quốc tế 4.5). <i>(DWR)</i> - Chỉ tiêu 4.6: Đến năm 2030, đảm bảo rằng tất cả thanh niên và một tỷ lệ đáng kể người trưởng thành, cả nam và nữ, đều biết đọc biết viết và làm toán (Chỉ tiêu Quốc tế 4.6). <i>(DWR)</i> - Chỉ tiêu 4.7: Đến năm 2030, đảm bảo tất cả học viên có được kiến thức và kỹ năng cần thiết để thúc đẩy phát triển bền vững (Chỉ tiêu Quốc tế 4.7). <i>(DWR)</i> - Chỉ tiêu 4.8: Xây dựng và nâng cấp các cơ sở giáo dục phù hợp với trẻ em, khuyết tật và phù hợp giới tính và cung cấp một môi trường học tập an toàn, không bạo lực, hòa nhập và hiệu quả cho tất cả mọi người (Chỉ tiêu Quốc tế 4.a). <i>(DWR)</i>	



SDG 5: Đạt được bình đẳng về giới, tăng quyền và tạo cơ hội cho phụ nữ và trẻ em gái

- Chỉ tiêu 5.1: Giảm thiểu và từng bước tiến tới chấm dứt mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ và trẻ em gái ở mọi ngành, mọi lĩnh vực và ở mọi nơi (Chỉ tiêu Quốc tế 5.1). *(DWR)*

CƯ 029 @ trang 10, 18
 CƯ 081 @ trang 7, 10, 18, 21
 CƯ 088 @ trang 7
 CƯ 100 @ trang 10, 18, 22
 CƯ 102 @ trang ii, 13, 16
 CƯ 105 @ trang 7, 18
 CƯ 111 @ trang 10, 18, 23

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
- Chỉ tiêu 5.2: Giảm đáng kể tất cả các hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái ở khu vực công và tư, bao gồm buôn bán, bóc lột tình dục và tất cả các hình thức bóc lột khác (Chỉ tiêu Quốc tế 5.2). <i>(DWR)</i> - Chỉ tiêu 5.3: Giảm dần và tiến tới xóa bỏ các hủ tục, tập quán lạc hậu như kết hôn trẻ em, tảo hôn, kết hôn ép buộc (Chỉ tiêu Quốc tế 5.3) - Chỉ tiêu 5.4: Đảm bảo bình đẳng trong làm việc nhà và chăm sóc gia đình; công nhận các hình thức chăm sóc và công việc gia đình không được trả lương; cải thiện việc cung cấp các dịch vụ công, cơ sở hạ tầng, chính sách bảo trợ xã hội, dịch vụ hỗ trợ gia đình, dịch vụ chăm sóc trẻ em (Chỉ tiêu Quốc tế 5.4). <i>(DWR)</i> - Chỉ tiêu 5.5: Đảm bảo phụ nữ tham gia đầy đủ, hiệu quả và có cơ hội bình đẳng đối với các vị trí lãnh đạo ở tất cả các cấp hoạch định chính sách trong đời sống chính trị, kinh tế và xã hội (Chỉ tiêu Quốc tế 5.5). - Chỉ tiêu 5.6: Đảm bảo khả năng tiếp cận phổ cập tới các dịch vụ sức khỏe sinh sản và sức khỏe giới, cũng như quyền sinh sản như đã được nhất trí quy định trong Chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển, Cương lĩnh hành động Bắc Kinh và các tài liệu kết quả của các hội nghị tổng kết (Chỉ tiêu Quốc tế 5.6). - Chỉ tiêu 5.7: Đảm bảo rằng tất cả phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nghèo ở nông thôn và phụ nữ dân tộc thiểu số, có quyền bình đẳng về các nguồn lực kinh tế, bình đẳng về quyền sử dụng đất và sở hữu các dạng tài sản khác, tài sản thừa kế, dịch vụ tài chính và tài nguyên thiên nhiên như được quy định trong luật pháp quốc gia (Chỉ tiêu Quốc tế 5.a). <i>(DWR)</i>	CU' 122 @ trang 7 CU' 138 @ trang 26 CU' 142 @ trang ii, 13, 16 CU' 159 @ trang 7, 18 CU' 177 @ trang i, 13, 16 CU' 181 @ trang i, 12, 16 CU' 182 @ trang 27 CU' 189 @ trang i, 8, 12, 16 KN 188 @ trang i, 16 KN 189 @ trang ii, 16 KN 201 @ trang i, 16 KN 204 @ trang ii, 16

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
Chỉ tiêu 5.8: Thúc đẩy việc sử dụng các công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông, nhằm thúc đẩy trao quyền cho phụ nữ. Tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận và sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông (Chỉ tiêu Quốc tế 5.b).	



SDG 6: Đảm bảo đầy đủ và quản lý bền vững tài nguyên nước và hệ thống vệ sinh cho tất cả mọi người

Không có

- Chỉ tiêu 6.1: Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận đầy đủ và công bằng với nguồn nước an toàn và giá cả phải chăng (Chỉ tiêu Quốc tế 6.1).
- Chỉ tiêu 6.2: Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận các công trình và điều kiện vệ sinh một cách đầy đủ, công bằng, đặc biệt chú ý đến nhu cầu của phụ nữ, trẻ em gái, người khuyết tật và các nhóm dễ bị tổn thương khác; chấm dứt thói quen đại tiện lộ thiên; 100% hộ gia đình có nhà vệ sinh (Chỉ tiêu Quốc tế 6.2).
- Chỉ tiêu 6.3: Đến năm 2030, cải thiện chất lượng nước và kiểm soát thành công các nguồn ô nhiễm; chấm dứt việc sử dụng hóa chất độc hại trong sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, thủy sản gây ô nhiễm nguồn nước, suy giảm đa dạng sinh học; xử lý 100% lượng nước thải nguy hại; giảm một nửa lượng nước thải đô thị chưa qua xử lý; tăng khả năng tái sử dụng nước an toàn (Chỉ tiêu Quốc tế 6.3). **(DWR)**
- Chỉ tiêu 6.4: Đến năm 2030, nâng cao đáng kể hiệu quả sử dụng nước trên tất cả các lĩnh vực/ngành và đảm bảo cung cấp nước sạch bền vững nhằm giải quyết tình trạng khan hiếm nước và giảm cơ bản số lượng người chịu tình trạng khan hiếm nước. Đảm bảo

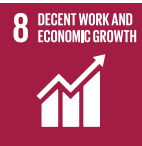
Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
khai thác nước không vượt quá ngưỡng khai thác đối với sông và trữ lượng có thể khai thác của các tầng nước (Chỉ tiêu Quốc tế 6.4). - Chỉ tiêu 6.5: Đến năm 2030, thực hiện quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông, bao gồm cả nguồn nước xuyên biên giới thông qua hợp tác quốc tế (Chỉ tiêu Quốc tế 6.5). - Chỉ tiêu 6.6: Đến năm 2030, bảo vệ và phục hồi các hệ sinh thái liên quan đến nước (Chỉ tiêu Quốc tế 6.6).	



SDG 7: Đảm bảo khả năng tiếp cận nguồn năng lượng bền vững, đáng tin cậy và có khả năng chi trả cho tất cả mọi người

Không có

- Chỉ tiêu 7.1: Đến năm 2030 cơ bản 100% hộ dân được sử dụng điện; đến năm 2025, toàn bộ 100% hộ dân được sử dụng điện; đến năm 2030, đảm bảo phổ cập tiếp cận các dịch vụ năng lượng giá cả phải chăng, đáng tin cậy và hiện đại (Chỉ tiêu Quốc tế 7.1).
- Chỉ tiêu 7.2: Đến năm 2030, tăng đáng kể tỷ trọng năng lượng tái tạo trong tổng mức tiêu thụ năng lượng sơ cấp của quốc gia, cụ thể là đạt 31% vào năm 2020 và 32,3% vào năm 2030 (Chỉ tiêu Quốc tế 7.2).
- Chỉ tiêu 7.3: Đến năm 2030, tăng gấp đôi tốc độ cải thiện hiệu quả sử dụng năng lượng trên toàn quốc. Giảm tỷ lệ sử dụng điện 10% so với kịch bản ban đầu (Chỉ tiêu Quốc tế 7.3).
- Chỉ tiêu 7.4: Đến năm 2030, mở rộng cơ sở hạ tầng và nâng cấp công nghệ cung cấp dịch vụ năng lượng hiện đại và bền vững cho mọi người dân, đặc biệt ở các vùng kém phát triển, vùng sâu, vùng xa, miền núi và hải đảo (Chỉ tiêu Quốc tế 7.b).

	Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
	SDG 8: Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững, toàn diện, liên tục; tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm thoả đáng cho tất cả mọi người - Chỉ tiêu 8.1: Duy trì tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đầu người 4 - 4,5% / năm và tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm 5 - 6% (Chỉ tiêu Quốc tế 8.1). - Chỉ tiêu 8.2: Tăng năng suất thông qua đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế, nâng cấp và đổi mới công nghệ, tập trung vào các ngành có giá trị gia tăng cao và thâm dụng lao động (Chỉ tiêu Quốc tế 8.2). (DWR) - Chỉ tiêu 8.3: Thúc đẩy các chính sách liên quan đến phát triển nhằm hỗ trợ các hoạt động sản xuất, tạo việc làm thoả đáng, khởi nghiệp, sáng tạo và đổi mới; khuyến khích chính thức hóa và tăng trưởng các doanh nghiệp vừa, nhỏ và siêu nhỏ, bao gồm cả việc cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính (Chỉ tiêu Quốc tế 8.3). (DWR) - Chỉ tiêu 8.4: Đến năm 2030, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên trong sản xuất và tiêu dùng, giảm thiểu tác động của tăng trưởng kinh tế đến suy thoái môi trường, phù hợp với khung chương trình 10 năm về sản xuất và tiêu dùng bền vững của Việt Nam (Chỉ tiêu Quốc tế 8.4). - Chỉ tiêu 8.5: Đến năm 2030, đạt được công việc đầy đủ, hiệu quả và việc làm thoả đáng cho tất cả nam giới và phụ nữ, bao gồm cả thanh niên và người khuyết tật, và đảm bảo trả công bình đẳng cho công việc có giá trị ngang nhau (Chỉ tiêu Quốc tế 8.5). (DWR) - Chỉ tiêu 8.6: Đến năm 2030, giảm đáng kể tỷ lệ thanh niên không có việc làm, giáo dục hoặc đào tạo; nỗ lực chủ động trong việc thực hiện hiệu quả Hiệp ước toàn cầu về Việc làm của ILO (Chỉ tiêu Quốc tế 8.6 và 8.b). (DWR)	CƯ 006 @ trang 18 CƯ 014 @ trang 18 CƯ 027 @ trang 11, 19, 21 CƯ 029 @ trang 10, 18, 21 CƯ 045 @ trang 8 CƯ 045 @ trang 19 CƯ 045 @ trang 28 CƯ 081 @ trang 7, 10, 18, 21 CƯ 087 @ trang i, 7, 8, 13, 14, 16, 54 CƯ 088 @ trang 7, 18 CƯ 097 @ trang i, 12, 16 CƯ 098 @ trang 7, 8, 18, 54 CƯ 100 @ trang 10, 22 CƯ 102 @ trang ii, 13, 16 CƯ 105 @ trang 7, 18 CƯ 111 @ trang 10, 23 CƯ 120 @ trang 11, 19, 25 CƯ 122 @ trang 7, 10, 18, 25 CƯ 123 @ trang 18 CƯ 124 @ trang 11, 18, 25 CƯ 129 @ trang i, 7, 16 CƯ 131 @ trang ii, 13, 16 CƯ 138 @ trang 10, 18, 26 CƯ 142 @ trang ii, 13, 16 CƯ 143 @ trang i, 12, 16 CƯ 144 @ trang 7, 10, 18, 26 CƯ 155 @ trang 11, 19, 26 CƯ 159 @ trang 7, 18 CƯ 160 @ trang ii, 13, 16 CƯ 161 @ trang 28 CƯ 169 @ trang 8 CƯ 176 @ trang 28 CƯ 177 @ trang i, 13, 16 CƯ 181 @ trang i, 12, 16 CƯ 182 @ trang 10, 18, 27 CƯ 184 @ trang i, 16 CƯ 187 @ trang 19 CƯ 188 @ trang i, 16 CƯ 189 @ trang i, 8, 12, 16 CƯ LĐHH @ trang 11

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
- Chỉ tiêu 8.7: Thực hiện các biện pháp kịp thời và hiệu quả để xóa bỏ lao động cưỡng bức, chấm dứt chế độ nô lệ hiện đại và buôn bán người, ngăn chặn và xóa bỏ lao động trẻ em dưới mọi hình thức (Chỉ tiêu Quốc tế 8.7). (DWR) - Chỉ tiêu 8.8: Bảo vệ quyền lao động và thúc đẩy môi trường làm việc an toàn và đảm bảo cho mọi người lao động, đặc biệt là lao động nữ nhập cư và lao động trong khu vực phi chính thức (Chỉ tiêu Quốc tế 8.8). (DWR) - Chỉ tiêu 8.9: Đến năm 2030, phát triển du lịch bền vững, tạo việc làm và sản phẩm/dịch vụ đủ sức cạnh tranh với các nước trong khu vực và thế giới; và quảng bá văn hóa và sản phẩm địa phương (Chỉ tiêu Quốc tế 8.9). (DWR) - Chỉ tiêu 8.10: Tăng cường năng lực của các tổ chức tài chính trong nước nhằm khuyến khích và mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ tài chính, ngân hàng và bảo hiểm cho mọi người dân (Chỉ tiêu Quốc tế 8.10).	NDT 29 @ trang 7 NDT 29 @ trang i NDT 29 @ trang 16 NDT 155 @ trang 28 KN 86 @ trang i, 16 KN 133 @ trang i, 16 KN 135 @ trang ii, 16 KN 151 @ trang i, 16 KN 170 @ trang ii, 16 KN 189 @ trang ii, 16 KN 192 @ trang i, 16 KN 199 @ trang i, 16 KN 201 @ trang i, 16 KN 202 @ trang ii, 16 KN 204 @ trang ii, 16
 SDG 9: Xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu cao, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới - Chỉ tiêu 9.1: Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vận tải đồng bộ, chất lượng, tin cậy, có khả năng chống chịu và bền vững, bao gồm cơ sở hạ tầng liên vùng và xuyên biên giới, nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống con người, chú trọng rằng mọi công dân đều được tiếp cận một cách công bằng và giá cả phải chăng (Chỉ tiêu Quốc tế 9.1). - Chỉ tiêu 9.2: Đến năm 2030, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững; nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghiệp và công nghiệp hỗ trợ nhằm	CƯ 122 @ trang 7 CƯ 159 @ trang 18 CƯ 160 @ trang ii, 13, 16 KN 170 @ trang ii, 16 KN 189 @ trang ii, 16

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
đảm bảo bền vững, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên và thúc đẩy áp dụng công nghệ và quy trình sản xuất sạch, thân thiện với môi trường; tăng đáng kể tỷ trọng việc làm và GDP của khu vực công nghiệp (Chỉ tiêu Quốc tế 9.2 và 9.4). <i>(DWR)</i> - Chỉ tiêu 9.3: Cải thiện khả năng tiếp cận của các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đối với các dịch vụ ngân hàng giá cả phải chăng, bao gồm cả dịch vụ tín dụng; tăng khả năng hội nhập của họ vào thị trường và chuỗi giá trị (Chỉ tiêu Quốc tế 9.3). <i>(DWR)</i> - Chỉ tiêu 9.4: Tăng cường nghiên cứu khoa học và nâng cao năng lực công nghệ của các ngành công nghiệp; khuyến khích đổi mới và phát minh sáng chế; đến năm 2030, tăng đáng kể số lượng lao động trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển; và tăng chi tiêu vào nghiên cứu và phát triển (R&D) (Chỉ tiêu Quốc tế 9.5). - Chỉ tiêu 9.5: Đến năm 2030, đảm bảo phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin truyền thông trên tất cả các vùng lãnh thổ của cả nước, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa, biên giới, miền núi và hải đảo. Đảm bảo 100% hộ gia đình được tiếp cận với hệ thống công nghệ thông tin truyền thông (Chỉ tiêu Quốc tế 9.c).	



SDG 10: Giảm bất bình đẳng trong xã hội

- Chỉ tiêu 10.1: Đến năm 2030, từng bước đạt được và duy trì tăng trưởng thu nhập của 40% dân số ở về phía đáy của mức thu nhập với tốc độ cao hơn mức trung bình của cả nước (Chỉ tiêu Quốc tế 10.1).
- Mục tiêu 10.2: Đến năm 2030, trao quyền và thúc đẩy sự hòa nhập chính trị, kinh tế và chính trị của mọi công

CƯ 029 @ trang 10, 18
 CƯ 081 @ trang 7, 10, 18
 CƯ 087 @ trang i, 7, 8, 13, 14, 16, 54
 CƯ 088 @ trang 7, 18
 CƯ 097 @ trang i, 12, 16
 CƯ 098 @ trang 7, 8, 18, 54
 CƯ 100 @ trang 10, 18
 CƯ 102 @ trang ii, 13, 16

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
dân, không phân biệt tuổi tác, giới tính, khuyết tật, nguồn gốc dân tộc, quốc tịch, tôn giáo, tình trạng kinh tế hoặc các điều kiện khác (Chỉ tiêu Quốc tế 10.2). <i>(DWR)</i> - Chỉ tiêu 10.3: Đảm bảo cơ hội bình đẳng và giảm bất bình đẳng về lợi ích cho mọi công dân (Chỉ tiêu Quốc tế 10.3). <i>(DWR)</i> - Chỉ tiêu 10.4: Xây dựng, thông qua và thực hiện các chính sách, đặc biệt là các chính sách tài khóa, tiền lương/tiền công và bảo trợ xã hội, nhằm từng bước đạt được mức độ bình đẳng hơn (Chỉ tiêu Quốc tế 10.4). <i>(DWR)</i> - Chỉ tiêu 10.5: Đảm bảo tăng cường sự đại diện và tiếng nói của các nước đang phát triển trong quá trình ra quyết định của các tổ chức quốc tế có uy tín, nhằm bảo vệ lợi ích dành cho các nước đang phát triển và tạo điều kiện thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước (Chỉ tiêu Quốc tế 10.6). - Chỉ tiêu 10.6: Tạo điều kiện thuận lợi cho việc di cư và di chuyển có trật tự, an toàn, thường xuyên và có trách nhiệm của người dân, thông qua việc thực hiện các chính sách di cư được lập kế hoạch và quản lý tốt (Chỉ tiêu Quốc tế 10.7). <i>(DWR)</i>	CƯ 105 @ trang 7, 18 CƯ 111 @ trang 10, 18 CƯ 120 @ trang 19, 25 CƯ 122 @ trang 7, 10, 18, 25 CƯ 124 @ trang 25 CƯ 131 @ trang ii, 13, 16 CƯ 138 @ trang 10 CƯ 142 @ trang ii, 13, 16 CƯ 143 @ trang i, 12, 16 CƯ 144 @ trang 7, 10, 18, 26 CƯ 155 @ trang 19, 26 CƯ 159 @ trang 7, 18 CƯ 169 @ trang 8 CƯ 177 @ trang i, 13, 16 CƯ 181 @ trang i, 12, 16 CƯ 182 @ trang 10 CƯ 187 @ trang 19 CƯ 189 @ trang i, 8, 12, 16 NGĐT 29 @ trang 7 NGĐT 29 @ trang i NGĐT 29 @ trang 16 KN 86 @ trang i, 16 KN 135 @ trang ii, 16 KN 151 @ trang i, 16 KN 188 @ trang i, 16 KN 189 @ trang ii, 16 KN 201 @ trang i, 16 KN 204 @ trang ii, 16



SDG 11: Phát triển đô thị, nông thôn bền vững, có khả năng chống chịu; đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn; phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng

- Chỉ tiêu 11.1: Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân được tiếp cận với các dịch vụ cơ bản và nhà ở đầy đủ, an toàn, giá cả phải chăng; xóa bỏ các khu ổ chuột; xây dựng, nâng cấp, cải tạo các khu nhà ở đạt tiêu chuẩn (Chỉ tiêu Quốc tế 11.1).

Không có

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
	• Chỉ tiêu 11.2: Đến năm 2030, đảm bảo mọi người dân tiếp cận hệ thống giao thông an toàn, giá cả phải chăng, thuận tiện và bền vững; cải thiện an toàn giao thông, đặc biệt bằng cách mở rộng giao thông công cộng, chú ý đến nhu cầu của phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và người cao tuổi (Chỉ tiêu Quốc tế 11.2). • Chỉ tiêu 11.3: Đến năm 2030, nâng cao năng lực quốc gia về quy hoạch và phát triển đô thị bền vững và mang tính bao trùm với sự tham gia của cộng đồng (Chỉ tiêu Quốc tế 11.3). • Chỉ tiêu 11.4: Tăng cường nỗ lực bảo vệ và gìn giữ các di sản thế giới về văn hóa, thiên nhiên và di sản văn hóa phi vật thể đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) công nhận (Chỉ tiêu Quốc tế 11.4). • Chỉ tiêu 11.5: Đến năm 2030, giảm đáng kể số người chết và số người bị ảnh hưởng, cũng như những thiệt hại kinh tế trực tiếp tới GDP do thiên tai và các thảm họa khác gây ra, trong đó chú trọng bảo vệ người nghèo và dễ bị tổn thương (Chỉ tiêu Quốc tế 11.5). • Chỉ tiêu 11.6: Giảm tác động xấu đến môi trường đối với người dân khu vực đô thị, bao gồm tăng cường quản lý chất lượng không khí, rác thải đô thị và các nguồn rác thải khác (Chỉ tiêu Quốc tế 11.6). • Chỉ tiêu 11.7: Đến năm 2039, đảm bảo tiếp cận phổ cập không gian công cộng xanh, an toàn và thân thiện cho mọi người dân, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em, người cao tuổi và người khuyết tật (Chỉ tiêu Quốc tế 11.7). • Chỉ tiêu 11.8: Hỗ trợ các mối liên kết hiệu quả về kinh tế, xã hội và môi trường giữa các khu vực thành thị, ven đô và nông thôn bằng cách tăng cường

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
công tác quy hoạch phát triển vùng và quốc gia (Chỉ tiêu Quốc tế 11.a). - Chỉ tiêu 11.9: Đến năm 2030, tăng đáng kể số lượng các trung tâm đô thị và khu định cư áp dụng và kết hợp các chính sách và quy hoạch nhằm thúc đẩy hòa nhập, sử dụng hiệu quả tài nguyên, ứng phó và thích ứng với biến đổi khí hậu và khả năng chống chịu với thiên tai (Chỉ tiêu Quốc tế 11.b). - Chỉ tiêu 11.10: Phát triển nông thôn bền vững, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế, đô thị hóa, hòa nhập, bảo vệ môi trường và sinh thái; phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân nông thôn đối với các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường và dân chủ (Chỉ tiêu bổ sung đối với Việt Nam).	



SDG 12: Đảm bảo mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững

Không có

- Chỉ tiêu 12.1: Thực hiện khung chương trình 10 năm về sản xuất và tiêu dùng bền vững phù hợp với các cam kết quốc tế (Chỉ tiêu Quốc tế 12.1).
- Chỉ tiêu 12.2: Đến năm 2030, đạt được quản lý bền vững và sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản (Chỉ tiêu Quốc tế 12.2).
- Chỉ tiêu 12.3: Đến năm 2030, giảm một nửa lượng thực phẩm lãng phí bình quân đầu người và giảm thất thoát thực phẩm trong chuỗi sản xuất và cung ứng, bao gồm cả việc giảm thiểu thất thoát sau thu hoạch (Chỉ tiêu Quốc tế 12.3).

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
• Chỉ tiêu 12.4: Đến năm 2020, áp dụng và thực hiện cách tiếp cận quản lý vòng đời đối với hóa chất và chất thải phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết nhằm giảm thiểu ô nhiễm đất, nước, không khí và các tác động xấu của chúng đến sức khỏe con người và môi trường (Chỉ tiêu Quốc tế 12.4). • Chỉ tiêu 12.5: Đến năm 2030, giảm cơ bản phát sinh chất thải và tăng giá trị kinh tế của tài nguyên chất thải thông qua phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng và thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải (Chỉ tiêu Quốc tế 12.5). • Chỉ tiêu 12.6: Khuyến khích cộng đồng doanh nghiệp áp dụng các thực hành bền vững, bao gồm sử dụng công nghệ sản xuất sạch hơn, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thực hiện trách nhiệm giải trình xã hội đối với người nghèo và người dễ bị tổn thương; và tích hợp thông tin về tính bền vững vào các báo cáo định kỳ (Chỉ tiêu Quốc tế 12.6). • Chỉ tiêu 12.7: Đảm bảo thực hành mua sắm công bền vững (Chỉ tiêu Quốc tế 12.7). • Chỉ tiêu 12.8: Đến năm 2030, đảm bảo rằng người dân ở khắp mọi nơi có thông tin liên quan và nhận thức đúng đắn về phát triển bền vững và lối sống hài hòa với thiên nhiên (Chỉ tiêu Quốc tế 12.8). • Chỉ tiêu 12.9: Cải thiện chính sách thuế và giá cả đối với nhiên liệu hóa thạch, đồng thời áp dụng các chính sách phù hợp để bảo vệ người nghèo và các cá nhân và nhóm khác dễ tổn thương trước những tác động tiêu cực (Chỉ tiêu Quốc tế 12.c).	

	Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
	SDG 13: Ứng phó kịp thời, hiệu quả với biến đổi khí hậu và thiên tai - Chỉ tiêu 13.1: Tăng cường khả năng phục hồi và thích ứng với các hiểm họa liên quan đến khí hậu và năng lực ứng phó với thiên tai và các thảm họa khác (Chỉ tiêu Quốc tế 13.1). - Chỉ tiêu 13.2: Lồng ghép các biện pháp biến đổi khí hậu vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển quốc gia (Chỉ tiêu Quốc tế 13.2). - Chỉ tiêu 13.3: Cải thiện giáo dục, nâng cao nhận thức, củng cố nâng cao năng lực con người và thể chế về thích ứng, giảm thiểu tác động và cảnh báo sớm với biến đổi khí hậu (Chỉ tiêu Quốc tế 13.3).	Không có
	SDG 14: Bảo tồn và sử dụng bền vững đại dương, biển và nguồn lợi biển để phát triển bền vững - Chỉ tiêu 14.1: Đến năm 2030, ngăn chặn, giảm thiểu đáng kể và kiểm soát thành công ô nhiễm môi trường biển dưới nhiều hình thức, đặc biệt là ô nhiễm từ các hoạt động trên đất liền, bao gồm ô nhiễm chất thải rắn, nước thải và các chất hữu cơ (Chỉ tiêu Quốc tế 14.1). - Chỉ tiêu 14.2: Đến năm 2030, tăng cường quản lý, bảo vệ các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo nhằm tránh các tác động tiêu cực đến và nâng cao sức khỏe và khả năng phục hồi của các đại dương (Chỉ tiêu Quốc tế 14.2). - Chỉ tiêu 14.3: Giảm thiểu và giải quyết các tác động của axit hóa đại dương, bao gồm thông qua tăng cường hợp tác khoa học ở tất cả các cấp, trong bối cảnh biến đổi khí hậu (Chỉ tiêu Quốc tế 14.3).	Không có

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
- Chỉ tiêu 14.4: Đến năm 2020, quản lý hiệu quả việc khai thác và chấm dứt tình trạng khai thác quá mức cũng như đánh bắt quá mức, bất hợp pháp, không có báo cáo, không được được quản lý (IUU) và các hoạt động đánh bắt hủy diệt theo các quy định hiện hành; thực hiện các kế hoạch quản lý dựa trên cơ sở khoa học để khôi phục các khu bảo tồn biển trong thời gian ngắn nhất có thể thực hiện được, và ít nhất là ở mức có thể tạo ra sản lượng bền vững tối đa, được xác định bởi các đặc điểm sinh học của sinh vật biển (Chỉ tiêu Quốc tế 14.4). - Chỉ tiêu 14.5: Đến năm 2030, đảm bảo diện tích các khu bảo tồn biển và ven biển đạt 3 - 5% tổng diện tích tự nhiên, dựa trên các thông tin khoa học sẵn có và phù hợp với luật pháp quốc gia và quốc tế (Chỉ tiêu Quốc tế 14.5). - Chỉ tiêu 14.6: Đến năm 2030, nghiêm cấm tất cả các hình thức hỗ trợ nghề cá có thể dẫn đến đánh bắt quá mức hoặc có thể góp phần vào việc đánh bắt bất hợp pháp, không có báo cáo, không được được quản lý (IUU) và tạo điều kiện thuận lợi cho các cuộc đàm phán hỗ trợ nghề cá của WTO (Chỉ tiêu Quốc tế 14.6).	



SDG 15: Bảo vệ và phát triển rừng bền vững, bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển dịch vụ hệ sinh thái, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái và phục hồi tài nguyên đất

Không có

- Chỉ tiêu 15.1: Đến năm 2030, bảo tồn, phục hồi và sử dụng bền vững các hệ sinh thái ở các vùng đất ngập nước quan trọng, các dịch vụ hệ sinh thái, đặc biệt là các hệ sinh thái rừng và đất khô hạn theo các nghĩa vụ theo các hiệp định quốc tế (Chỉ tiêu Quốc tế 15.1).

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
- Chỉ tiêu 15.2: Đến năm 2020, giảm cơ bản việc chuyển đất rừng sang mục đích sử dụng khác; đến năm 2030, tăng cường thực hiện quản lý bền vững các loại rừng, ngăn chặn phá rừng, phục hồi rừng suy thoái, đẩy mạnh trồng rừng và tái trồng rừng, nâng độ che phủ của rừng lên khoảng 44 - 45% diện tích đất cả nước.(Chỉ tiêu Quốc tế 15.2). - Chỉ tiêu 15.3: Đến năm 2030, tăng cường phòng, chống sa mạc hóa, khôi phục đất, đất bạc màu, bao gồm đất, đất bị ảnh hưởng bởi sa mạc hóa, hạn hán, lũ lụt và các nguyên nhân khác (Chỉ tiêu Quốc tế 15.3). - Chỉ tiêu 15.4: Đến năm 2030, đảm bảo tồn các hệ sinh thái rừng có tầm quan trọng quốc gia và với thế giới, bao gồm đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái, nhằm hỗ trợ phát triển bền vững (Chỉ tiêu Quốc tế 15.4). - Chỉ tiêu 15.5: Đến năm 2030, thực hiện các hành động khẩn cấp nhằm giảm thiểu và từng bước ngăn chặn sự suy thoái các sinh cảnh tự nhiên, bảo vệ và ngăn chặn sự tuyệt chủng của các loài động, thực vật bị đe dọa (Chỉ tiêu Quốc tế 15.5). - Chỉ tiêu 15.6: Ngăn chặn và giải quyết việc khai thác, buôn bán và tiêu thụ bất hợp pháp các loài động thực vật được bảo vệ đang bị đe dọa tuyệt chủng và các sản phẩm của chúng (Chỉ tiêu Quốc tế 15.6). - Chỉ tiêu 15.7: Ngăn chặn và giải quyết việc khai thác, buôn bán và tiêu thụ bất hợp pháp các loài động thực vật được bảo vệ đang bị đe dọa tuyệt chủng và các sản phẩm của chúng (Chỉ tiêu Quốc tế 15.7). - Chỉ tiêu 15.8: Đến năm 2020, thực hiện các biện pháp hữu hiệu để ngăn	

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
chặn, kiểm soát và xóa bỏ sự xâm hại của sinh vật ngoại lai trong các hệ sinh thái đất, nước; và tăng cường quản lý an toàn sinh học liên quan đến sinh vật biến đổi gen (Chỉ tiêu Quốc tế 15.8).	
 SDG 16: Thúc đẩy xã hội hòa bình, công bằng, bình đẳng và phát triển bền vững, tạo khả năng tiếp cận công lý cho tất cả mọi người; xây dựng các thể chế hiệu quả, có trách nhiệm giải trình và có sự tham gia ở các cấp - Chỉ tiêu 16.1: Giảm đáng kể tất cả các hình thức bạo lực và tỷ lệ tử vong do bạo lực ở mọi nơi (Chỉ tiêu Quốc tế 16.1). (<i>DWR</i>) - Chỉ tiêu 16.2: Ngăn ngừa và giảm đáng kể tình trạng lạm dụng, bóc lột, buôn bán và tất cả các hình thức bạo lực và tra tấn đối với trẻ em và thanh thiếu niên (Chỉ tiêu Quốc tế 16.2). (<i>DWR</i>) - Chỉ tiêu 16.3: Thúc đẩy nhà nước pháp quyền và đảm bảo quyền tiếp cận công lý bình đẳng cho mọi công dân (Chỉ tiêu Quốc tế 16.3). (<i>DWR</i>) - Chỉ tiêu 16.4: Đến năm 2030, giảm đáng kể việc buôn bán vũ khí và các luồng tài chính bất hợp pháp; tăng cường thu hồi, trả lại tài sản bị mất cắp; và chống lại mọi hình thức tội phạm có tổ chức (Chỉ tiêu Quốc tế 16.4). - Chỉ tiêu 16.5: Giảm đáng kể tham nhũng và hối lộ dưới mọi hình thức (Chỉ tiêu Quốc tế 16.5). - Chỉ tiêu 16.6: Xây dựng các thể chế minh bạch, hiệu quả và có trách nhiệm giải trình ở tất cả các cấp (Chỉ tiêu Quốc tế 16.6). - Chỉ tiêu 16.7: Đảm bảo rằng các quá trình ra quyết định phải nhanh chóng đáp ứng tình hình, mang tính bao trùm, có sự tham gia và đại diện ở tất cả các cấp (Chỉ tiêu Quốc tế 16.7).	CƯ 081 @ trang 7, 10, 18, 21 CƯ 087 @ trang i, 7, 8, 13, 14, 16, 54 CƯ 088 @ trang 7, 18 CƯ 097 @ trang i, 12, 16 CƯ 098 @ trang 7, 8, 18, 54 CƯ 100 @ trang 18, 22 CƯ 102 @ trang ii, 13, 16 CƯ 111 @ trang 18, 23 CƯ 120 @ trang 25 CƯ 122 @ trang 7, 10, 18, 25 CƯ 123 @ trang 18 CƯ 124 @ trang 18, 25 CƯ 129 @ trang i, 7, 16 CƯ 131 @ trang ii, 13, 16 CƯ 138 @ trang 10, 18, 26 CƯ 142 @ trang ii, 13, 16 CƯ 143 @ trang i, 12, 16 CƯ 144 @ trang 7, 10, 18, 26 CƯ 155 @ trang 11, 26 CƯ 159 @ trang 7, 18 CƯ 160 @ trang ii, 13, 16 CƯ 161 @ trang 28 CƯ 169 @ trang 8 CƯ 176 @ trang 28 CƯ 181 @ trang i, 12, 16 CƯ 182 @ trang 10, 18, 27 CƯ 184 @ trang i, 16 CƯ 189 @ trang i, 8, 12, 16 CƯ LĐHH @ trang 11 NGĐT 155 @ trang 28 KN 86 @ trang i, 16 KN 133 @ trang i, 16 KN 135 @ trang ii, 16 KN 151 @ trang i, 16 KN 170 @ trang ii, 16

Các chỉ tiêu ưu tiên vì mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam	Các tiêu chuẩn lao động Quốc tế
- Chỉ tiêu 16.8: Đến năm 2030, cung cấp định danh pháp lý cho mọi công dân, bao gồm đăng ký khai sinh (Chỉ tiêu Quốc tế 16.9). - Chỉ tiêu 16.9: Đảm bảo mọi công dân được tiếp cận thông tin và bảo vệ các quyền tự do cơ bản của mình theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia (Chỉ tiêu Quốc tế 16.10). (DWR)	KN 188 @ trang i, 16 KN 189 @ trang ii, 16 KN 192 @ trang i, 16 KN 201 @ trang i, 16 KN 204 @ trang ii, 16



SDG 17: Tăng cường phương thức thực hiện và thúc đẩy đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững

- Chỉ tiêu 17.1: Thúc đẩy một hệ thống thương mại đa phương mở, không phân biệt đối xử, công bằng và dựa trên luật lệ trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại Thế giới, bao gồm việc kết thúc thành công các vòng đàm phán trong Chương trình nghị sự về Phát triển Doha (Chỉ tiêu Quốc tế 17.10).
- Chỉ tiêu 17.2: Nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của hàng xuất khẩu. Phần đầu tốc độ tăng trưởng xuất khẩu đạt trên 10% hàng năm (Chỉ tiêu Quốc tế 17.11).
- Chỉ tiêu 17.3: Tăng cường tính nhất quán trong chính sách để phát triển bền vững (Chỉ tiêu Quốc tế 17.14).
- Chỉ tiêu 17.4: Tăng cường quan hệ đối tác toàn cầu vì sự phát triển bền vững, cùng với các quan hệ đối tác đa bên nhằm huy động và chia sẻ kiến thức, chuyên môn, công nghệ và nguồn lực tài chính, để hỗ trợ việc đạt được các mục tiêu phát triển bền vững ở Việt Nam (Chỉ tiêu Quốc tế 17.16).
- Chỉ tiêu 17.5: Khuyến khích và thúc đẩy quan hệ đối tác công và đối tác công-tư, dựa trên kinh nghiệm và chiến lược về nguồn lực của các quan hệ đối tác trước đây (Chỉ tiêu Quốc tế 17.17).

CƯ 088 @ trang 18
 CƯ 097 @ trang i, 12, 16
 CƯ 122 @ trang 10, 18
 CƯ 143 @ trang i, 12, 16
 CƯ 159 @ trang 18
 CƯ 181 @ trang i, 12, 16
 CƯ 189 @ trang i, 8, 12, 16
 CƯ LĐHH @ trang 11
 NĐT 29 @ trang i, 16
 KN 86 @ trang i, 16
 KN 151 @ trang i, 16
 KN 188 @ trang i, 16
 KN 201 @ trang i, 16

Phụ lục VIII. Cơ chế Rà soát Định kỳ Phổ quát đối với Việt Nam (Kỳ 3 – Phiên 32), danh sách theo chủ đề về Việc làm Thoả đáng – Liên quan tới những khuyến nghị Chính phủ tán đồng và ghi nhận

Chủ đề: A12 Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế

38.135 Tổ chức các hoạt động nâng cao nhận thức trong các lĩnh vực kinh doanh và người sử dụng lao động về các Công ước của ILO và các cam kết lao động trong những hiệp định thương mại thế hệ mới mà Việt Nam đã tham gia (Cộng hoà Arab Syria);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.33 Xem xét phê chuẩn các công cụ quốc tế về quyền con người mà Việt Nam chưa tham gia, bao gồm: Công ước Quốc tế về Bảo vệ Quyền của Tất cả Người lao động Di cư và Thành viên Gia đình họ; các Công ước Quốc tế Bảo vệ tất cả Mọi Người khỏi Cưỡng bức Mất tích; và Nghị định thư không bắt buộc về xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (Uruguay);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.26 Xem xét phê chuẩn Công ước Quốc tế về Bảo vệ Quyền của Tất cả Người lao động Di cư và Thành viên Gia đình họ; các Công ước Quốc tế Bảo vệ tất cả Mọi Người khỏi Cưỡng bức Mất tích (Sri Lanka);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.45 Tiếp tục tăng cường khung pháp lý về lao động và xem xét khả năng phê chuẩn các Công ước cơ bản khác của ILO (Mauritius);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.10 Tiếp tục nỗ lực thực hiện hiệu quả các Công ước về Quyền của người khuyết tật để đảm bảo tốt hơn quyền của người khuyết tật (Indonesia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.19 Tiếp tục tham gia các Công ước Quốc tế về Bảo vệ Quyền của Tất cả Người lao động Di cư và Thành viên Gia đình họ (Mozambique);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: A41 Khung pháp lý và hiến pháp

38.36 Nội luật hoá toàn bộ các quy định trong Công ước Quốc tế về các Quyền kinh tế, xã hội và văn hoá (Zambia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.53 Tiếp tục đổi mới pháp luật và tăng cường khuôn khổ thể chế phù hợp với các cam kết và nghĩa vụ của Việt Nam trong lĩnh vực quyền con người (Djibouti);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.62 Tiếp tục thúc đẩy cải cách pháp luật liên quan tới quyền con người phù hợp với Hiến pháp 2013 (Nicaragua);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.72 Tăng cường khung khổ pháp lý và thể chế để bảo vệ quyền con người (Sudan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.81 Tiếp tục tăng cường khuôn khổ pháp lý, thể chế và chính sách để thúc đẩy bảo vệ quyền con người (Zimbabwe);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.89 Tiếp tục tăng cường khuôn khổ pháp lý và chính sách lao động cấp quốc gia (Chad);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.165 Chia sẻ kinh nghiệm về việc thực hiện luật đặc cách và tái hòa nhập cộng đồng của người từng bị kết án (Cuba);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.285 Theo đuổi các nỗ lực đã được thực hiện để xem xét luật pháp, đặc biệt liên quan đến việc tiếp cận phương tiện đi lại cho người khuyết tật (Saudi Arabia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.151 Bảo đảm vai trò của Viện kiểm sát nhân dân trong việc bảo vệ quyền con người, theo quy định của Luật tổ tụng hành chính năm 2015 (Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: A41 Khung pháp lý và hiến pháp

38.156 Theo đuổi cải cách tư pháp và thể chế để đưa khuôn khổ pháp lý và thể chế phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền con người (Senegal);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.96 Tiếp tục thực hiện các nghiên cứu nhằm sửa đổi các công cụ pháp lý hiện hành hoặc đưa ra các công cụ pháp lý mới nhằm xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với người nhiễm HIV (Malaysia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.109 Xây dựng luật chống phân biệt đối xử do khuynh hướng tình dục và bản dạng giới (Chile);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.153 Thiết lập một khuôn khổ pháp lý vững chắc để cấm và xử phạt tất cả các hành vi phân biệt đối xử, tạo điều kiện cho nạn nhân tiếp cận công lý (Madagascar);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.225 Đảm bảo tất cả các hình thức buôn bán người được hình sự hóa theo các tiêu chuẩn quốc tế, bao gồm cả việc sửa đổi luật pháp để xác định trẻ em là người dưới 18 tuổi (Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.217 Sửa đổi Bộ luật Hình sự và Bộ luật Tố tụng Hình sự và hình sự hóa mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ, nâng cao nhận thức của cộng đồng về bình đẳng giới và chống phân biệt đối xử với phụ nữ và trẻ em gái, tăng cường các nỗ lực và biện pháp phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (Hungary);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.173 Thực hiện đầy đủ luật vừa ban hành về tự do tôn giáo, tín ngưỡng (Hy Lạp);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.182 Tiếp tục các biện pháp nhằm thực hiện đầy đủ các luật gần đây về tự do tôn giáo, tín ngưỡng để bảo đảm hiệu lực của luật này (Malta);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: A41 Khung pháp lý và hiến pháp

38.174 Xem xét sửa đổi luật pháp quốc gia, bao gồm luật tín ngưỡng và tôn giáo và luật truyền thông, để hài hòa các nội dung này với các tiêu chuẩn quốc tế về quyền tự do ngôn luận và tôn giáo (Brazil);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.168 Thực hiện các bước để đảm bảo quyền tự do biểu đạt quan điểm và tự do ngôn luận, kể cả trên Internet, trong bối cảnh luật an ninh mạng được thông qua (Pháp);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.197 Rà soát và sửa đổi luật pháp quốc gia cho phép thực hiện hiệu quả các quyền tự do ngôn luận và hội họp hòa bình phù hợp với các tiêu chuẩn được ghi trong Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (Seychelles);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.203 Cải thiện việc bảo vệ quyền tự do hội họp và biểu đạt hòa bình bằng cách xem xét luật hiện hành, các văn bản và thực hiện các hướng dẫn rõ ràng, minh bạch về ứng xử của nhân viên an ninh trong việc quản lý các cuộc biểu tình hòa bình (Vương quốc Liên hiệp Anh và Bắc Ireland);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.200 Thông qua những thay đổi về lập pháp để đảm bảo bảo vệ và thực hiện một cách tự do các quyền tự do ngôn luận, hiệp hội và hội họp hòa bình (Tây Ban Nha);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.207 Ban hành luật để quy định quyền tự do hội họp và biểu tình hòa bình phù hợp với Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (Australia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.234 Tăng cường các hoạt động thông tin tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người lao động về pháp luật lao động và cải thiện điều kiện an toàn vệ sinh lao động (Myanmar);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: A41 Khung pháp lý và hiến pháp

38.253 Tăng cường các hành động nhằm đẩy lùi nạn mù chữ và tình trạng bỏ học ở trẻ em gái thuộc dân tộc thiểu số và tăng khả năng tiếp cận giáo dục trung học và đại học của các đối tượng này (Mexico);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.288 Theo đuổi nỗ lực thông qua luật pháp quốc gia để đảm bảo hơn nữa việc tôn trọng quyền của người di cư và chuẩn bị cơ sở cho Công ước Quốc tế về Bảo vệ Quyền của Tất cả Người lao động Di cư và Thành viên Gia đình họ (Ai Cập);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: A42 Thể chế và chính sách – Nội dung chung

38.103 Đảm bảo các chính sách đều lấy trọng tâm từ người dân, nhất là các đối tượng thuộc nhóm dễ tổn thương (Zimbabwe);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.262 Thông qua kế hoạch hành động quốc gia nhằm ngăn chặn mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và đảm bảo đủ nguồn lực để thực hiện kế hoạch này (Tây Ban Nha);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: B31 Bình đẳng và chống phân biệt đối xử

38.95 Tăng cường các nỗ lực được triển khai để chống lại và xóa bỏ phân biệt đối xử với các nhóm dễ bị tổn thương (Madagascar);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.237 Tiếp tục nỗ lực mở rộng phúc lợi xã hội cho tất cả các nhóm xã hội, đặc biệt cho nông dân (Gabon);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: B32 Phân biệt chủng tộc

38.170 Thực hiện các biện pháp chống bạo lực và quấy rối do niềm tin tôn giáo, phân biệt đối xử và bất bình đẳng (Brazil);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: B41 Quyền phát triển

38.133 Tiếp tục thúc đẩy sự tham gia của người dân, doanh nghiệp và các tổ chức phi chính phủ trong việc xây dựng và thực hiện các chính sách nhằm giảm bất bình đẳng (Haiti);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: B51 Quyền (tiếp cận) biện pháp khắc phục hiệu quả

38.260 Cấm mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và tăng cường khả năng tiếp cận công lý của phụ nữ (Iceland);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: D1 Các quyền dân sự và chính sách – các biện pháp chung để thực hiện

38.192 Tiếp tục tăng cường nỗ lực bảo vệ các quyền tự do và quyền cơ bản được đảm bảo theo Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (Ba Lan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: D27 Cấm hoạt động nô lệ và buôn bán người

38.218 Tiếp tục nỗ lực chống buôn bán người (Ấn Độ);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.219 Tiếp tục tăng cường các biện pháp chống buôn bán người, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em (Maldives);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.220 Tăng cường nỗ lực chống buôn bán người (Iraq);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.222 Tiếp tục chiến lược phòng chống buôn bán người (Nigeria);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.223 Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ và hỗ trợ nạn nhân buôn người trong việc phục hồi và tái hoà nhập, và chia sẻ kinh nghiệm trong lĩnh vực này (Philippines);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: D27 Cấm hoạt động nô lệ và buôn bán người

38.226 Tăng cường các nỗ lực và biện pháp nhằm cấm và chống buôn bán người (Yemen);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.228 Nâng cao nỗ lực phòng, chống buôn bán người, đặc biệt là đối với phụ nữ và trẻ em gái ở các khu vực biên giới của đất nước (Chile);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.235 Đánh giá luật lao động và xem xét đưa ra các sửa đổi phù hợp, dựa trên các tiêu chuẩn hiện hành của ILO và các tiêu chuẩn về quyền con người, để đảm bảo điều kiện làm việc tốt hơn và bảo vệ người lao động, bao gồm chống lại các mối đe dọa lao động cưỡng bức (Thái Lan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.224 Tiếp tục thực hiện các chính sách về bảo vệ và thúc đẩy quyền con người đối với các nhóm dễ bị tổn thương, chẳng hạn như phụ nữ, trẻ em và người khuyết tật, cũng như phòng, chống buôn bán người, lao động trẻ em, nạn tảo hôn và kết hôn ép buộc cũng như các hình thức bạo lực và phân biệt đối xử khác (Italy);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.221 Tiếp tục thực hiện các biện pháp mạnh mẽ để chống lại nạn buôn bán người, đặc biệt chú trọng bảo vệ và thúc đẩy quyền của phụ nữ và trẻ em dễ bị tổn thương (Nepal);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.276 Tiếp tục nỗ lực bảo vệ tất cả trẻ em khỏi bóc lột và buôn bán tình dục, bao gồm cả việc nâng cao nhận thức cộng đồng (Cộng hòa Hồi giáo Iran);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: D29 Bạo lực gia đình

38.264 Tiếp tục nỗ lực chống bạo lực gia đình và bạo lực đối với phụ nữ (Tunisia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: D32 Cường bức Mất tích

38.16 Cân nhắc việc tuân thủ Công ước Quốc tế về Bảo vệ tất cả Mọi Người khỏi Cường bức Mất tích và Công ước Quốc tế về Bảo vệ Quyền của Tất cả Người lao động Di cư và Thành viên Gia đình họ (Mexico);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: D42 Tự do tư tưởng, lương tâm và tôn giáo

38.169 Thực hiện các bước để bảo tồn và phát huy các tôn giáo và tín ngưỡng đa dạng và sôi động ở Việt Nam (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.199 Tăng cường các nỗ lực đảm bảo quyền tự do tôn giáo hoặc tín ngưỡng, bằng cách giảm hơn nữa những rào cản hành chính đối với các hoạt động tôn giáo ôn hòa và bằng cách chống bạo lực và phân biệt đối xử vì lý do tôn giáo (Italy);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.210 Bảo vệ quyền tự do tôn giáo và tín ngưỡng cho mọi người ở Việt Nam (Kenya);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.277 Bảo vệ tôn giáo và dân tộc thiểu số, đồng thời không áp đặt các hạn chế pháp lý đối với họ (Luxembourg);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: D43 Tự do biểu đạt quan điểm và tự do ngôn luận

38.42 Tăng cường nỗ lực tuân thủ các khuyến nghị được chấp nhận trong kỳ đánh giá định kỳ phổ quát thứ hai về đảm bảo quyền tự do ngôn luận (Chile);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.172 Xây dựng các biện pháp để bảo vệ các phóng viên và nhà báo khỏi mọi hình thức phân biệt đối xử và bạo lực (Hy Lạp);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: D43 Tự do biểu đạt quan điểm và tự do ngôn luận

38.176 Đầu tư nguồn lực thông qua các chương trình và kế hoạch quốc gia để phát triển và cung cấp quyền truy cập Internet ở các vùng sâu, vùng xa (Indonesia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.181 Thúc đẩy tiếp cận thông tin theo pháp luật quốc gia của Việt Nam (Malaysia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.184 Rõ bỏ các hạn chế đối với quyền tự do ngôn luận và đặc biệt là tự do trực tuyến, phù hợp với các nghĩa vụ của Việt Nam theo luật pháp quốc tế (Ireland);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.189 Tăng cường nỗ lực đảm bảo quyền tự do ngôn luận, bao gồm cả trong môi trường kỹ thuật số (Peru);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.195 Đảm bảo quyền tự do ngôn luận, bao gồm cả trực tuyến và thúc đẩy các hành động để đảm bảo quyền tự do và độc lập của các phương tiện truyền thông (Nhật Bản);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.213 Tăng cường và đảm bảo quyền tiếp cận thông tin của công dân Việt Nam, bao gồm cả việc tăng cường độ phủ sóng phát thanh và truyền hình ở mọi miền đất nước (Cyprus);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.179 Bảo vệ các quyền dân sự và chính trị, đặc biệt là quyền tự do ngôn luận, hội họp và hiệp hội hòa bình (Luxembourg);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.186 Rà soát các quy định cản trở hoạt động của các tổ chức xã hội dân sự, để tạo không gian cởi mở hơn và đảm bảo rằng các điều khoản về an ninh quốc gia không được sử dụng để ngăn chặn tranh luận hòa bình và ý kiến bất đồng (Ireland);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: D45 Tự do hiệp hội

38.215 Tạo môi trường thuận lợi cho xã hội dân sự độc lập và đảm bảo rằng luật về hiệp hội tạo điều kiện thuận lợi cho việc đăng ký, làm việc và tài trợ của các tổ chức phi chính phủ không bị Nhà nước can thiệp và hạn chế quá mức (Czechia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: D51 Hoạt động quản lý công lý và xét xử công bằng

38.60 Đẩy nhanh quá trình cải cách pháp luật và quá trình xây dựng nhà nước pháp quyền nhằm củng cố khuôn khổ thể chế, luật pháp và chính trị phù hợp với quyền con người (Mali);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.64 Tiếp tục nỗ lực để đảm bảo tính độc lập của các tòa án xét xử (Pakistan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.159 Tiếp tục xây dựng nhà nước pháp quyền thông qua việc theo đuổi các cải cách pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đạt được khung thể chế, luật pháp và chính sách về quyền con người (Slovakia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.160 Tăng cường hơn nữa pháp quyền và cải cách pháp luật nhằm củng cố nền tảng thể chế, luật pháp và chính sách cho việc bảo vệ và thúc đẩy quyền con người (Turkmenistan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.122 Tiếp tục nỗ lực thực hiện Mục tiêu phát triển bền vững số 9 về xây dựng cơ sở hạ tầng có khả năng chống chịu, thúc đẩy công nghiệp hóa bao trùm và bền vững, tăng cường đổi mới nhằm đảm bảo và thúc đẩy khả năng tiếp cận và thụ hưởng tiến bộ phát triển kinh tế cho mọi người (Qatar);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: E1 Các quyền kinh tế, xã hội và văn hoá - các biện pháp chung để thực hiện

38.128 Tiếp tục xây dựng các chương trình, kế hoạch quốc gia nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt là các vùng khó khăn (Morocco);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: E21 Quyền có mức sống đầy đủ - Nội dung chung

38.90 Tiếp tục nỗ lực xóa bỏ bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ công (Trung Quốc);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.104 Thực hiện các biện pháp thích hợp để cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ công của người dân, đặc biệt là ở các vùng nông thôn (Albania);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.106 Cải thiện chất lượng và khả năng tiếp cận của các dịch vụ, đặc biệt là hỗ trợ các nhóm dễ bị tổn thương (Algeria);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.110 Ưu tiên nguồn lực thực hiện Chương trình Mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững đến năm 2020 và trong tương lai (Kyrgyzstan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.111 Khuyến khích nhân rộng hiệu quả các mô hình giảm nghèo đa chiều và chia sẻ kinh nghiệm trong lĩnh vực này (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.113 Tiếp tục nỗ lực thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững bằng cách nhấn mạnh giảm nghèo bền vững và đa chiều và bất bình đẳng kinh tế xã hội (Gabon);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.115 Tiếp tục các nỗ lực và cải cách không ngừng nhằm giảm nghèo, cải thiện chất lượng cuộc sống và thúc đẩy phát triển bền vững (Lebanon);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.118 Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông để phát triển kinh tế xã hội nhằm đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau (Mông Cổ);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.119 Tiếp tục nỗ lực đảm bảo phát triển kinh tế và bình đẳng xã hội giữa người dân (Nigeria);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: E21 Quyền có mức sống đầy đủ - Nội dung chung

38.123 Tăng cường nỗ lực để giải quyết sự phát triển không đồng đều trong khu vực và các dạng đói nghèo đô thị mới (Hàn Quốc);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.126 Tiếp tục tập trung vào việc đảm bảo sinh kế bền vững và nâng cao chất lượng, khả năng tiếp cận các dịch vụ, đặc biệt là cho các nhóm dễ bị tổn thương (Nhà nước Palestine);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.127 Tiếp tục nỗ lực chống nghèo đói cùng cực, đặc biệt là nghèo tuyệt đối, ảnh hưởng đến các nhóm dễ bị tổn thương như phụ nữ, trẻ em, người già và người khuyết tật (Tunisia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.129 Chia sẻ kinh nghiệm của Việt Nam trong việc xóa bỏ đói nghèo bền vững (Yemen);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.131 Thúc đẩy hơn nữa phát triển bền vững với trọng tâm là cách tiếp cận đa chiều để giảm nghèo và bảo vệ các nhóm dễ bị tổn thương (Bahrain);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.102 Tiếp tục nỗ lực thu hẹp khoảng cách về thu nhập, việc làm và điều kiện sống giữa thành thị, nông thôn và vùng sâu vùng xa (Cộng hòa Bolivar Venezuela);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.114 Tăng cường các biện pháp để Chương trình Mục tiêu Quốc gia về giảm nghèo bền vững có thể tiếp cận được với tất cả các nhóm dễ bị tổn thương, bao gồm cả các dân tộc thiểu số (Ấn Độ);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.241 Tiếp tục thúc đẩy các biện pháp nhằm tăng cường sinh kế, nâng cao thu nhập của người dân và cải thiện điều kiện sống và khả năng tiếp cận các dịch vụ thiết yếu (Cộng hòa Bolivar Venezuela);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: E22 Quyền tiếp cận lương thực thực phẩm

38.243 Tiếp tục nỗ lực cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ liên quan đến quyền con người, đặc biệt là các dịch vụ liên quan đến các quyền về sức khỏe, giáo dục, thực phẩm và nước sạch (Cuba);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: E24 Quyền có bảo hiểm xã hội

38.269 Tiếp tục kiện toàn những tiến bộ và thành tựu đạt được trong việc thúc đẩy quyền và phúc lợi của trẻ em và thanh thiếu niên (Cộng hòa Dominica);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.248 Tiếp tục thực hiện các chính sách xã hội vì phúc lợi của người dân, bao gồm cả bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế. (Cuba);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: E32 Quyền hưởng điều kiện lao động công bằng và thuận lợi

38.50 Chia sẻ kinh nghiệm thực hiện Công ước của ILO mà Việt Nam tham gia (Jordan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

38.233 Kiện toàn Bộ luật Lao động để đảm bảo tính nhất quán với các cam kết quốc tế về quyền lao động, bao gồm cả các Công ước của ILO mà Việt Nam tham gia (Indonesia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: E33 Các quyền công đoàn

38.236 Cho phép thành lập công đoàn độc lập và công nhận quyền tổ chức (Canada);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: E41 Quyền sức khỏe - Nội dung chung

38.239 Theo đuổi nỗ lực của mình để cải thiện các dịch vụ công, như giáo dục và chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là đối với các nhóm dễ bị tổn thương, cũng như người dân ở các vùng sâu vùng xa và nông thôn (Mauritius);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: E41 Quyền sức khoẻ - Nội dung chung

38.247 Tiếp tục nỗ lực mở rộng phạm vi bao phủ y tế cho tất cả người lao động trong khu vực kinh tế phi chính thức và những người sống ở vùng sâu, vùng xa (Kenya);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.250 Phát huy và nhân rộng các mô hình hiện có để người cao tuổi dễ dàng tiếp cận các dịch vụ công, đặc biệt là dịch vụ chăm sóc sức khỏe (Kyrgyzstan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.257 Tiếp tục đầu tư vào các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ (Trung Quốc);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: E51 Quyền giáo dục - Nội dung chung

38.287 Tăng cường các chính sách nhằm thúc đẩy kỹ năng giao tiếp, giáo dục và nâng cao năng lực của các cán bộ thực thi pháp luật nhằm quản lý tốt hơn quyền của người khuyết tật (Cộng hòa Hồi giáo Iran);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.28 Tiếp tục lồng ghép các quy định của Công ước về Quyền trẻ em, Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ và Công ước về quyền của người khuyết tật vào sách giáo khoa ở trường học (Jordan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.280 Tiếp tục đầu tư nguồn lực xây dựng trường học dành cho đồng bào dân tộc thiểu số (Jordan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.251 Tiếp tục và tăng cường các biện pháp đảm bảo bình đẳng tiếp cận giáo dục có chất lượng cho tất cả mọi người, đặc biệt là cấp mầm non và tiểu học (Djibouti);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.254 Tiếp tục đẩy nhanh khả năng tiếp cận với nền giáo dục có chất lượng, đặc biệt là cho những đối tượng có hoàn cảnh khó khăn và dễ bị tổn thương (Nepal);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: E51 Quyền giáo dục - Nội dung chung

38.255 Tiếp tục nỗ lực nâng cao chất lượng giáo dục, nhất là vùng nông thôn, miền núi (Qatar);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.256 Tiếp tục nỗ lực trong việc đảm bảo cơ hội cho mọi người tiếp cận với giáo dục và văn hóa, kể cả ở các vùng nông thôn và vùng sâu vùng xa (Nhà nước Palestine);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: F Các nhóm đối tượng đặc biệt

38.232 Cải thiện khả năng tiếp cận đào tạo nghề - không phân biệt giới tính - thông qua việc tạo ra các cơ chế tài chính ổn định đặc biệt cho các nhóm dễ bị tổn thương (Đức);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: F1 Phụ nữ

38.258 Tiếp tục củng cố các bước tiến đã đạt được trong việc thúc đẩy quyền và hạnh phúc của phụ nữ (Cộng hòa Dominica);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: F11 Vì sự tiến bộ của phụ nữ

38.266 Tiếp tục các bước hướng tới trao quyền cho phụ nữ và đảm bảo các cơ hội bình đẳng (Armenia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.263 Đầu tư hơn nữa vào việc trao quyền kinh tế cho phụ nữ và thúc đẩy việc làm thoả đáng cho phụ nữ trong quan hệ đối tác với các tổ chức quốc tế có liên quan (Thái Lan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: F12 Phân biệt đối xử với phụ nữ

38.57 Tiếp tục nỗ lực thúc đẩy quyền của phụ nữ, trẻ em, người già và người khuyết tật (Ấn Độ);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: F12 Phân biệt đối xử với phụ nữ

38.101 Tăng cường thực hiện chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011-20 ở tất cả các cấp quốc gia (Thổ Nhĩ Kỳ);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.105 Phân bổ các nguồn lực cần thiết để thực hiện có hiệu quả Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới (Albania);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.267 Nâng cao nhận thức cộng đồng về bình đẳng giới và chống phân biệt đối xử đối với phụ nữ và trẻ em gái (Campuchia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.91 Tiếp tục các bước hướng tới thúc đẩy bình đẳng giới và phòng chống bạo lực về giới (Georgia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.108 Rà soát Bộ luật Lao động và Luật Bình đẳng Giới để đưa vào định nghĩa chi tiết về quấy rối tình dục (Canada);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.107 Thực hiện các biện pháp khác để giảm bất bình đẳng và tăng cường khả năng tiếp cận các dịch vụ, đặc biệt là đối với những đối tượng dễ bị tổn thương, bao gồm phụ nữ, trẻ em và người khuyết tật (Bhutan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.268 Thực hiện chính sách thúc đẩy bình đẳng giới và thu hẹp khoảng cách giới, trong đó tập trung vào nâng cao vai trò và sự tham gia của phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế và xã hội (Campuchia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: F13 Bạo lực với phụ nữ

38.92 Tăng cường nỗ lực giải quyết vấn đề phân biệt đối xử, phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế và cải thiện khung pháp lý chống bạo lực trên cơ sở giới (Hy Lạp);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.265 Thực hiện có hiệu quả các chính sách phòng ngừa và xóa bỏ mọi hình thức bạo lực đối với phụ nữ và trẻ em gái (Albania);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: F14 Sự tham gia của phụ nữ trong đời sống chính trị và cộng đồng

38.259 Tăng cường nỗ lực cho sự tham gia của phụ nữ vào đời sống chính trị và cộng đồng, cũng như sự đại diện của họ trong các cơ quan ra quyết định (Ethiopia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: F31 Trẻ em: Định nghĩa; các nguyên tắc chung; bảo vệ

38.271 Thực hiện các biện pháp tiếp theo để tăng cường thực hiện các quyền của trẻ em và xem xét việc thành lập một cơ chế giám sát quyền trẻ em độc lập (Ba Lan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.272 Thay đổi định nghĩa về trẻ em cho tất cả những người dưới 18 tuổi, phù hợp với Công ước về Quyền trẻ em (Slovenia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.273 Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các dự án, chương trình phòng chống tai nạn, thương tích trẻ em (Cộng hòa Arab Syria);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.275 Thực hiện các biện pháp hơn nữa để thúc đẩy và bảo vệ quyền của trẻ em, đặc biệt là những trẻ em có hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Kazakhstan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: F33 Trẻ em: bảo vệ chống bóc lột

38.227 Đưa ra các biện pháp cụ thể để tạo điều kiện cho trẻ em gái là nạn nhân của mại dâm tái hòa nhập xã hội (Angola);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.270 Thực hiện các nỗ lực nhằm xóa bỏ mại dâm trẻ em và lao động trẻ em, cũng như đảm bảo rằng trẻ em gái hoạt động mại dâm được coi là nạn nhân (Montenegro);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: F4 Người khuyết tật

38.283 Giáo dục, đào tạo và nâng cao năng lực cán bộ làm việc trong các lĩnh vực liên quan đến bảo vệ quyền của người khuyết tật (Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Triều Tiên);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.286 Tiếp tục nâng cao chất lượng và khả năng tiếp cận các dịch vụ cho người khuyết tật, đặc biệt là trẻ em khuyết tật, để các đối tượng này có thể hòa nhập xã hội tốt hơn (Singapore);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.136 Tiếp tục giải quyết các yếu tố dễ bị tổn thương và nhu cầu của phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật và các nhóm yếu thế trong việc thực hiện hiệu quả Chương trình Mục tiêu về thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh 2016-20, và Chương trình Mục tiêu 2016-20 về phát triển lâm nghiệp bền vững (Fiji);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: G1 Thành viên các dân tộc (cộng đồng) thiểu số

38.282 Tiếp tục thực hiện các biện pháp dự kiến nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các dân tộc thiểu số (Cộng hòa Hồi giáo Iran);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: S08 SDG 8 – Phát triển kinh tế, việc làm và việc làm thoả đáng

38.120 Thúc đẩy đầu tư vào khu vực nông thôn và cải thiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt là ở những khu vực này (Oman);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: S08 SDG 8 – Phát triển kinh tế, việc làm và việc làm thoả đáng

38.132 Tối ưu hóa các chính sách và biện pháp để khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn, cải thiện sinh kế của người dân và tăng thu nhập của họ (Bolivia);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.1 Thúc đẩy đối thoại thực sự giữa Việt Nam và các nước khác để tăng cường hiểu biết lẫn nhau và giải quyết các vấn đề cùng quan tâm liên quan đến quyền con người (Trung Quốc);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

Chủ đề: A12 Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế

38.9 Tiếp tục nỗ lực tuân thủ các công cụ quốc tế về quyền con người mà Việt Nam chưa tham gia, bao gồm Công ước của ILO về Dân tộc và Bộ lạc Bản địa, 1989 (Số 169), Công ước Quốc tế về Bảo vệ Quyền của Tất cả Người lao động Di cư và Thành viên Gia đình họ, Công ước liên quan đến tình trạng người không quốc tịch, Quy chế Rome của Tòa án Hình sự Quốc tế và Công ước chống phân biệt đối xử trong giáo dục của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) (Honduras);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng /Ghi nhận

38.44 Tăng cường bảo vệ người lao động bằng cách phê chuẩn và thực Công ước về tự do hiệp hội và bảo vệ quyền tổ chức của ILO, 1948 (Số 87), Công ước về Quyền tổ chức và thương lượng tập thể của ILO, 1949 (Số 98) và Công ước ILO về Bãi bỏ lao động cưỡng bức, 1957 (Số 105) (Pháp);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng /Ghi nhận

Tán đồng

38.52 Phê chuẩn Công ước về tự do hiệp hội và bảo vệ quyền tổ chức của ILO, 1948 (Số 87), Công ước về Quyền tổ chức và thương lượng tập thể của ILO, 1949 (Số 98) và Công ước ILO về xoá bỏ lao động cưỡng bức, 1957 (Số 105) (Bỉ);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng

38.47 Hoàn thành thủ tục phê chuẩn theo yêu cầu của ILO Công ước Số 87, Số 98 và Số 105 trong thời gian sớm nhất có thể (New Zealand);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng /Ghi nhận

Chủ đề: A12 Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế

38.48 Phê chuẩn các Công ước cơ bản của ILO Số 87, Số 98 và Số 105 (Na Uy);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng /Ghi nhận

38.51 Phê chuẩn các Công ước Cơ bản còn lại của ILO với mục đích cải thiện việc bảo vệ quyền của người lao động (Áo);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng /Ghi nhận

Chủ đề: A41 Khung pháp lý và hiến pháp

38.193 Đảm bảo thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ nhân quyền quốc tế về quyền tự do tôn giáo và tín ngưỡng bằng cách xem xét luật tín ngưỡng và tôn giáo để phù hợp với Điều 18 của Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (Ba Lan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng /Ghi nhận

Chủ đề: D43 Tự do thể hiện quan điểm và biểu đạt

38.194 Bãi bỏ kiểm duyệt trước đây trong tất cả các lĩnh vực sáng tạo văn hóa và các hình thức thể hiện khác, cả trực tuyến và ngoại tuyến, bao gồm những hạn chế quyền tự do ngôn luận theo Luật Báo chí 2016 cần phải phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và bằng cách thúc đẩy một môi trường truyền thông đa nguyên và độc lập (Bồ Đào Nha);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng /Ghi nhận

38.202 Đảm bảo hoàn toàn tự do ngôn luận, quyền hội họp và hiệp hội hòa bình cũng như sự an toàn của các nhà báo, và xem xét các trường hợp người bị kết án vì đã tự do bày tỏ ý kiến của họ, bao gồm cả những người bảo vệ quyền con người (Thụy Sĩ);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng /Ghi nhận

38.198 Áp dụng các biện pháp phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế để đảm bảo quyền tự do hiệp hội, tự do biểu đạt ý kiến và tự do ngôn luận, bao gồm cả trực tuyến và để đảm bảo rằng các nhà báo, những người bảo vệ quyền con người và các tổ chức phi chính phủ có thể hoạt động tự do (Italy);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng /Ghi nhận

Chủ đề: E32 Quyền có điều kiện làm việc công bằng và thuận lợi

38.49 Thông qua các Công ước của ILO Số 87, Số 98 và Số 105 (Tây Ban Nha);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Tán đồng /Ghi nhận

Chủ đề: A12 Chấp nhận tiêu chuẩn quốc tế

38.46 Đảm bảo quyền tự do hiệp hội của người lao động bằng cách phê chuẩn ILO Công ước Số 87 trong vòng một năm (Hà Lan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

38.14 Phê chuẩn Công ước chống phân biệt đối xử trong giáo dục (Madagascar);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

38.29 Phê chuẩn Công ước của UNESCO chống Phân biệt đối xử trong Giáo dục (Togo);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

38.38 Phê chuẩn Nghị định thư không bắt buộc đối với Công ước về việc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử đối với phụ nữ (Benin);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

38.4 Gia nhập Công ước Quốc tế về Bảo vệ Quyền của Tất cả Người lao động Di cư và Thành viên Gia đình họ (El Salvador);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

38.39 Phê chuẩn Công ước Quốc tế về Bảo vệ Quyền của Tất cả Người lao động Di cư và Thành viên Gia đình họ (Benin);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

Chủ đề: A24 Hợp tác với các cơ chế đặc biệt

38.17 Trả lời tích cực các yêu cầu từ Báo cáo viên Đặc trách về việc thúc đẩy và bảo vệ quyền tự do biểu đạt quan điểm và tự do ngôn luận (Mexico);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

Chủ đề: D43 Tự do biểu đạt quan điểm và tự do ngôn luận

38.166 Cho phép xuất bản các tờ báo độc lập và chấm dứt các biện pháp trừng phạt pháp lý đối với hành vi quấy rối các nhà báo và công dân bày tỏ quan điểm một cách hòa bình thông qua báo in, Internet và đài phát thanh (Đan Mạch);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

Chủ đề: D43 Tự do biểu đạt quan điểm và tự do ngôn luận

38.196 Tiếp tục các biện pháp nhằm dỡ bỏ tất cả các hạn chế đối với quyền tự do biểu đạt quan điểm và tự do ngôn luận và cho phép các blogger, nhà báo và những người sử dụng Internet khác thúc đẩy và bảo vệ quyền con người (Romania);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

Chủ đề: D7 Quyền tham gia các vấn đề cộng đồng và quyền bầu cử

38.99 Thể hiện rõ ràng “khuyh hướng tình dục” và “bản dạng giới” làm cơ sở cấm phân biệt đối xử trong Bộ luật Lao động sửa đổi và các luật khác có liên quan (Na Uy);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

38.134 Xây dựng, ban hành và thực hiện kế hoạch hành động để thực hiện các Nguyên tắc Hướng dẫn về Kinh doanh và Quyền Con người, duy trì đối thoại với doanh nghiệp và xã hội dân sự trong quá trình này (Thụy Điển);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

38.167 Bãi bỏ hoặc sửa đổi Bộ luật Hình sự và Luật An ninh mạng để các điều khoản liên quan đến an ninh quốc gia được xác định rõ ràng hoặc loại bỏ, nhằm đảm bảo rằng những quy định này không thể được áp dụng một cách tùy tiện gây nguy hiểm cho bất kỳ hình thức tự do ngôn luận nào, bao gồm cả tự do Internet (Phần Lan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

38.171 Xem xét tất cả các bản án dựa trên các luật hạn chế quyền tự do ngôn luận và biểu đạt ý kiến, đặc biệt là các điều 79 và 88 của Bộ luật Hình sự, theo các mức hình phạt đã sửa đổi (Đức);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

38.187 Đảm bảo rằng khung pháp lý bảo vệ quyền tự do ngôn luận cả ngoại tuyến và trực tuyến và theo đó sửa đổi Bộ luật Hình sự và Luật An ninh mạng để đảm bảo tính nhất quán với luật nhân quyền quốc tế, bao gồm Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (New Zealand); Đảm bảo rằng quyền tự do ngôn luận được bảo vệ trực tuyến và ngoại tuyến bằng cách sửa đổi các điều khoản an ninh quốc gia trong Bộ luật Hình sự, Luật An ninh mạng và nghị định thi hành luật để tuân thủ Điều 19 của Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị và các cam kết khác (Thụy Điển); Bảo đảm các quyền tự do ngôn luận, tự do hội họp và sửa đổi trong Bộ luật Hình sự, Luật An ninh mạng để đảm bảo rằng các giới hạn về quyền tự do ngôn luận phù hợp với Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (Áo); Rà soát Bộ luật Hình sự và Luật An ninh mạng để hài hòa với các tiêu chuẩn quốc tế liên quan đến quyền tự do ngôn luận, tự do liên kết và tự do hội họp (Canada);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

Chủ đề: D43 Tự do biểu đạt quan điểm và tự do ngôn luận

38.183 Trong vòng một năm, sửa đổi Bộ luật Hình sự 2015, Nghị định 174/2013, Nghị định 72/2013, Nghị định 27/2018, Luật An ninh mạng năm 2018 và các Điều 4, 9, 14 và 15 của Luật Báo chí 2016 để đảm bảo ngoại tuyến và trực tuyến tự do báo chí và ngôn luận, và quyền riêng tư, phù hợp với các Điều 17 và 19 của Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị (Hà Lan);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

Chủ đề: G1 Thành viên các dân tộc (cộng đồng) thiểu số

38.278 Tăng cường nỗ lực để phụ nữ cao tuổi và phụ nữ thuộc các dân tộc thiểu số, đặc biệt là người Jarai và người Khmer Krom, được tiếp cận với các nguồn tài chính và đào tạo nghề (Peru);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

Chủ đề: H1 Người bảo vệ quyền con người

38.180 Bảo vệ những người bảo vệ quyền con người và truy tố tất cả những người có tội bạo lực hoặc đe dọa họ (Luxembourg);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

38.211 Công nhận công khai những người bảo vệ quyền con người và cung cấp một môi trường để họ có thể thực hiện các hoạt động về quyền con người của mình một cách an toàn (Bỉ);

Nguồn thông tin: A/HRC/41/7/Add.1 - Đoạn 15

Ghi nhận

- Angela, M. 2020. Việt Nam tham gia nỗ lực chống khai thác IUU của ASEAN. The ASEAN Post. Truy cập tại:
<https://theaseanpost.com/article/vietnam-joins-asean-effort-combat-iuu-fishing>
- Busch, M. 2017. Phần Bỏ ngỏ: Kinh tế chính trị về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở Việt Nam, (Victoria, Australia, Viện Lowy). Truy cập tại:
https://www.lowyinstitute.org/sites/default/files/documents/Busch_A%20political%20economy%20of%20economic%20restrucuring%20in%20Vietnam_WEB.pdf.
- Chan, A. 2019. “Việt Nam đã phê chuẩn ILO CƯ 98. Còn Trung Quốc thì sao?”, Tạp chí Quốc tế Quyền Công đoàn, Số26, trang 4-5. Truy cập tại:
www.jstor.org/stable/10.14213/inteuniorigh.26.3.0004.
- Ủy ban về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hóa, 2014. Kết luận về các báo cáo định kỳ từ thứ hai đến thứ tư của Việt Nam. Truy cập tại:
https://tbinternet.ohchr.org/_layouts/15/treatybodyexternal/Download.aspx?symbolno=E/C.12/VNM/CO/2-4&Lang=En.
- Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt Đối xử với Phụ nữ 2015. Kết luận về báo cáo tổng hợp định kỳ lần thứ bảy và thứ tám của Việt Nam. Truy cập tại:
https://tbinternet.ohchr.org/_layouts/15/treatybodyexternal/Download.aspx?symbolno=CEDAW/C/VNM/CO/7-8&Lang=En.
- Ủy ban Xóa bỏ Phân biệt Chủng tộc 2012. Xem xét các báo cáo của các Quốc gia thành viên đệ trình theo quy định tại Điều 9 của Công ước. Truy cập tại:
https://tbinternet.ohchr.org/_layouts/15/treatybodyexternal/Download.aspx?symbolno=CERD/C/VNM/CO/10-14&Lang=En.
- Ủy ban Quyền trẻ em 2012. Xem xét các báo cáo của các Quốc gia thành viên đệ trình theo quy định tại Điều 44 của Công ước. Truy cập tại:
https://tbinternet.ohchr.org/_layouts/15/treatybodyexternal/Download.aspx?symbolno=CRC/C/VNM/CO/3-4&Lang=En.
- David Tajgman (Chủ biên) 2011. Điều kiện lao động trong Chương trình Chung về Chuỗi giá trị Sản xuất Xanh: Tiêu chuẩn lao động trong 5 chuỗi giá trị thủ công mỹ nghệ tại miền bắc Việt Nam, Truy cập tại: Không khả dụng.
- Chính phủ Việt Nam 2016. Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Truy cập tại:
<http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/English/strategies/strategiesdetails?categoryId=30&articleId=10056863>.
- Chính phủ Việt Nam 2017. Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự Phát triển Bền vững 2030 . Hà Nội, Truy cập tại:
https://southeastasia.hss.de/fileadmin/user_upload/Projects_HSS/South_East_Asia/documents/2017/Vietnam_-_170505-01-vietnam-national-action-plan-english.pdf.

- Chính phủ Việt Nam 2018. Rà soát Quốc gia tự nguyện thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Việt Nam, (Hà Nội), Truy cập tại:
https://sustainabledevelopment.un.org/content/documents/19967VNR_of_Viet_Nam.pdf.
- Chính phủ Việt Nam 2019. Báo cáo Sơ bộ của Việt Nam về việc thực hiện Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật, Truy cập tại:
https://tbinternet.ohchr.org/Treaties/CRPD/Shared%20Documents/VNM/CRPD_C_VNM_1_8348_E.pdf.
- Harkins, B., Lindgren, D. & Suravoranon, T. 2018. Những rủi ro và thế mạnh: Kết quả của lao động di cư trong khu vực Đông Nam - Những phát hiện chính đối với Việt Nam, Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế. Truy cập tại:
https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_630870.pdf.
- Hieu, T. T. & Eiligmann, A. 2010. Nghiên cứu chuỗi giá trị ngành mây tre đan ở Phú Thọ, Hòa Bình, Thanh Hóa và Nghệ An, Việt Nam, Truy cập tại:
http://www.value-chains.org/dyn/bds/docs/792/rattan_bamboo_final.pdf.
- Hội đồng Quyền Con người 2019. Báo cáo của Nhóm công tác về Rà soát định kỳ phổ quát - Việt Nam, Phụ lục bổ sung, Quan điểm về các kết luận và/hoặc khuyến nghị, các cam kết tự nguyện và trả lời do Nhà nước trình bày đang được rà soát. Truy cập tại:
<https://documents-dds-ny.un.org/doc/UNDOC/GEN/G19/189/46/PDF/G1918946.pdf>.
- Văn phòng Tổ chức Lao động Quốc tế 2015. The growing trend of Vietnamese migrant domestic workers. Truy cập tại:
https://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/---asia/---ro-bangkok/---ilo-hanoi/documents/publication/wcms_376172.pdf.
- Quốc hội Việt Nam 2016. Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Hà Nội, Truy cập tại:
<http://www.chinhphu.vn/portal/page/portal/English/strategies/strategiesdetails?categoryId=30&articleId=10057712>.
- Staff. 2019. Hỗ trợ của Italia với Việt Nam cải thiện hệ thống thống kê. Việt Nam News. Truy cập tại:
<https://vietnamnews.vn/society/538191/italy-supports-viet-nam-in-improving-statistics-system.html>
- Cơ quan Thống kê Đan Mạch 2019. Thông cáo báo chí: Cơ quan Thống kê Đan Mạch góp phần củng cố Hệ thống Thống kê Quốc gia ở Ghana, Maroc và Việt Nam. Copenhagen: Cơ quan Thống kê Đan Mạch, Truy cập tại:
<https://www.dst.dk/en/consulting/projects/ghana-morocco-and-vietnam-2019-2022#>.
- Trang, T. T. K. 2019. Việt Nam - Phê chuẩn Công ước 98: Cơ hội cải cách thể chế ở Việt Nam. Chuyên mục Luật Lao động và Việc làm. Bản tin Ủy ban Quốc tế: Hiệp hội Luật sư Hoa Kỳ, Truy cập tại:
https://www.americanbar.org/groups/labor_law/publications/ilelc_newsletters/issue-september-2019/ratification-of-Cong-uc-98/.

Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc 2019. Báo cáo Kết quả Một Liên Hợp Quốc tại Việt Nam 2019, Truy cập tại:
<https://vietnam.un.org/en/52299-one-un-results-report-2019>.

Uyen, N. T. 2017. Hồ sơ quốc gia về nghề cá: Việt Nam, (SEAFDEC, Trung tâm phát triển nghề cá Đông Nam Á). Truy cập tại:
<http://www.seafdec.org/fisheries-country-profile-viet-nam/>.

Ngân hàng Thế giới. 2018. Kinh tế Việt Nam tăng trưởng vững, nhưng rủi ro tăng lên [Online]. Truy cập tại:
<https://www.worldbank.org/en/news/press-release/2018/12/12/vietnams-economy-grows-robustly-but-risks-intensify> [Truy cập ngày 10 tháng 8 năm 2020].

Ngân hàng Thế giới. 2020. Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam [Online]. Truy cập tại:
<https://www.worldbank.org/en/country/vietnam/overview> [Truy cập ngày 11 tháng 8 năm 2020].